BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 4

SÁCH GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỲ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử)
NGUYỄN THỊ THU THUỶ (Chủ biên phần Lịch sử)
ĐÀO THỊ HỒNG – LÊ THỊ THU HƯƠNG
ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
TRẦN THỊ HÀ GIANG (Chủ biên phần Địa lí)
ĐẶNG TIẾN DUNG – ĐOÀN THỊ THANH PHƯƠNG

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

4

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	:	giáo viên
HS	:	học sinh
SGK	:	sách giáo khoa
SGV	:	sách giáo viên
CTGDPT	:	Chương trình giáo dục phổ thông
BGD&ĐT	:	Bộ Giáo dục và Đào tạo
ĐGTX	:	Đánh giá thường xuyên
ĐGĐK	:	Đánh giá định kì

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Kính thưa quý thầy, cô giáo!

Sách giáo viên *Lịch sử và Địa lí 4* là tài liệu dùng cho các thầy, cô giáo dạy SGK *Lịch sử và Địa lí 4*. Sách được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, từ việc gắn kết kiến thức với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động trong quá trình dạy học.

Sách gồm hai phần:

Phần một: *Hướng dẫn chung*

Phần này giúp GV biết được quan điểm, ý tưởng biên soạn của SGK *Lịch sử và Địa lí 4*, qua đó làm rõ những điểm đổi mới nổi bật của cuốn SGK này so với SGK Lịch sử và Địa lí biên soạn theo CTGDPT 2006. Đồng thời, đề cập đến một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả học tập của HS đối với môn Lịch sử và Địa lí lớp 4.

Phần hai: *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong từng chương, bài (mục). Để thuận lợi cho GV khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên, trong thực tế, các thầy, cô giáo có thể chủ động điều chỉnh thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để HS hứng thú hơn với môn học.

Trên cơ sở những hướng dẫn này, GV có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và đối tượng HS.

Sách giáo viên *Lịch sử và Địa lí 4* được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy, cô giáo trong quá trình dạy học môn học. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy, cô góp ý để sách được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn việc dạy học môn Lịch sử và Địa lí trong nhà trường.

Trân trọng cảm ơn và kính chúc quý thầy, cô mạnh khoẻ, hạnh phúc, thành công!

NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 4 6

II. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 4 8

III. HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC 21

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP 25

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

MỞ ĐẦU 29

Bài 1: Làm quen với phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí 29

Chủ đề 1: Địa phương em (tỉnh, thành phố) 34

Bài 2: Thiên nhiên và con người địa phương em 34

Bài 3: Lịch sử và văn hoá truyền thống địa phương em 37

Chủ đề 2: Trung du và miền núi phía Bắc **40**

Bài 4: Thiên nhiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc 40

Bài 5: Dân cư và hoạt động sản xuất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc 49

Bài 6: Một số nét văn hoá ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc 54

Bài 7: Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng Vương 62

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 3: Đồng bằng Bắc Bộ 68

Bài 8: Thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ 68

Bài 9: Dân cư và hoạt động sản xuất ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ 76

Bài 10: Một số nét văn hoá ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ 81

Bài 11: Sông Hồng và văn minh sông Hồng 86

Bài 12: Thăng Long – Hà Nội 92

Bài 13: Văn Miếu – Quốc Tử Giám 99

Bài 14: Ôn tập 103

Chủ đề 4: Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ 106

Bài 15: Thiên nhiên vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ 106

Bài 16: Dân cư và hoạt động sản xuất ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ 116

Bài 17: Một số nét văn hoá ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ 125

Bài 18: Truyền thống yêu nước, các mạng của đồng bào Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ 132

Bài 19: Cố đô Huế 136

Bài 20: Phố cổ Hội An 142

Bài 21: Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên 147

Chủ đề 5: Nam Bộ 151

Bài 22: Thiên nhiên vùng Nam Bộ 151

Bài 23: Dân cư và hoạt động sản xuất ở vùng Nam Bộ 157

Bài 24: Một số nét văn hoá và truyền thống yêu nước, cách mạng của đồng bào Nam Bộ 162

Bài 25: Thành phố Hồ Chí Minh 167

Bài 26: Địa đạo Củ Chi 173

Bài 27: Ôn tập 177

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 4

1. Mục tiêu

Lịch sử và Địa lí ở cấp Tiểu học là môn học bắt buộc, được tổ chức dạy và học ở lớp 4 và lớp 5. Môn học được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển từ môn Tự nhiên và Xã hội các lớp 1, 2, 3, góp phần đặt nền móng ban đầu cho việc giáo dục về khoa học xã hội nói chung và học tập môn Lịch sử và Địa lí nói riêng ở các cấp học trên.

Môn Lịch sử và Địa lí ở lớp 4 hình thành, phát triển ở HS năng lực lịch sử và địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về tự nhiên và lịch sử xã hội; giúp HS khám phá thế giới tự nhiên và lịch sử xã hội xung quanh, học tập và vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, môn Lịch sử và Địa lí còn góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) và các phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc.

2. Yêu cầu cần đạt

Mục tiêu tổng quát của việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 4* là nhằm cụ thể hoá những nội dung và yêu cầu cần đạt của CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học nói chung và Chương trình Lịch sử và Địa lí lớp 4 nói riêng, trong đó có yêu cầu quan trọng đối với việc hình thành, phát triển cho HS các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực đặc thù của môn Lịch sử và Địa lí, tạo tiền đề để HS tiếp tục học lên cấp THCS, học nghề, trở thành những công dân có ích.

Môn Lịch sử và Địa lí hình thành và phát triển ở HS năng lực lịch sử và địa lí, biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học với các thành phần: nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Cụ thể:

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
NHẬN THỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ	– Kể, nêu, nhận biết được các hiện tượng địa lí, sự kiện lịch sử diễn ra trong cuộc sống theo mối quan hệ không gian – thời gian; một số giá trị, truyền thống kết nối con người Việt Nam; một số nền văn minh; một số vấn đề khó khăn mà nhân loại đang phải đối mặt.

NHẬN THỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ	– Trình bày, mô tả được một số nét chính về lịch sử và địa lí của địa phương, các vùng, miền của đất nước. – Nêu được cách thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.
TÌM HIỂU LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ	– Biết quan sát, tra cứu tài liệu để tìm thông tin hoặc thực hiện điều tra ở mức độ đơn giản nhằm tìm hiểu về các sự kiện lịch sử và hiện tượng địa lí; biết đọc lược đồ, biểu đồ, bản đồ tự nhiên, dân cư,... ở mức đơn giản. – Từ những nguồn tư liệu, số liệu, biểu đồ, lược đồ, bản đồ,... nêu được nhận xét về đặc điểm và mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử và các đối tượng, hiện tượng địa lí. – Trình bày được ý kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật lịch sử và hiện tượng địa lí,... – So sánh, nhận xét, phân biệt được sự đa dạng về tự nhiên, dân cư, lịch sử, văn hoá ở một số vùng, miền; nhận xét được tác động của thiên nhiên đến hoạt động sản xuất của con người và tác động của con người đến tự nhiên.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	– Xác định được vị trí của một địa điểm, một phạm vi không gian trên bản đồ; sử dụng được đường thời gian để biểu diễn tiến trình phát triển của sự kiện, quá trình lịch sử. – Sử dụng được biểu đồ, số liệu,... để nhận xét về một số sự kiện lịch sử, hiện tượng địa lí. – Biết sưu tầm và sử dụng các nguồn tư liệu lịch sử, địa lí để thảo luận, trình bày quan điểm về một số vấn đề lịch sử, địa lí, xã hội,... đơn giản. – Vận dụng được kiến thức lịch sử và địa lí đã học để phân tích, nhận xét ở mức độ đơn giản tác động của sự kiện, nhân vật lịch sử, hiện tượng địa lí,... đối với cuộc sống hiện tại. – Đề xuất được ý tưởng và thực hiện được một số biện pháp như: sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá,...

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 4

1. Quan điểm biên soạn

Việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 4* trước hết phải tuân thủ các quan điểm chung về biên soạn SGK, đồng thời cũng cần đảm bảo những yêu cầu đặc thù. Đó là:

- Bảo đảm tính kế thừa, phát huy những ưu điểm của SGK *Lịch sử và Địa lí 4* biên soạn theo CTGDPT 2006, tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.
- SGK không chỉ là tài liệu cung cấp tri thức mà còn gợi mở kế hoạch học tập, giúp HS tích cực, chủ động tiếp thu kiến thức, tạo điều kiện để HS tự học và giúp GV tổ chức tốt các hoạt động học tập của HS, góp phần đổi mới phương pháp dạy học lịch sử và địa lí.
- Định hướng giáo dục để phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất HS.
- Quan điểm về lựa chọn kiến thức và tinh giản nội dung: Ở lớp 4, HS mới bắt đầu làm quen với các tri thức lịch sử và địa lí, vì vậy kiến thức cần đảm bảo tính khoa học, phù hợp với trình độ nhận thức của HS lớp 4. Trong đó, ưu tiên lựa chọn những kiến thức:
  + Cơ bản nhất, điển hình nhất.
  + Có tác động tích cực đến sự phát triển năng lực, phẩm chất của HS.
  + Phù hợp với nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình.
  + Phù hợp với khả năng tiếp thu của HS, thu hút được sự quan tâm, có tính hấp dẫn đối với HS.
- Nội dung các kiến thức đã được lựa chọn cần được trình bày một cách tinh giản theo các quan điểm sau:
  + Tập trung vào nội dung cơ bản.
  + Cô đọng, lược bỏ những chi tiết phức tạp, những chi tiết chưa thực sự cần thiết cho việc hình thành kiến thức cơ bản.
  + Trực quan hoá thông qua hình ảnh, sơ đồ, mô hình,...
  + Nội dung biên soạn dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với trình độ tiếp thu, nhận thức của HS lớp 4.
  + Không mở rộng phạm vi nội dung kiến thức ra ngoài những quy định của Chương trình.

2. Về cấu trúc

Theo CTGDPT 2018 và Thông tư số 17/2025/TT–BGDĐT của BGD&ĐT, môn *Lịch sử và Địa lí 4* chủ yếu dạy về Địa phương em và các vùng, miền của đất nước (Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, Nam Bộ).

Sách được cấu trúc gồm phần Mở đầu và 5 chủ đề. Ngoài chủ đề *Địa phương em*, 4 chủ đề còn lại lần lượt trình bày về lịch sử và địa lí của các vùng, miền trên đất nước Việt Nam. Mỗi vùng, miền gồm 4 đến 7 bài học, có thời lượng một hoặc nhiều tiết dạy học, tuỳ thuộc yêu cầu cần đạt của Chương trình. Tuy nhiên, trong SGK không quy định số tiết cụ thể cho mỗi bài học nhằm tăng tính chủ động, tạo điều kiện cho sự sáng tạo của cơ sở giáo dục và GV. Tuỳ theo điều kiện cụ thể, đặc thù ở từng địa phương,... mà có thể tăng hoặc giảm thời lượng cho từng nội dung cụ thể, hoặc có thể thay đổi thứ tự cấu trúc nội dung song vẫn đảm bảo giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt của chủ đề và trong mỗi bài học cụ thể.

Về cấu trúc bài học:

Mở đầu mỗi bài học là phần Mục tiêu nhằm định hướng đầu ra về kiến thức, kĩ năng mà các em cần đạt được sau khi học xong bài học.

Sau bài học này, em sẽ:

- Kể được tên một số phương tiện hỗ trợ học tập môn Lịch sử và Địa lí: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, hiện vật, nguồn tư liệu,...
- Sử dụng được một số phương tiện môn học vào học tập môn Lịch sử và Địa lí.

Cấu trúc bài học mới được thiết kế thống nhất với hệ thống các kiến thức, kĩ năng bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình môn học, là "chất liệu" để tổ chức các hoạt động học tập của HS thông qua hệ thống các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp. Kết cấu mỗi bài học gồm:

– Hoạt động *Khởi động*: Đây là hoạt động trước khi bắt đầu tìm hiểu kiến thức mới. Hoạt động này có thể là những tình huống, câu hỏi nêu vấn đề,... nhằm định hướng tìm hiểu về kiến thức mới của bài học, qua đó tạo sự chú ý, gây kích thích tìm hiểu và tạo hứng thú học tập cho HS. Tuy nhiên, nội dung khởi động trong SGK chỉ là những gợi ý, GV có thể sáng tạo các hoạt động khởi động khác, đa dạng và phong phú hơn nhưng vẫn định hướng được nội dung của bài học.

KHỞI ĐỘNG

Hai bạn trong hình đang trao đổi về nội dung gì? Hãy kể tên một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí mà em biết.

– Hoạt động *Hình thành kiến thức mới*: Phần này bao gồm nhiều mục nhỏ, được phân chia thành hai tuyến: chính và phụ (nếu có).

+ Tuyến chính: là nội dung chính của bài học, bao gồm kênh chữ (thông tin, tư liệu), kênh hình (bản đồ, sơ đồ, tranh ảnh,…) và hệ thống câu hỏi hoặc bài tập, là "chất liệu" để tổ chức các hoạt động học tập cho HS.

3. Ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên đến sản xuất và sinh hoạt của người dân

Đọc thông tin và quan sát các hình từ 4 đến 7, em hãy cho biết ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên đến sản xuất và sinh hoạt của người dân vùng Nam Bộ.

Môi trường thiên nhiên của vùng Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, các hiện tượng như: lũ lụt; sạt lở đất ven sông, ven biển; đất bị nhiễm mặn; thiếu nước vào mùa khô;... gây nhiều khó khăn cho người dân.

▲ **Hình 4.** *Rừng trồng cao su (tỉnh Đồng Nai)*

▲ **Hình 5.** *Bè nuôi cá ven biển (Thành phố Hồ Chí Minh)*

▲ **Hình 6.** *Sạt lở đất ven sông (tỉnh An Giang)*

▲ **Hình 7.** *Kênh bị cạn nước vào mùa khô (tỉnh Đồng Tháp)*

Trong tuyến chính, bên cạnh những nội dung có tính giới thiệu, dẫn dắt, khái quát là những tư liệu được trích dẫn từ các tư liệu gốc hoặc tư liệu phái sinh, các yêu cầu, câu hỏi khai thác tư liệu,… là cơ sở để tổ chức các hoạt động tự nhận thức bài học cho HS.

TƯ LIỆU. Thành Đại La "ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt, phồn thịnh...".

(Theo Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê, trích *Chiếu dời đô* trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, 1998)

+ Tuyến phụ: là những thông tin hỗ trợ, bổ sung hoặc có tính tích hợp, liên môn với kiến thức các môn học khác nhằm làm rõ hơn nội dung chính. Những nội dung này không yêu cầu GV phải khai thác, đặt câu hỏi, vì vậy sẽ không làm nặng thêm nội dung bài học.

Em có biết?

Ruộng bậc thang Mù Cang Chải, Sa Pa (Lào Cai), Hoàng Su Phì (Tuyên Quang), đã được công nhận là danh thắng quốc gia và trở thành địa điểm du lịch nổi tiếng.

– Hoạt động *Luyện tập* và *Vận dụng*: Cuối mỗi bài là hệ thống các câu hỏi mang tính luyện tập, thực hành, vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã được học. Đây là "chất liệu" để tổ chức hoạt động củng cố, phát triển kiến thức, kĩ năng đã được hình thành cho HS.

LUYỆN TẬP

Vẽ sơ đồ tư duy (theo gợi ý dưới đây) thể hiện một số nét văn hoá nổi bật ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

VẬN DỤNG

So sánh chợ phiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc với chợ nơi em sống hoặc nơi khác.

Cuối sách có *Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ* giúp HS lĩnh hội những kiến thức cơ bản thông qua các khái niệm, thuật ngữ được giải thích rõ ràng, ngắn gọn; đồng thời, đó cũng là những gợi ý để các em tra cứu thêm trong các sách, hay trên internet nhằm mở rộng kiến thức.

3. Về nội dung

a) Nội dung chính

SGK *Lịch sử và Địa lí 4* được biên soạn dựa trên cơ sở CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí (cấp Tiểu học) 2018 và Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT. Do đó, sách có cấu trúc về cơ bản theo cấu trúc của Chương trình quy định.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– SGK *Lịch sử và Địa lí 4* có các nội dung cốt lõi, có thể phân phối theo số tiết như sau:

PHẦN/ CHỦ ĐỀ	BÀI	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	SỐ TIẾT (DỰ KIẾN)
1. Phần Mở đầu (2 tiết)	**Bài 1. Làm quen với phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí**	– Kể được tên một số phương tiện hỗ trợ học tập môn Lịch sử và Địa lí: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, hiện vật, nguồn tư liệu,... – Sử dụng được một số phương tiện môn học vào học tập môn Lịch sử và Địa lí.	2
2. Địa phương em (Tỉnh/thành phố) (4 tiết)	**Bài 2. Thiên nhiên và con người ở địa phương em**	– Xác định được vị trí địa lí của địa phương trên bản đồ Việt Nam. – Mô tả được một số nét chính về tự nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu,...) của địa phương có sử dụng lược đồ hoặc bản đồ. – Trình bày được một số hoạt động kinh tế ở địa phương. – Thể hiện được tình cảm với địa phương và sẵn sàng hành động bảo vệ môi trường xung quanh.	2
	Bài 3. Lịch sử và văn hoá truyền thống địa phương em	– Mô tả được một số nét về văn hoá (ví dụ: nhà ở, phong tục tập quán, lễ hội, trang phục, ẩm thực,...) của địa phương. – Lựa chọn và giới thiệu được ở mức độ đơn giản một món ăn, một loại trang phục hoặc một lễ hội tiêu biểu,... ở địa phương. – Kể lại được câu chuyện về một trong số các danh nhân ở địa phương.	2

3. Trung du và miền núi phía Bắc (10 tiết)	**Bài 4. Thiên nhiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc**	– Xác định được vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu (ví dụ: dãy núi Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, cao nguyên Mộc Châu,...) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc trên bản đồ hoặc lược đồ. – Quan sát lược đồ, tranh ảnh, mô tả được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, sông ngòi,...) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. – Nêu được một cách đơn giản ảnh hưởng của địa hình, khí hậu, sông ngòi đối với đời sống và sản xuất của người dân ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. – Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	3
	Bài 5. Dân cư, hoạt động sản xuất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc	– Kể được tên một số dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. – Nhận xét được một cách đơn giản về sự phân bố dân cư ở Trung du và miền núi phía Bắc thông qua lược đồ phân bố dân cư. – Kể được một số cách thức khai thác tự nhiên (ví dụ: làm ruộng bậc thang, xây dựng các công trình thuỷ điện, khai thác khoáng sản,...).	3
	Bài 6. Một số nét văn hoá ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Mô tả được một số lễ hội văn hoá của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (ví dụ: lễ hội Gầu Tào, hát Then, múa Xoè Thái, lễ hội Lồng Tồng, chợ phiên vùng cao,...).	2

	Bài 7. Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng Vương	– Xác định được vị trí của khu di tích Đền Hùng trên bản đồ hoặc lược đồ; đọc sơ đồ khu di tích, xác định được một số công trình kiến trúc chính trong quần thể di tích Đền Hùng. – Sử dụng tư liệu lịch sử và văn hoá dân gian, trình bày được những nét sơ lược về lễ giỗ Tổ Hùng Vương. – Kể lại được một số truyền thuyết có liên quan đến Hùng Vương. – Thể hiện được niềm tự hào về truyền thống dân tộc qua lễ giỗ Tổ Hùng Vương.	2
4. Đồng bằng Bắc Bộ **(15 tiết)**	**Bài 8. Thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ**	– Xác định được vị trí địa lí của vùng Đồng bằng Bắc Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ. – Nêu được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, sông ngòi,...) của vùng Đồng bằng Bắc Bộ. – Trình bày được một số thuận lợi và khó khăn của địa hình, sông ngòi đối với sản xuất và đời sống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ. – Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	3
	Bài 9. Dân cư, hoạt động sản xuất ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ	– Kể được tên một số dân tộc ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ. – Nhận xét và giải thích được ở mức độ đơn giản sự phân bố dân cư ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ thông qua bản đồ hoặc lược đồ phân bố dân cư. – Mô tả được một số hoạt động sản xuất truyền thống (trồng lúa nước, nghề thủ công,...) ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ; mô tả được một hệ thống đê và nêu được vai trò của đê điều trong trị thuỷ.	3

	Bài 10. Một số nét văn hoá ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Mô tả được một số nét văn hoá ở làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ.	2
	Bài 11. Sông Hồng và văn minh sông Hồng	– Xác định được sông Hồng trên bản đồ hoặc lược đồ. – Kể được một số tên gọi khác của sông Hồng. – Sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử (tranh ảnh, đoạn trích tư liệu,...), trình bày được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng. – Mô tả được một số nét cơ bản về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ thông qua quan sát một số hình ảnh về cuộc sống của người Việt cổ trong hoa văn trên trống đồng Đông Sơn, kết hợp với một số truyền thuyết (ví dụ: *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh;* Sự tích *Bánh chưng, bánh giầy,...*). – Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp để giữ gìn và phát huy giá trị của sông Hồng.	2
	Bài 12. Thăng Long – Hà Nội	– Xác định được vị trí địa lí của Thăng Long – Hà Nội trên bản đồ hoặc lược đồ. – Nêu được một số tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội. – Nêu được địa thế trung tâm thuận lợi của Thăng Long thể hiện ở *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn. – Trình bày được một số nét chính về lịch sử Thăng Long – Hà Nội thông qua các tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử về Thăng Long tứ trấn, sự tích Hồ Gươm, Hoàng Diệu chống thực dân Pháp, chuyện Hà Nội đánh Mỹ.	3

		– Nêu được Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của Việt Nam có sử dụng các nguồn tư liệu lịch sử và địa lí. – Thể hiện được ý thức giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá của Thăng Long – Hà Nội.	
	Bài 13. Văn Miếu – Quốc Tử Giám	– Xác định được vị trí của một số công trình tiêu biểu: Khuê Văn Các, nhà bia Tiến sĩ, Văn Miếu, Quốc Tử Giám trên sơ đồ khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám. – Đọc tư liệu lịch sử, mô tả được kiến trúc và chức năng của một trong các công trình Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia Tiến sĩ. – Bày tỏ được cảm nghĩ về truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam. – Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp để giữ gìn và phát huy giá trị của di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám.	2
5. Ôn tập (Học kì I)	**Bài 14. Ôn tập**	Củng cố được về đặc điểm thiên nhiên, dân cư và hoạt động sản xuất, một số nét văn hoá và truyền thống ở địa phương em, Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng.	1
6. Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (21 tiết)	**Bài 15. Thiên nhiên vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ**	– Xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu (ví dụ: dãy núi Trường Sơn, dãy núi Bạch Mã, đèo Hải Vân, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, một số cao nguyên,…) của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. – Quan sát lược đồ hoặc bản đồ, tranh ảnh, trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, rừng,…) của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.	6

		– Nêu được nét điển hình của khí hậu ở một địa điểm thông qua đọc số liệu về lượng mưa, nhiệt độ. – Nêu được một số tác động của thiên nhiên đối với hoạt động sản xuất và đời sống của người dân ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. – Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai. – Nêu được vai trò của rừng đối với tự nhiên, hoạt động sản xuất và đời sống của người dân ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. – Thể hiện được thái độ cảm thông và sẵn sàng có hành động chia sẻ với người dân gặp thiên tai.	
	Bài 16. Dân cư, hoạt động sản xuất ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	– Kể được tên một số dân tộc ở Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. – Nêu được một số hoạt động kinh tế (làm muối, đánh bắt và nuôi trồng hải sản, du lịch biển, giao thông đường biển, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, phát triển thuỷ điện,...).	5
	Bài 17. Một số nét văn hoá ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	– Xác định được một số di sản thế giới ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ. – Trình bày được một số điểm nổi bật về văn hoá của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.	3
	Bài 18. Truyền thống yêu nước, cách mạng của đồng bào Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	Nêu được truyền thống đấu tranh yêu nước và cách mạng của đồng bào Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (sử dụng một số tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử về anh hùng Núp, N'Trang Lơng, Hồ Kan Lịch,…).	2

	Bài 19. Cố đô Huế	– Xác định được vị trí địa lí của Cố đô Huế trên bản đồ hoặc lược đồ. – Mô tả được vẻ đẹp của Cố đô Huế qua hình ảnh sông Hương, núi Ngự và một số công trình tiêu biểu như: Kinh thành Huế, chùa Thiên Mụ, các lăng của vua Nguyễn,... – Kể lại được một số câu chuyện lịch sử liên quan đến Cố đô Huế. – Đề xuất được một số biện pháp để bảo tồn và gìn giữ giá trị của Cố đô Huế.	2
	Bài 20. Phố cổ Hội An	– Xác định được vị trí địa lí của phố cổ Hội An trên bản đồ hoặc lược đồ. – Mô tả được một số công trình kiến trúc tiêu biểu ở phố cổ Hội An (ví dụ: Nhà cổ, hội quán của người Hoa, Chùa Cầu Nhật Bản,...) có sử dụng tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện,...). – Đề xuất được một số biện pháp để bảo tồn và phát huy giá trị của phố cổ Hội An.	2
	Bài 21. Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên	– Kể được tên một số dân tộc là chủ nhân của Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên. – Nêu được vai trò của cồng chiêng trong đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. – Mô tả được những nét chính về lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên.	1
7. Nam Bộ (11 tiết)	**Bài 22. Thiên nhiên vùng Nam Bộ**	– Xác định được vị trí địa lí của vùng Nam Bộ, một số con sông lớn của vùng Nam Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ. – Quan sát lược đồ hoặc bản đồ, trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, đất và sông ngòi,...) ở vùng Nam Bộ. – Nêu được ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên đến sản xuất và sinh hoạt của người dân vùng Nam Bộ.	3

	Bài 23. Dân cư, hoạt động sản xuất ở vùng Nam Bộ	– Kể được tên một số dân tộc ở vùng Nam Bộ. – Xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ vùng Nam Bộ sự phân bố một số ngành công nghiệp, cây trồng, vật nuôi. – Trình bày được một số hoạt động sản xuất của người dân ở vùng Nam Bộ (ví dụ: sản xuất lúa, nuôi trồng thuỷ sản,...).	3
	Bài 24. Một số nét văn hoá và truyền thống yêu nước, cách mạng của đồng bào Nam Bộ	– Mô tả được sự chung sống hài hoà với thiên nhiên của người dân Nam Bộ thông qua một số nét văn hoá tiêu biểu (ví dụ: nhà ở, chợ nổi, vận tải đường sông,...). – Nêu được truyền thống đấu tranh yêu nước và cách mạng của đồng bào Nam Bộ, có sử dụng một số tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử về một số nhân vật tiêu biểu của Nam Bộ, như: Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Thị Định,...	2
	Bài 25. Thành phố Hồ Chí Minh	– Xác định được vị trí địa lí của Thành phố Hồ Chí Minh trên bản đồ hoặc lược đồ. – Kể được một số tên gọi khác của Thành phố Hồ Chí Minh trong lịch sử. – Trình bày được một số sự kiện lịch sử có liên quan đến Thành phố Hồ Chí Minh, có sử dụng một số tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử, như: chuyện về bến cảng Nhà Rồng, Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước,... – Nêu được Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của Việt Nam có sử dụng tư liệu lịch sử và địa lí.	2

	Bài 26. Địa đạo Củ Chi	– Xác định được vị trí của Địa đạo Củ Chi trên bản đồ hoặc lược đồ. – Mô tả được một số công trình tiêu biểu trong Địa đạo Củ Chi, có sử dụng tranh ảnh, tư liệu lịch sử. – Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện lịch sử về đào hầm ở Củ Chi, chống Mỹ ở Địa đạo Củ Chi.	1
8. Ôn tập (Học kì II) (2 tiết)	**Bài 27. Ôn tập**	Củng cố được về đặc điểm thiên nhiên, dân cư và hoạt động sản xuất, một số nét văn hoá và truyền thống cách mạng ở các vùng: Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, Nam Bộ.	2
Kiểm tra			4
Tổng số tiết			70

b) Những điểm mới nổi bật

– Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của CTGDPT 2018 và Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT, nội dung thông tin trong SGK được trình bày ngắn gọn, cơ bản, phần còn lại là cung cấp tư liệu viết (ngắn gọn), lược đồ, tranh ảnh, sơ đồ,... Sau nội dung kênh chữ, kênh hình là các câu hỏi/bài tập mà dựa vào đó GV có thể tổ chức các hoạt động học tập cho HS. Thông qua hoạt động tự nhận thức, HS được thể hiện quan điểm, hiểu biết của mình về lịch sử, địa lí; biết phân biệt đúng, sai; rút ra nhận xét, đánh giá (ở mức độ đơn giản);... Chính việc tự rút ra kiến thức, thực hành và vận dụng kiến thức hoặc liên hệ với cuộc sống, HS không phải bị động lĩnh hội những kiến thức có tính bắt buộc từ SGK hay GV cung cấp mà được học tập một cách chủ động, qua đó, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, địa lí độc lập, năng lực nhận thức khoa học ở HS.

– Khi trình bày về các tri thức lịch sử, các tác giả không chú trọng về diễn biến với những mốc thời gian chi tiết, mà nếu có thì được thiết kế rất ngắn gọn, dễ hiểu, sinh động dưới dạng sơ đồ, trục thời gian. Một số nội dung lịch sử được trình bày theo lối dẫn chuyện hoặc kể chuyện lịch sử giúp HS có biểu tượng sinh động, hấp dẫn hơn về một sự kiện, nội dung lịch sử, từ đó HS dễ học, dễ nhớ, có ấn tượng sâu sắc hơn về bài học.

– Đối với nội dung địa lí, các tác giả đưa ra lượng kiến thức chọn lọc, vừa sức với HS; bên cạnh đó, sử dụng nhiều hình ảnh, bản đồ,… để HS chủ động tìm ra tri thức,

đồng thời hình thành và rèn luyện cho HS các năng lực đặc thù và phẩm chất chủ yếu.

– Hoạt động thực hành và vận dụng – kết nối kiến thức với cuộc sống rất được chú trọng. Các hoạt động này được thể hiện cả trong nội dung bài học và đặc biệt là trong các câu hỏi, bài tập cuối mỗi bài. Như trên đã đề cập, khi trình bày nội dung, các tác giả SGK không cung cấp kiến thức một cách chi tiết mà chỉ lựa chọn những nội dung rất cơ bản, ngắn gọn. Sau mỗi đơn vị kiến thức thường có các trích đoạn tư liệu hoặc tranh ảnh, lược đồ kèm theo. Dựa vào đó, GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu, khai thác để vừa hiểu sâu hơn, cụ thể hơn nội dung kiến thức, đồng thời rèn luyện những kĩ năng thực hành, vận dụng trong bài. Các câu hỏi, bài tập cuối mỗi bài cũng được biên soạn theo những mức độ khác nhau: ôn tập, củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng, vận dụng, kết nối. Trong đó, các câu hỏi, bài tập rèn luyện kĩ năng nhằm giúp HS biết trình bày, suy luận, đánh giá, tranh luận đúng sai,... về một vấn đề trong bài; các yêu cầu vận dụng giúp HS biết liên hệ giữa các nội dung, vấn đề lịch sử, địa lí vừa được học để bước đầu lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống hiện nay.

III HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

1. Hình thức tổ chức dạy học

Nghiên cứu về hình thức tổ chức dạy học ở trường Tiểu học, các nhà giáo dục học chia thành: hình thức tổ chức dạy học trên lớp (hoạt động giáo dục trên lớp) và hình thức tổ chức dạy học ngoài lớp (các hoạt động giáo dục ngoài lớp). Trên cơ sở đó, các hoạt động được chia thành: hoạt động nội khoá gồm học lí thuyết, thực hành trên lớp, tham quan tại bảo tàng, khảo sát thực địa, tham quan học tập, tự học ở nhà, hoạt động ngoại khoá.

Tuỳ theo mục tiêu, nội dung học tập, HS có thể được tổ chức làm việc cá nhân, cặp đôi/nhóm hoặc làm việc chung cả lớp, nhưng phải bảo đảm mỗi HS được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

Đối với SGK *Lịch sử và Địa lí 4* nội dung là các vấn đề về địa lí và lịch sử Việt Nam, GV cần tăng cường khai thác, sử dụng tài liệu về di sản để tiến hành bài học trên lớp, tổ chức bài học hoặc hoạt động học tập tại di sản, khảo sát thực địa và tiến hành các hoạt động ngoại khoá.

2. Phương pháp dạy học

Nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của HS trong học tập, GV cần là người tổ chức, chỉ đạo, điều khiển các hoạt động học tập của HS. GV cần tạo điều kiện để HS trở thành chủ thể của hoạt động nhận thức. HS phải thực sự hoạt động để đạt được kiến thức, kĩ năng của môn học, nhất là tiếp thu được cách học, rèn luyện thói quen và khả năng tự

học. Để làm được điều đó, GV cần sử dụng các PPDH truyền thống và tăng cường sử dụng các PPDH tích cực.

– Phương pháp trực quan

Dạy học trực quan là phương pháp dạy học mà GV sử dụng những phương tiện trực quan, phương tiện kĩ thuật để tổ chức bài học. Nguyên tắc trực quan là một trong những nguyên tắc cơ bản của lí luận dạy học nhằm tạo cho HS những biểu tượng và hình thành các khái niệm trên cơ sở trực tiếp quan sát hiện vật đang học hay đồ dùng trực quan minh hoạ sự vật.

Trong dạy học lịch sử và địa lí có nhiều loại phương tiện trực quan khác nhau như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình,… và các loại phương tiện kĩ thuật hiện đại như: phim điện ảnh, video,… tác động tới tất cả các giác quan của HS.

Khi áp dụng phương pháp này vào quá trình dạy học, GV cần phải căn cứ vào nội dung, yêu cầu giáo dục của bài học để lựa chọn phương tiện trực quan thích hợp; có phương pháp thích hợp đối với việc sử dụng mỗi loại phương tiện trực quan; đảm bảo được sự quan sát đầy đủ đồ dùng trực quan của HS. Với kênh hình trong SGK, GV cần hướng dẫn, từng bước hình thành kĩ năng khai thác hình ảnh cho HS.

– Phương pháp giải quyết vấn đề

Bản chất của phương pháp giải quyết vấn đề là đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, đưa HS vào tình huống có vấn đề, kích thích HS tự học và mong muốn giải quyết vấn đề.

Tình huống có vấn đề là một khó khăn được chủ thể ý thức rõ ràng hay mơ hồ, muốn khắc phục thì phải tìm tòi những tri thức mới, những phương thức hành động mới. Khi được đặt vào tình huống có vấn đề và giải quyết vấn đề, HS sẽ huy động được tri thức và khả năng cá nhân, khả năng hợp tác, trao đổi, thảo luận với bạn bè để tìm ra cách giải quyết vấn đề. Từ đó, HS được lĩnh hội tri thức, kĩ năng và phương pháp nhận thức, phát triển tư duy và năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– Phương pháp kể chuyện

Phương pháp kể chuyện là phương pháp dùng lời nói trình bày một cách sinh động, có hình ảnh và truyền cảm hứng đến người nghe về một nhân vật, sự kiện lịch sử, một sự vật, hiện tượng địa lí hay một phát minh, một vùng đất,… để qua đó hình thành biểu tượng hoặc một khái niệm.

Có các hình thức kể chuyện như:

+ GV trực tiếp kể chuyện, thông qua đó cung cấp thông tin bài học.

+ HS tham gia kể chuyện sau khi đã tìm hiểu bài học, đối thoại để hiểu tình tiết chủ yếu của bài học hoặc đọc thêm tài liệu.

+ Kể chuyện kết hợp với các phương tiện nghe nhìn, dưới dạng dẫn chuyện hoặc thuyết minh.

+ Kể chuyện có thể xen kẽ với các nội dung khoa học khi HS đang tìm hiểu các chủ đề môn học.

Khi sử dụng phương pháp kể chuyện, GV cần lưu ý:

+ Tái hiện quá khứ đúng như nó tồn tại, tôn trọng tính chân thực của lịch sử, địa lí.
+ Kể chuyện là sự "sao chép sáng tạo" nên cần tránh cho HS học thuộc từng câu, từng chữ rồi đọc lại. GV cần hướng dẫn HS không học thuộc SGK mà phải kể chuyện bằng ngôn ngữ của mình và bồi dưỡng kĩ năng kể chuyện cho HS.
+ GV có thể sử dụng nhiều hình thức kể chuyện: trong nhóm, trước lớp; kể một đoạn hay cả câu chuyện;…
+ Nên phối hợp phương pháp kể chuyện với các phương pháp khác, như thảo luận nhóm,…
+ Thời gian kể chuyện không nên dài quá 5 – 7 phút, còn lại dành thời gian cho HS làm việc với tư liệu, qua đó hình thành biểu tượng, khái niệm.

– Phương pháp đóng vai

Phương pháp đóng vai là cách tổ chức cho HS tham gia giải quyết một tình huống của nội dung học tập gắn liền với thực tế cuộc sống bằng cách diễn xuất một cách ngẫu hứng, có thể không dùng kịch bản hoặc luyện tập trước.

GV cần lựa chọn tình huống đóng vai phù hợp với chủ đề bài học, phù hợp với lứa tuổi, trình độ HS; tình huống không nên quá dài và phức tạp; tình huống phải có nhiều cách giải quyết và mở để HS tự tìm cách giải quyết, ứng xử cho phù hợp. Đồng thời, phải dành thời gian phù hợp cho HS thảo luận và xây dựng kịch bản, với mỗi tình huống có thể phân công một hoặc nhiều nhóm cùng thực hiện.

– Phương pháp sưu tầm tài liệu

Tổ chức cho HS sưu tầm tài liệu là hoạt động tìm hiểu, sưu tầm, khai thác thông tin từ các nguồn tư liệu khác nhau của HS nhằm giải quyết những nhiệm vụ học tập được giao. Đây là một trong những phương pháp dạy học nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo trong lĩnh hội tri thức, tìm tòi và khám phá của HS. Phương pháp này được GV thực hiện phổ biến và đem lại hiệu quả tích cực trong tổ chức dạy học môn Lịch sử và Địa lí.

Nhiệm vụ giao cho HS sưu tầm tư liệu phải là những vấn đề quan trọng, mấu chốt và cần căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương (có các nguồn tư liệu đó không, việc khai thác có thuận lợi không,...). Nếu điều kiện cho phép, GV nên khuyến khích HS sử dụng các công cụ hiện đại để thực hiện nhiệm vụ (internet, máy ảnh,…).

– Sử dụng tư liệu gốc theo hướng phát triển năng lực HS

Sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu nội dung bài học là một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình dạy học nội dung phần Lịch sử 4 của SGK *Lịch sử và Địa lí 4*. Việc sử dụng tư liệu trong quá trình học tập lịch sử không chỉ giúp HS hiểu sâu hơn nội dung

bài học, tránh "hiện đại hoá lịch sử" cũng như xuyên tạc, bóp méo sự thật lịch sử mà còn trực tiếp góp phần hình thành và phát triển năng lực lịch sử, tạo cho HS thói quen "nói có sách, mách có chứng" khi tìm hiểu, nhận thức và vận dụng lịch sử.

Tư liệu có thể sử dụng trong tất cả các khâu dạy học lịch sử, từ nghiên cứu kiến thức mới, ôn tập, củng cố, giao bài tập về nhà đến kiểm tra đánh giá. Việc khai thác một tư liệu lịch sử để hình thành kiến thức mới có thể ở nhiều khía cạnh: về nội dung của tư liệu (ra đời từ khi nào, của ai, nội dung phản ánh những gì, phản ánh đúng hay không?...) và cả về hình thức (tư liệu thuộc loại nào – vật chất hay chữ viết, giá trị thẩm mĩ (vật đó đẹp hay không đẹp?...), kĩ thuật (đã có giấy viết chưa, trình độ khắc chữ trên đá hay trên các vật liệu khác?...). Từ đó, GV có thể định hướng, dẫn dắt giúp HS hiểu sâu và cụ thể hơn nội dung của bài học.

– Dạy học dự án

Bản chất của dạy học dự án là HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, thực tiễn. HS thực hiện nhiệm vụ với tính độc lập cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, kiểm tra, điều chỉnh để đưa ra một sản phẩm sau buổi trải nghiệm.

Để thực hiện dạy học theo dự án có kết quả, cần có những yếu tố cơ bản:

+ Số lượng: HS được chia thành các nhóm, thành viên trong từng nhóm có thể từ 4 đến 8 HS (linh hoạt) với các khả năng khác nhau.
+ Thời gian thực hiện: có thể ngắn hoặc dài tuỳ thuộc vào nội dung chủ đề.
+ Kết quả: có thể là báo cáo sản phẩm hoặc tiểu phẩm.
+ Hình thức trình bày: có thể là bằng PowerPoint, bài viết, đóng kịch, tổ chức hội chợ,...

Dạy học dự án giúp HS hình thành và phát triển nhiều năng lực: tự chủ, tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo; nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tế.

3. Một số kĩ thuật dạy học

Để việc dạy học lịch sử và địa lí đạt hiệu quả cao, GV cần vận dụng, kết hợp đa dạng, linh hoạt các kĩ thuật dạy học phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế. Một số kĩ thuật dạy học tích cực đang được đặc biệt chú trọng là:

– *Kĩ thuật động não:* là kĩ thuật giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. HS được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng.

– *Kĩ thuật khăn trải bàn:* là kĩ thuật tổ chức hoạt động học tập mang tính hợp tác, kết

hợp giữa hoạt động cá nhân và nhóm. Mục tiêu của kĩ thuật dạy học này nhằm kích thích, thúc đẩy sự tham gia tích cực của HS, tăng cường tính độc lập, trách nhiệm của cá nhân HS, phát triển mô hình có sự tương tác giữa HS với HS.

- *Sơ đồ tư duy:* là sơ đồ nhằm trình bày một cách rõ ràng những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân/nhóm về một chủ đề. Sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học mang lại hiệu quả cao, phát triển tư duy logic, khả năng phân tích tổng hợp giúp HS hiểu bài, nhớ lâu thay cho việc ghi nhớ dưới dạng thuộc lòng.
- *Kĩ thuật "KWL"* (trong đó K (Know) – những điều đã biết; W (Want to know) – những điều muốn biết; L (Learned) – những điều đã học được) là sơ đồ liên hệ các kiến thức đã biết liên quan đến bài học, các kiến thức muốn biết và kiến thức học được sau bài học.
- *Kĩ thuật phòng tranh:* là kĩ thuật có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm. Sau khi GV nêu câu hỏi/vấn đề, cá nhân/cặp đôi/nhóm phác hoạ những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên giấy và dán lên tường xung quanh lớp học như một triển lãm tranh. GV cho cả lớp xem "triển lãm" và yêu cầu HS có ý kiến bình luận và bổ sung sau khi xem.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Nội dung đánh giá

- Đánh giá quá trình học tập, sự tiến bộ và kết quả học tập của HS đáp ứng yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của từng môn học, hoạt động giáo dục theo chương trình.
- Đánh giá sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực của HS thông qua những phẩm chất chủ yếu và những năng lực cốt lõi như:

  + Phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

  + Năng lực cốt lõi:

Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo;

Năng lực đặc thù: nhận thức khoa học lịch sử và địa lí; tìm hiểu lịch sử và địa lí; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

2. Một số yêu cầu khi đánh giá học sinh

- Đánh giá HS thông qua đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của từng môn học, hoạt động giáo dục và những biểu hiện phẩm chất, năng lực của HS theo yêu cầu của CTGDPT cấp Tiểu học.
- ĐGTX bằng nhận xét, ĐGĐK bằng điểm số kết hợp với nhận xét; kết hợp đánh giá của GV, HS, cha mẹ HS, trong đó đánh giá của GV là quan trọng nhất.
- Đánh giá sự tiến bộ và vì sự tiến bộ của HS; coi trọng việc động viên, khuyến khích sự cố gắng trong học tập, rèn luyện của HS; giúp HS phát huy nhiều nhất khả năng,

năng lực; đảm bảo kịp thời, công bằng, khách quan; không so sánh HS này với HS khác, không tạo áp lực cho HS, GV và cha mẹ HS.

3. Một số phương pháp đánh giá thường được sử dụng trong quá trình đánh giá học sinh

- Phương pháp quan sát: GV theo dõi, lắng nghe HS trong quá trình giảng dạy trên lớp, sử dụng phiếu quan sát, bảng kiểm tra, nhật kí ghi chép lại các biểu hiện của HS để sử dụng làm minh chứng đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của HS.
- Phương pháp đánh giá qua hồ sơ học tập, các sản phẩm, hoạt động của HS: GV đưa ra các nhận xét, đánh giá về các sản phẩm, kết quả hoạt động của HS, từ đó đánh giá HS theo từng nội dung đánh giá có liên quan.
- Phương pháp vấn đáp: GV trao đổi với HS thông qua việc hỏi – đáp để thu thập thông tin nhằm đưa ra những nhận xét, biện pháp giúp đỡ kịp thời.
- Phương pháp kiểm tra viết: GV sử dụng các bài kiểm tra gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo mức độ, yêu cầu cần đạt của chương trình, dưới hình thức trắc nghiệm, tự luận hoặc kết hợp trắc nghiệm và tự luận để đánh giá mức đạt được về các nội dung giáo dục cần đánh giá.

4. Hình thức đánh giá

Có hai hình thức đánh giá kết quả học tập của HS theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

a) Đánh giá thường xuyên

ĐGTX hay còn gọi đánh giá quá trình, là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX đối với những hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra, đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

- Khi tiến hành ĐGTX, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:
  + Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kĩ thuật sử dụng trong ĐGTX.
  + Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.
  + Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì,... và làm bằng cách nào?).

+ Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm thương tổn HS.

+ Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kĩ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự tin, trách nhiệm, đoàn kết yêu thương,...) trên nền cảm xúc/niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.

+ ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt/đe doạ/chê bai HS, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

– GV sử dụng linh hoạt, phù hợp các phương pháp đánh giá, nhưng chủ yếu thông qua lời nói chỉ ra cho HS biết được chỗ đúng, chưa đúng và cách sửa chữa; viết nhận xét vào vở hoặc sản phẩm học tập của HS khi cần thiết, có biện pháp cụ thể giúp đỡ kịp thời. Đồng thời, GV cũng cần căn cứ vào những biểu hiện về nhận thức, hành vi, thái độ của HS; đối chiếu với yêu cầu cần đạt của từng phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi theo CTGDPT cấp Tiểu học để nhận xét và có biện pháp giúp đỡ kịp thời.

– HS tự nhận xét và tham gia nhận xét sản phẩm học tập của bạn, nhóm bạn trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập, những biểu hiện cụ thể của từng phẩm chất, năng lực cốt lõi để học và hoàn thiện bản thân.

– Cha mẹ HS trao đổi với GV về các nhận xét, đánh giá HS bằng các hình thức phù hợp và phối hợp với GV động viên, giúp đỡ HS học tập, rèn luyện và phát triển từng phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi.

b) Đánh giá định kì

ĐGĐK là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của HS.

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá kết quả học tập, giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng. Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập.

Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa hoặc cuối kì). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV, nhà trường hoặc tổ chức kiểm định các cấp. Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính, thực hành, vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập.

– ĐGĐK về nội dung học tập:

Vào cuối học kì I và cuối năm học có bài kiểm tra định kì. Để kiểm tra định kì phù hợp với yêu cầu cần đạt và các biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của môn học, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức như sau:

+ Mức 1: nhận biết, nhắc lại hoặc mô tả được nội dung đã học và áp dụng trực tiếp để giải quyết một số tình huống, vấn đề quen thuộc trong học tập;
+ Mức 2: kết nối, sắp xếp được một số nội dung đã học để giải quyết vấn đề có nội dung tương tự;
+ Mức 3: vận dụng các nội dung đã học để giải quyết một số vấn đề mới hoặc đưa ra những phản hồi hợp lí trong học tập và cuộc sống.

Bài kiểm tra được GV sửa lỗi, nhận xét, cho điểm theo thang điểm 10, không cho điểm thập phân và được trả lại cho HS. Điểm của bài kiểm tra định kì không dùng để so sánh HS này với HS khác. Nếu kết quả bài kiểm tra cuối học kì I và cuối năm học bất thường so với đánh giá thường xuyên, GV đề xuất với nhà trường có thể cho HS làm bài kiểm tra khác để đánh giá đúng kết quả học tập của HS.

– ĐGĐK về sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực:

Vào cuối học kì I, GV chủ nhiệm phối hợp với các GV dạy bộ môn, thông qua các nhận xét, các biểu hiện trong quá trình đánh giá thường xuyên về sự hình thành và phát triển từng phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi của mỗi HS, đánh giá theo các mức sau:

+ Tốt: đáp ứng tốt yêu cầu giáo dục, biểu hiện rõ và thường xuyên.
+ Đạt: đáp ứng được yêu cầu giáo dục, nhưng chưa biểu hiện thường xuyên.
+ Cần cố gắng: chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu giáo dục, biểu hiện chưa rõ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

MỞ ĐẦU

Bài 1 LÀM QUEN VỚI PHƯƠNG TIỆN HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Kể được tên một số phương tiện hỗ trợ học tập môn Lịch sử và Địa lí: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, tranh ảnh, hiện vật, nguồn tư liệu,...

– Sử dụng được một số phương tiện vào học tập môn Lịch sử và Địa lí.

2. Về năng lực

– Bước đầu phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử và địa lí thông qua việc sử dụng một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí.

– Bước đầu phát triển năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng phẩm chất chăm chỉ, ham tìm tòi, học hỏi.

II CHUẨN BỊ

– Bản đồ địa hình Việt Nam.

– Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40.

– Một số bảng số liệu; biểu đồ; trục thời gian; tranh, ảnh lịch sử; tranh, ảnh địa lí;…

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV khai thác tình huống trong SGK, yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

• *Hai bạn trong hình đang trao đổi về nội dung gì?*

• *Kể tên một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí mà em biết.*

– GV dựa vào nội dung trả lời của HS để dẫn dắt vào bài học. HS không nhất thiết phải trả lời đúng các câu hỏi nêu ra trong phần khởi động và có thể tự tìm ra câu trả lời trong quá trình học tập.

– GV cũng có thể thiết kế hoạt động khởi động khác phù hợp với tình hình thực tế của lớp học nhưng cần định hướng được các nội dung mà bài học sẽ đề cập.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về bản đồ, lược đồ*

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại, diễn giải cho HS biết các khái niệm bản đồ và lược đồ. GV cần nhấn mạnh: Bản đồ, lược đồ là phương tiện học tập quan trọng và không thể thiếu trong học tập môn Lịch sử và Địa lí.

+ Bản đồ là hình vẽ thu nhỏ một khu vực hay toàn bộ bề mặt Trái Đất theo một tỉ lệ nhất định.

+ Lược đồ là hình vẽ thu nhỏ một khu vực theo một tỉ lệ nhất định, có nội dung giản lược hơn bản đồ.

– GV có thể cho HS lần lượt thực hiện từng nhiệm vụ hoặc chia lớp thành 2 nhóm:

+ Nhóm 1: Quan sát hình 1, hãy:

• *Đọc tên bản đồ và cho biết bảng chú giải thể hiện những đối tượng nào.*

• *Chỉ một nơi có độ cao trên 1 500 m trên bản đồ.*

+ Nhóm 2: Quan sát hình 2, hãy:

• *Đọc tên lược đồ và cho biết bảng chú giải thể hiện những đối tượng nào.*

• *Chỉ hướng tiến quân của quân Hai Bà Trưng trên lược đồ.*

+ Đối với yêu cầu xác định các đối tượng lịch sử/địa lí trên bản đồ/lược đồ, GV lưu ý HS dựa vào bảng chú giải để biết đối tượng đó được thể hiện như thế nào.

+ Sau thời gian các nhóm làm việc, GV lần lượt gọi đại diện mỗi nhóm lên trình bày kết quả. Các HS khác lắng nghe và bổ sung (nếu có). GV nhận xét phần trình bày của các nhóm, chuẩn kiến thức, kĩ năng cho HS.

– Thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ trên, HS đã biết sử dụng bản đồ, lược đồ. GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: *Nêu các bước sử dụng bản đồ, lược đồ.*

– GV gọi 1 – 2 HS lên trình bày, sau đó GV nhận xét và chuẩn kiến thức: Các bước sử dụng bản đồ, lược đồ:

+ Bước 1: Đọc tên bản đồ, lược đồ để biết phương tiện thể hiện nội dung gì.

+ Bước 2: Xem chú giải để biết kí hiệu của các đối tượng lịch sử hoặc địa lí.

+ Bước 3: Tìm đối tượng lịch sử hoặc địa lí dựa vào kí hiệu.

– Ngoài các nhiệm vụ trên, GV có thể đưa thêm một số yêu cầu khai thác bản đồ, lược đồ để phát triển kĩ năng cho HS như:

+ Xác định trên bản đồ hình 1 đồng bằng Bắc Bộ, cao nguyên Kon Tum,…

+ Xác định trên lược đồ hình 2 nơi Hai Bà Trưng phát động khởi nghĩa,…

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về bảng số liệu, biểu đồ, trục thời gian*

* ***Bảng số liệu***

– GV giới thiệu cho HS bảng số liệu là phương tiện học tập thường gặp trong môn Lịch sử và Địa lí, đặc biệt là các nội dung địa lí. Bảng số liệu là tập hợp các số liệu về các đối tượng được sắp xếp một cách khoa học.

– GV diễn giải cho HS về các bước sử dụng bảng số liệu:

+ Bước 1: Đọc tên bảng số liệu.

+ Bước 2: Đọc nội dung các cột, hàng của bảng số liệu để biết sự sắp xếp thông tin của các đối tượng.

+ Bước 3: Tìm các số liệu trong bảng theo yêu cầu của bài học.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ: *Đọc bảng diện tích và số dân của một số tỉnh, thành phố nước ta năm 2024.*

– Từ việc đọc được bảng số liệu, HS có thể tìm được số liệu trong bảng nếu được yêu cầu, như: Số dân của Cần Thơ là bao nhiêu? Tỉnh hoặc thành phố nào có số dân cao nhất?

* ***Biểu đồ***

– GV giới thiệu cho HS về biểu đồ: là hình vẽ thể hiện trực quan các số liệu. Biểu đồ thường được sử dụng nhiều trong các nội dung về địa lí.

– Cách sử dụng của biểu đồ gồm các bước tương tự như cách sử dụng bảng số liệu. GV có thể nêu các bước sử dụng cho HS hoặc giao nhiệm vụ cho HS khai thác biểu đồ, sau đó kết luận các bước sử dụng.

– GV yêu cầu HS quan sát hình 4 và trả lời câu hỏi: Biểu đồ thể hiện nội dung gì?

+ HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ.

+ GV nhận xét câu trả lời của HS và chuẩn kiến thức: Biểu đồ thể hiện diện tích của một số tỉnh/thành phố nước ta năm 2024. HS có thể dễ dàng nhận ra biểu đồ đang thể hiện một phần nội dung của bảng số liệu ở trên.

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại giải thích cho HS biết: Biểu đồ là phương tiện trực quan, dựa vào đó mà người sử dụng có thể dễ dàng nhận thấy/so sánh các đối tượng cùng đơn vị với nhau.

– GV yêu cầu HS dựa vào hình 4 và cho biết tỉnh hoặc thành phố có diện tích lớn nhất. GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân và thực hiện nhiệm vụ.

– GV có thể giới thiệu thêm cho HS một số dạng biểu đồ khác (biểu đồ cột nhóm, biểu đồ tròn,…). Để phát triển kĩ năng cho HS, GV có thể đưa thêm một số nhiệm vụ: Tỉnh hoặc thành phố nào có diện tích nhỏ nhất? Hà Nội có diện tích bao nhiêu?...

** Trục thời gian*

GV giới thiệu cho HS biết trục thời gian là một đường thẳng thể hiện chuỗi các sự kiện theo trình tự thời gian.

– GV hướng dẫn HS các bước sử dụng phương tiện này, trong đó:

+ Bước 1: Đọc tên trục thời gian để biết các đối tượng được thể hiện.

+ Bước 2: Đọc nội dung các sự kiện trên trục thời gian để biết được sự sắp xếp thông tin về sự kiện được nói đến.

+ Bước 3: Tìm các mốc thời gian gắn liền với sự kiện lịch sử được thể hiện trên trục thời gian theo yêu cầu bài học.

– GV yêu cầu HS quan sát hình 5 để giới thiệu về các mốc thời gian gắn liền với sự kiện tương ứng của lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975. GV có thể tổ chức cho HS hoạt động cá nhân và thực hiện nhiệm vụ.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về hiện vật, tranh ảnh

** Hiện vật lịch sử*

– Đây là phương tiện được sử dụng thường xuyên trong quá trình dạy – học lịch sử. GV giới thiệu cho HS biết hiện vật lịch sử là những di tích, đồ vật,… trong quá khứ của con người còn lưu lại đến ngày nay.

– GV hướng dẫn HS các bước sử dụng phương tiện này, trong đó:

+ Bước 1: Đọc tên hiện vật.

+ Bước 2: Quan sát và mô tả đối tượng lịch sử được giới thiệu thông qua hiện vật.

+ Bước 3: Nhận xét về hiện vật lịch sử theo yêu cầu của bài học.

Đối với 1 hiện vật lịch sử, GV có thể gợi ý cho HS nhận xét về một số yếu tố như: chất liệu, hình dáng, kích thước, niên đại,… của hiện vật, tuỳ vào khả năng của HS.

– GV yêu cầu HS quan sát hình 7 và mô tả mũi tên đồng Cổ Loa. GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân và thực hiện nhiệm vụ.

** Tranh ảnh lịch sử, địa lí*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và cho biết khái niệm tranh ảnh lịch sử, địa lí.

– Dựa vào thông tin trong mục, HS có thể đưa ra câu trả lời: Tranh ảnh lịch sử, địa lí là những hình ảnh được vẽ hoặc chụp về các nhân vật, địa điểm, hiện vật, sự kiện lịch sử, đối tượng địa lí gắn với không gian cụ thể,...

– GV yêu cầu HS quan sát hình 8 và thực hiện các nhiệm vụ:

+ Đọc tên bức ảnh.

+ Mô tả bức ảnh.

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, sau đó gọi 2 – 3 HS lên trình bày câu trả lời.

– Thông qua thực hiện nhiệm vụ, HS biết cách sử dụng tranh ảnh. GV yêu cầu HS tổng

kết và đưa ra các bước sử dụng phương tiện tranh ảnh lịch sử, địa lí. Sau khi HS trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

– Ngoài hình ảnh trong SGK, GV có thể giới thiệu thêm một số tranh ảnh lịch sử, địa lí khác để HS có thêm thông tin và tiết học thêm hấp dẫn.

3. Luyện tập

– GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ *Nhiệm vụ 1.* Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện một số phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí theo gợi ý trong SGK.

+ *Nhiệm vụ 2.* Tìm ví dụ trong SGK *Lịch sử và Địa lí 4* về các phương tiện học tập môn học: bản đồ, lược đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, trục thời gian,... (mỗi phương tiện lấy hai ví dụ).

– Với nhiệm vụ thứ nhất, GV có thể cho HS thực hiện theo cặp đôi để hoàn thiện phiếu học tập và trình bày kết quả. Gợi ý:

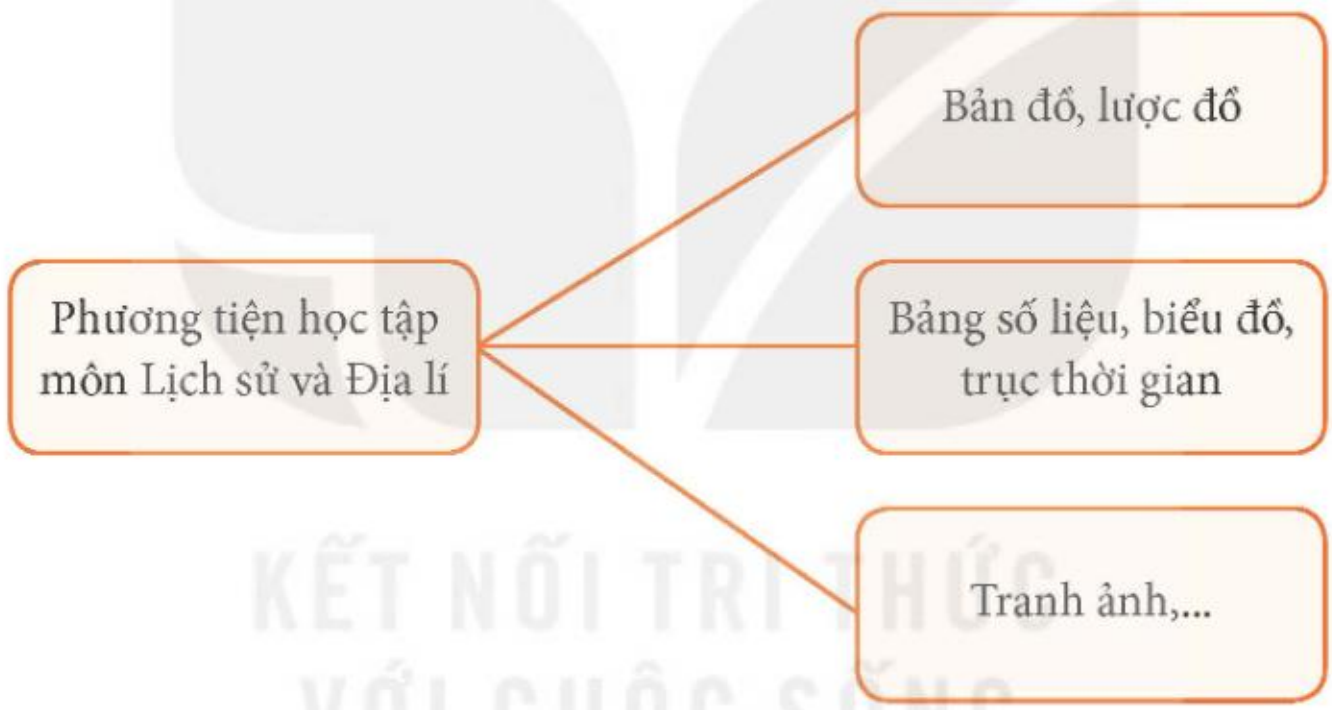

– Với nhiệm vụ thứ hai, GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân, mỗi HS đưa ra ví dụ về một phương tiện học tập, các ví dụ không được trùng nhau. Tổng kết hoạt động này, mỗi HS có thể dễ dàng tìm được hai ví dụ cho mỗi phương tiện học tập.

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi hoặc theo nhóm để thực hành sử dụng một phương tiện học tập môn Lịch sử và Địa lí.

– GV có thể hướng dẫn HS thực hành: trong cặp đôi/nhóm, các HS lần lượt đưa ra câu hỏi, yêu cầu khai thác phương tiện học tập cho các HS còn lại. Qua hoạt động này, HS dần hình thành và phát triển kĩ năng sử dụng các phương tiện học tập đặc thù của môn học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 1 ĐỊA PHƯƠNG EM (TỈNH, THÀNH PHỐ)

Bài 2 THIÊN NHIÊN VÀ CON NGƯỜI Ở ĐỊA PHƯƠNG EM

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được vị trí địa lí của địa phương trên bản đồ Việt Nam.

– Mô tả được một số nét chính về tự nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu,...) của địa phương có sử dụng lược đồ hoặc bản đồ.

– Trình bày được một số hoạt động kinh tế ở địa phương.

– Thể hiện được tình cảm với địa phương và sẵn sàng hành động bảo vệ môi trường xung quanh.

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc trình bày về tự nhiên và một số hoạt động kinh tế của địa phương.

– Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc tìm thông tin về tự nhiên, hoạt động kinh tế của địa phương; đọc bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ (tự nhiên, kinh tế) của địa phương.

– Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc xác định vị trí địa lí của địa phương, các đối tượng địa lí trên bản đồ; đề xuất một số biện pháp bảo vệ môi trường ở địa phương.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Về phẩm chất

– Yêu nước, yêu thiên nhiên và có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên của địa phương.

– Chăm chỉ, ham học hỏi, có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học vào đời sống hằng ngày.

II CHUẨN BỊ

– *Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4.*
– Các thông tin, tài liệu về tự nhiên, các hoạt động kinh tế của địa phương.
– Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ về địa phương.
– Tranh ảnh, video về địa phương.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV có thể mở đầu bài học theo SGK, yêu cầu HS đọc đoạn thơ và trả lời câu hỏi: Những câu thơ trên giúp em liên tưởng đến những cảnh đẹp thiên nhiên nào ở địa phương em? HS sẽ có nhiều ý kiến, GV có thể chuẩn đáp án trong quá trình học tập và dẫn dắt HS vào bài học mới.

– GV cũng có thể sử dụng các cách khởi động khác gắn với đặc trưng của địa phương nhưng định hướng được các nội dung mà bài học sẽ đề cập.

2. Khám phá

Đây là bài tìm hiểu về thiên nhiên và con người ở địa phương, đòi hỏi những hiểu biết thực tế và thời gian. Vì vậy, GV có thể giao nhiệm vụ ở nhà cho HS tìm hiểu trước một số nội dung trong bài học theo từng nhóm.

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí*

– GV yêu cầu HS quan sát hình 1 và thực hiện nhiệm vụ:

+ Xác định vị trí địa lí địa phương em (tỉnh hoặc thành phố) trên bản đồ hành chính Việt Nam.

+ Kể tên các tỉnh hoặc thành phố tiếp giáp.

+ Kể tên biển hoặc quốc gia tiếp giáp (nếu có).

– GV hướng dẫn cho HS cách khai thác bản đồ để hoàn thành nhiệm vụ (tên địa phương mình, nằm phía nào trong lãnh thổ Việt Nam, tiếp giáp với địa phương nào,…). HS dựa vào hướng dẫn của GV, làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ. GV gọi 1 – 2 HS lên trình bày kết quả, các HS khác lắng nghe và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về tự nhiên*

– Để dạy học nội dung này, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một nội dung:

+ Nhóm 1: Đặc điểm địa hình

+ Nhóm 2: Đặc điểm khí hậu

+ Nhóm 3: Đặc điểm sông, hồ

– GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi mở cho HS.

+ Địa hình: Địa hình nhìn chung cao hay thấp? Có các dạng địa hình chính nào (núi, đồng bằng, cao nguyên,…)? Xác định trên bản đồ/lược đồ địa hình một số dạng địa hình chính…

+ Khí hậu: Nhiệt độ trung bình năm khoảng bao nhiêu °C? Tháng nào có nhiệt độ cao nhất? Tháng nào có nhiệt độ thấp nhất? Lượng mưa trung bình năm khoảng bao nhiêu mi-li-mét? Trong năm có những mùa nào?

+ Sông, hồ: Nhiều sông hay ít sông? Tên các sông lớn? Có nhiều hay ít hồ? Đặc điểm của hồ? Kể tên và xác định trên bản đồ/lược đồ một số sông, hồ lớn…

– HS dựa vào *Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4*, các thông tin đã tìm hiểu trước và kiến thức của bản thân để thực hiện nhiệm vụ. Sau khi đại diện các nhóm trình bày, GV có thể tổng kết và chuẩn kiến thức dưới dạng bảng sau:

ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA ...

Yếu tố tự nhiên	Đặc điểm
Địa hình	
Khí hậu	
Sông, hồ	
…	

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về kinh tế*

– GV có thể xây dựng hoạt động này tương tự như tìm hiểu về tự nhiên, chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một hoạt động kinh tế ở địa phương: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

– GV dẫn dắt và gợi mở để HS tìm hiểu về hoạt động kinh tế ở địa phương. HS dựa vào *Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4* và hiểu biết của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV có thể cho HS hoàn thành bảng theo gợi ý.

ĐẶC ĐIỂM MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ Ở ...

Hoạt động kinh tế	Đặc điểm
Nông nghiệp	
Công nghiệp	
Dịch vụ	

Hoạt động 4 *Tìm hiểu về bảo vệ môi trường*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp đôi và tìm hiểu về:

+ Hiện trạng môi trường: đất, nước, không khí,…

+ Hành động bảo vệ môi trường của bản thân và gia đình

– Tuỳ vào tình hình thực tế tại địa phương để đưa ra những biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp. GV có thể gợi ý để HS hoàn thành nhiệm vụ.

– GV lưu ý nội dung về những vấn đề cần tìm hiểu trong SGK chỉ là gợi ý. GV cần thiết kế nội dung bài học này phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương nhưng phải

đảm bảo hoàn thành yêu cầu cần đạt. Trong quá trình học tập, GV nên cung cấp cho HS thêm thông tin, tư liệu, hình ảnh, video về những nội dung cần tìm hiểu.

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ phần luyện tập. HS dựa vào kiến thức đã tìm hiểu để hoàn thiện bảng.

– Với từng nội dung, GV gọi đại diện 1 – 2 HS lên trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

4. Vận dụng

– GV hướng dẫn HS chọn địa danh nổi tiếng ở địa phương mình và thông qua quan sát, tìm hiểu của bản thân để viết đoạn văn ngắn mô tả địa danh ấy; có thể theo gợi ý: tên, vị trí địa danh, đặc điểm nổi bật của địa danh,...

– GV có thể kiểm tra vào đầu tiết học sau hoặc yêu cầu HS chia sẻ trong cặp đôi/nhóm học tập.

Bài 3 LỊCH SỬ VÀ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG ĐỊA PHƯƠNG EM

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được một số nét văn hoá của địa phương.

– Lựa chọn và giới thiệu được ở mức độ đơn giản một món ăn, một kiểu trang phục hoặc một lễ hội tiêu biểu,... ở địa phương.

– Kể được câu chuyện về một trong số các danh nhân ở địa phương.

2. Về năng lực

– Bước đầu phát triển các năng lực: Tìm hiểu lịch sử thông qua việc mô tả được một số nét văn hoá của địa phương, kể được câu chuyện về một trong số các danh nhân ở địa phương.

– Nhận thức lịch sử thông qua việc giới thiệu được một món ăn, một kiểu trang phục hoặc một lễ hội tiêu biểu,… ở địa phương. Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm trong nội dung bài học.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng phẩm chất yêu nước thông qua việc biết trân trọng và giữ gìn những giá trị lịch sử – văn hoá truyền thống của địa phương.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.

– Tư liệu viết và hình ảnh về một số nét lịch sử, văn hoá truyền thống của địa phương như: di tích lịch sử, nghệ thuật truyền thống, món ăn ngon, trang phục và lễ hội, danh nhân,… của địa phương.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu về một số món ăn, lễ hội,... của địa phương em.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV có thể cho HS quan sát hình 1 trong SGK và thực hiện yêu cầu: *Quan sát hình ảnh trong SGK và chia sẻ những thông tin mà em biết liên quan đến hình ảnh đó. Hãy giới thiệu một số phong tục tương tự ở địa phương em.*

Lưu ý: Hình ảnh này GV có thể định hướng HS khai thác dưới nhiều góc độ với các nội dung về:

+ Phong tục tập quán

+ Trang phục truyền thống

+ Nhà ở,…

– Bài học này đề cập trực tiếp về một số nét lịch sử – văn hoá truyền thống của các địa phương (cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), vì vậy, GV có thể sử dụng trực tiếp bài học trong *Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4* và các ngữ liệu của chính địa phương mình để khởi động vào bài học mới, tạo cho HS cảm giác gần gũi, hào hứng khi bắt đầu bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu văn hoá truyền thống*

– GV cho HS hoạt động cá nhân, khai thác nội dung trong *Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4* của tỉnh và giao nhiệm vụ cho HS: *Kể tên một số phong tục, tập quán, nhà ở, lễ hội và món ăn ở địa phương.*

+ HS sử dụng *Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4* và làm việc cá nhân dưới sự hướng dẫn của GV.

+ GV gọi một số HS trả lời câu hỏi trước lớp. GV có thể gọi thêm các HS khác để bổ sung và nhận xét.

+ GV đánh giá và chuẩn kiến thức cho HS.

– GV tiếp tục dẫn dắt và tổ chức hoạt động theo hình thức cặp đôi hoặc nhóm để thực hiện nhiệm vụ: *Giới thiệu một kiểu trang phục hoặc một món ăn/một lễ hội tiêu biểu ở địa phương em.*

+ HS sử dụng *Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4*, thực hiện nhiệm vụ theo hình thức cặp đôi/nhóm, GV hỗ trợ HS thực hiện nhiệm vụ.

+ GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả nhiệm vụ. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung và hoàn thiện câu trả lời của bạn.

+ GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ của HS và chuẩn kiến thức cho HS.

– Để kích thích sự hứng thú của HS, GV có thể tổ chức một cuộc thi nhỏ giữa các nhóm, cho HS lựa chọn và giới thiệu một nét văn hoá tiêu biểu của địa phương.

+ Mô tả được một số nét văn hoá của địa phương.

+ Lựa chọn và giới thiệu được ở mức độ đơn giản một món ăn, một kiểu trang phục hoặc một lễ hội tiêu biểu,... ở địa phương.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được một số nét văn hoá của địa phương. Lựa chọn và giới thiệu được ở mức độ đơn giản một món ăn, một kiểu trang phục hoặc một lễ hội tiêu biểu,... ở địa phương.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu và kể chuyện về danh nhân*

– GV nêu câu hỏi cho cả lớp: *Kể tên một số danh nhân của quê hương mà em biết.*

Lưu ý: Trong *Tài liệu giáo dục địa phương* cấp Tiểu học ở các tỉnh đã ít nhiều có nội dung về danh nhân địa phương, GV có thể tổ chức hoạt động này một cách nhanh chóng để giúp HS nhớ lại những danh nhân tiêu biểu của địa phương.

– GV định hướng hoạt động cặp đôi/nhóm, tổ chức một cuộc thi kể chuyện về một trong số các danh nhân ở địa phương.

+ Các cặp đôi/nhóm HS có thể lựa chọn một danh nhân ở địa phương và kể lại câu chuyện về danh nhân đó theo gợi ý:

- Tên danh nhân.
- Danh nhân đó gắn với câu chuyện nào? Kể vắn tắt nội dung câu chuyện.
- Nêu cảm xúc của em về danh nhân.

Yêu cầu cần đạt: HS kể được câu chuyện về một danh nhân ở địa phương.

3. Luyện tập

1. GV hướng dẫn HS lập bảng theo các gợi ý để thống kê một số nét văn hoá truyền thống tiêu biểu của địa phương (lễ hội, món ăn; phong tục, tập quán).

2. GV tổ chức hoạt động toàn lớp cho mỗi HS có cơ hội chọn và giới thiệu về một lễ hội hoặc danh nhân tiêu biểu của địa phương.

4. Vận dụng

GV giao bài tập theo nhóm để HS lập kế hoạch cho buổi tham quan, tìm hiểu về một di tích lịch sử – văn hoá của địa phương theo gợi ý. Kết quả bài tập sẽ được báo cáo trong tiết học sau hoặc trong tiết học về giáo dục địa phương.

Chủ đề 2 TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Bài 4 THIÊN NHIÊN VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu (ví dụ: dãy núi Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, cao nguyên Mộc Châu,...) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Quan sát lược đồ, tranh ảnh, mô tả được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, sông ngòi,...) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Nêu được một cách đơn giản ảnh hưởng của địa hình, khí hậu, sông ngòi đối với đời sống và sản xuất của người dân ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng chống thiên tai ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc mô tả đặc điểm thiên nhiên của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc nêu ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên đến đời sống và sản xuất của con người ở vùng.

– Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc đưa ra một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai ở vùng.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng phẩm chất yêu nước, yêu thiên nhiên, có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên.

– Trách nhiệm với môi trường sống thông qua việc có ý thức bảo vệ môi trường, không đồng tình với những hành vi xâm hại thiên nhiên.

– Chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi.

II CHUẨN BỊ

– Lược đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Hình ảnh, video thể hiện đặc điểm và ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên đối với đời sống và sản xuất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV có thể chọn cách mở đầu bài học theo SGK hoặc tổ chức những cách khác để kết nối kiến thức đã học với bài mới và tạo hứng thú cho HS. Sử dụng cách mở đầu bài học theo SGK, GV có thể tổ chức như sau:

+ GV yêu cầu HS quan sát hình 1 và thực hiện nhiệm vụ:

• Cho biết đỉnh núi Phan-xi-păng nằm ở vùng nào của nước ta.

• Nêu những hiểu biết của em về vùng đất đó.

+ HS quan sát hình ảnh và sử dụng hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi trong SGK bằng cách ghi ra giấy.

+ GV gọi 2 – 3 HS lên trả lời, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung thêm thông tin (nếu có).

+ GV nhận xét câu trả lời của HS, chuẩn kiến thức: đỉnh núi Phan-xi-păng nằm ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đồng thời, GV sử dụng những hiểu biết của HS về vùng Trung du và miền núi phía Bắc để dẫn dắt vào bài học.

– GV cũng có thể thiết kế hoạt động khởi động khác phù hợp với tình hình thực tế ở lớp học nhưng định hướng được các nội dung mà bài học sẽ đề cập.

– Lưu ý: GV có thể sử dụng kĩ thuật "Động não nhanh": GV viết lên bảng cụm từ "Trung du và miền núi phía Bắc" ở giữa, yêu cầu HS trong 1 phút nói nhanh bất kì từ khoá liên quan đến thiên nhiên của vùng (ví dụ: núi cao, lạnh nhất, nhiều khoáng sản,...). GV ghi nhanh xung quanh cụm từ trung tâm. Sau đó dựa vào những hiểu biết của HS về vùng để dẫn dắt vào bài học. GV có thể giữ lại phần khởi động này đến cuối buổi học để HS so sánh xem bản thân các em đã học thêm được gì.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, kết hợp quan sát hình 2 để hoàn thành nhiệm vụ: Hãy xác định vị trí của vùng Trung du và miền núi phía Bắc trên lược đồ.

– Nhiệm vụ có thể gợi ý thành 2 thao tác sau:

+ Chỉ vị trí của vùng Trung du và miền núi phía Bắc trên lược đồ.

+ Kể tên các vùng, quốc gia tiếp giáp với vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– HS làm việc cá nhân, GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Trung du và miền núi phía Bắc là vùng lãnh thổ nằm ở phía bắc đất nước.

+ Là vùng duy nhất của nước ta không giáp biển.

+ Vùng tiếp giáp các quốc gia: Trung Quốc, Lào; tiếp giáp các vùng: Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Để mở rộng kiến thức, GV tổ chức cho HS đọc thông tin mục Em có biết về cột cờ Lũng Cú. GV có thể giới thiệu thêm: điểm cực Bắc của nước ta nằm ở xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang. Cột cờ Lũng Cú là cột cờ quốc gia, nằm cách điểm cực Bắc nước ta khoảng 3,3 km theo đường chim bay.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về đặc điểm thiên nhiên*

Đối với nội dung này, GV có thể có nhiều phương án tổ chức dạy học như tìm hiểu từng thành phần tự nhiên hoặc xây dựng nhiệm vụ tổng hợp tìm hiểu các thành phần tự nhiên. Sau đây là hướng dẫn tổ chức dạy học theo từng thành phần tự nhiên.

a) Tìm hiểu về địa hình

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 2, 4, 5, làm việc cá nhân hoặc hoạt động theo cặp để thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Xác định trên lược đồ: dãy núi Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng và cao nguyên Mộc Châu.

+ Mô tả đặc điểm chính của địa hình ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân hoặc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ:

+ GV gọi 1 – 2 HS xác định trên lược đồ: dãy núi Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng và cao nguyên Mộc Châu, các HS khác quan sát và nhận xét.

+ GV gọi 2 – 3 cặp HS mô tả hình 4, 5, kết hợp đọc thông tin trong mục, từ đó rút ra đặc điểm chính về địa hình của vùng. Các cặp HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét, chuẩn kĩ năng cho HS và chốt kiến thức trọng tâm:

+ Vùng có địa hình chủ yếu là đồi núi.

+ Vùng có nhiều dãy núi lớn, một số cao nguyên và vùng trung du.

– GV lưu ý cho HS với mục Em có biết: trong vùng có dãy Hoàng Liên Sơn cao và đồ sộ nhất nước ta với đỉnh Phan-xi-păng (3 147 m) – đỉnh núi cao nhất nước ta cũng như khu vực Đông Dương (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia).

– Trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ, GV cần hướng dẫn cho HS cách khai thác lược đồ, đọc kĩ thang phân tầng độ cao để phân biệt được các khu vực địa hình.

Để HS có cái nhìn trực quan hơn, GV có thể cung cấp thêm cho HS một số hình ảnh về các dạng địa hình của vùng như: các dãy núi lớn, vùng trung du, các cao nguyên,…

– GV lưu ý cần giải thích cho HS các khái niệm về núi, cao nguyên, vùng trung du,… Ngoài ra, GV có thể mở rộng cho HS:

+ Đây là vùng có địa hình hiểm trở nhất nước ta, ngoài đỉnh Phan-xi-păng còn có nhiều đỉnh núi cao trên 2 000 m.

+ Ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc còn có các dãy núi có hình vòng cung: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn.

– GV có thể cùng HS xác định trên lược đồ các cánh cung núi, một số đỉnh núi cao trên 2 000 m và một số cao nguyên ở vùng.

– Lưu ý: ở nội dung này, GV có thể tổ chức cho HS quan sát hình 4 và hình 5, làm việc theo cặp hoặc cá nhân để hoàn thành bảng so sánh đặc điểm giữa vùng núi và vùng trung du.

Tiêu chí so sánh	Hình 4	Hình 5
Độ cao (cao/thấp/trung bình)		
Sườn (dốc hay thoải)		
Đỉnh (nhọn hay tròn)		

b) Tìm hiểu về khí hậu

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 6, làm việc theo cặp để trả lời câu hỏi: Nêu đặc điểm nổi bật của khí hậu vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– HS làm việc theo cặp, quan sát hình 6, đọc thông tin, trao đổi với bạn cùng cặp để thống nhất ý kiến và liệt kê các từ khoá ở đoạn thông tin.

– GV gọi 2 – 3 cặp HS trình bày những nét đặc biệt của khí hậu vùng Trung du và miền núi phía Bắc; các cặp HS khác nhận xét, bổ sung.

– Sau khi HS đưa ra câu trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, với mùa đông lạnh nhất cả nước.

+ Khí hậu chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi độ cao địa hình. Ở các vùng núi cao, nhiệt độ hạ thấp, đôi khi có tuyết rơi vào mùa đông.

– GV có thể cung cấp hình ảnh, video về tuyết rơi ở đỉnh núi Phan-xi-păng (Lào Cai), đỉnh núi Mẫu Sơn (Lạng Sơn),… cho HS quan sát và giải thích: Tuyết thường xuất hiện khi nhiệt độ không khí dưới 2°C. Tuyết rơi ở nước ta là hiện tượng thú vị, thu hút nhiều khách du lịch; tuy nhiên, nó cũng gây ảnh hưởng tiêu cực tới

sản xuất và đời sống con người tại đây: gây thiệt hại về cây trồng, ảnh hưởng đến giao thông,…

c) Tìm hiểu về sông ngòi

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát các hình 2, 7, 8, thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Xác định trên lược đồ các sông lớn ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

+ Nêu đặc điểm chính về sông ngòi ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– GV tổ chức cho HS hoạt động theo cặp:

+ GV gọi 1 – 2 HS xác định trên lược đồ một số sông lớn ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

+ GV gọi 1 – 2 cặp HS nêu đặc điểm chính về sông ngòi ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các cặp HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– Sau khi HS trả lời, GV nhận xét về câu trả lời và kĩ năng của HS, sau đó chuẩn kiến thức:

+ Vùng có nhiều sông, một số sông lớn là sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, sông Lô, sông Gâm,…

+ Các sông nhiều thác ghềnh, có khả năng phát triển thuỷ điện.

d) Tìm hiểu về khoáng sản

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 2 và thực hiện nhiệm vụ: Kể tên và xác định trên lược đồ một số khoáng sản chính ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– GV lưu ý cho HS cần đọc kĩ bảng chú giải để nhận biết kí hiệu của các loại khoáng sản trên lược đồ.

– HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong mục và khai thác hình 2 để hoàn thành nhiệm vụ. GV gọi 1 – 2 HS xác định trên lược đồ một số khoáng sản chính ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét phần trình bày và chuẩn kĩ năng khai thác bản đồ cho HS. GV chốt kiến thức của mục: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tài nguyên khoáng sản phong phú bậc nhất nước ta, các khoáng sản chính là sắt, a-pa-tít, đá vôi,…

– GV mở rộng kiến thức trong mục Em có biết để HS biết thêm về đặc điểm đất của vùng. Nội dung này sẽ hỗ trợ HS hoàn thành nhiệm vụ của phần học tiếp theo.

Hoạt động 3 ***Tìm hiểu về ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên đối với sản xuất và đời sống***

– GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm (4 – 6 HS/nhóm), thực hiện các nhiệm vụ:

+ Đọc thông tin và quan sát các hình từ 9 đến 14, mô tả hoạt động/hiện tượng trong hình.

+ Cho biết hoạt động/hiện tượng đó là thuận lợi hay khó khăn. Liên hệ với đặc điểm tự nhiên đã học ở mục 2, từ đó cho biết ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đối với sản xuất và đời sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– GV có thể cho HS hoàn thiện phiếu học tập để hoàn thành nhiệm vụ. Gợi ý phiếu học tập:

Hình	Hoạt động/ hiện tượng	Thuận lợi/ khó khăn	Liên hệ đặc điểm tự nhiên
9			
10			
11			
12			
13			
14			

– GV tổ chức cho các nhóm làm việc, trong đó yêu cầu HS làm việc cá nhân trước để trả lời câu hỏi ra giấy; sau đó trao đổi với nhóm để thống nhất ý kiến.

+ Hình 9. Khai thác quặng sắt (tỉnh Thái Nguyên): Vùng có nhiều khoáng sản, thuận lợi phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.

+ Hình 10. Đập thuỷ điện Sơn La trên sông Đà (tỉnh Sơn La): Vùng có nhiều sông lớn, các sông nhiều thác ghềnh, có tiềm năng phát triển thuỷ điện.

+ Hình 11. Thu hoạch chè (tỉnh Phú Thọ): Vùng có đất phe-ra-lít và khí hậu thích hợp để trồng nhiều loại cây công nghiệp (đặc biệt là cây chè), cây ăn quả, cây dược liệu. Các đồi chè ở vùng trung du cũng là một trong những địa điểm thu hút khách du lịch.

+ Hình 12. Hẻm Tu Sản, sông Nho Quế (tỉnh Tuyên Quang): Vùng có nhiều cảnh đẹp, phù hợp để phát triển du lịch.

+ Hình 13. Lũ quét và sạt lở đất ở tỉnh Lai Châu năm 2018: Vùng chịu nhiều thiên tai gây thiệt hại về người và tài sản.

+ Hình 14. Băng giá ở tỉnh Lào Cai năm 2020: Băng giá là hiện tượng xảy ra khi nhiệt độ hạ thấp, gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi và sinh hoạt của con người. Tuy nhiên, hiện tượng này lại thu hút số lượng lớn khách du lịch đến tham quan và trải nghiệm.

Gợi ý hoàn thiện phiếu học tập:

Hình	Hoạt động/ hiện tượng	Thuận lợi/khó khăn	Liên hệ đặc điểm tự nhiên
9	Khai thác quặng sắt	Thuận lợi phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản	Vùng có nhiều khoáng sản
10	Đập thuỷ điện Sơn La	Thuận lợi phát triển thủy điện	Vùng có nhiều sông lớn, các sông nhiều thác ghềnh
11	Thu hoạch chè	– Thuận lợi trồng và chế biến cây công nghiệp, cây ăn quả và cây dược liệu – Phát triển du lịch	– Vùng có đất phe-ra-lít và khí hậu thích hợp để trồng nhiều loại cây công nghiệp (đặc biệt là cây chè), cây ăn quả, cây dược liệu – Cảnh quan đẹp
12	Hẻm Tu Sản, sông Nho Quế	Thuận lợi phát triển du lịch	– Nhiều cảnh quan đẹp – Khí hậu ở vùng núi cao mát mẻ
13	Lũ quét và sạt lở đất	Khó khăn cho đi lại, gây thiệt hại về người và tài sản	Vùng chịu nhiều thiên tai
14	Băng giá	– Khó khăn: gây thiệt hại về người và tài sản – Thuận lợi: thu hút khách du lịch	Vùng chịu nhiều thiên tai

– GV gọi 1 – 2 nhóm HS trình bày những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên đối với sản xuất và đời sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các nhóm HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét phần làm việc nhóm và thảo luận của cả lớp, sau đó chuẩn kiến thức:

+ Vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nhiều ngành kinh tế: khai thác và chế biến khoáng sản; thuỷ điện; trồng và chế biến cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới; du lịch;...

+ Vùng có địa hình bị chia cắt, nhiều thiên tai (lũ quét, sạt lở đất, sương muối, rét đậm, rét hại,…) gây khó khăn cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

– Ngoài những hình ảnh trong SGK, GV có thể cung cấp thêm cho HS những hình ảnh, video thể hiện những thuận lợi và khó khăn của vùng để HS có thêm thông tin.

Hoạt động 4 *Tìm hiểu biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát sơ đồ hình 15, làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ:

+ Kể tên một số thiên tai thường xảy ra ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

+ Nêu một số biện pháp góp phần bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.

– HS làm việc cá nhân, đọc thông tin và phân tích sơ đồ hình 15 để hoàn thành nhiệm vụ.

– Sau thời gian hoạt động, GV gọi 2 – 3 HS chia sẻ về một số thiên tai thường xảy ra ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; các biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai trong vùng.

– GV nhận xét phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức:

+ Một số thiên tai thường xảy ra ở vùng: lũ quét, sạt lở đất, sương muối, rét đậm, rét hại,...

+ Một số biện pháp góp phần bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai: trồng rừng và bảo vệ rừng, xây dựng các công trình thuỷ lợi, di chuyển người dân khỏi nơi có nguy cơ xảy ra thiên tai, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ phần luyện tập.

– HS xác định các câu đúng và các câu sai, có thể trao đổi với bạn bên cạnh.

– GV gọi HS trả lời, các HS khác lắng nghe và bổ sung.

– Sau khi HS xác định đúng/sai, GV có thể yêu cầu HS sửa lại câu sai. Ví dụ với câu a, HS cần chỉ ra vùng tiếp giáp Trung Quốc và Lào (không phải Cam-pu-chia). GV có thể yêu cầu HS quay lại lược đồ hình 2 để xác minh, nhằm củng cố kĩ năng đọc bản đồ.

– Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức: Câu đúng: b, c, d; câu sai: a.

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ phần vận dụng: Nếu đi leo núi Phan-xi-păng (tỉnh Lào Cai), em sẽ chọn đi vào mùa nào trong năm? Vì sao?

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, viết vào vở câu trả lời của mình.

– Đầu giờ học sau, GV gọi 2 – 3 HS chia sẻ lựa chọn và lí do của bản thân.

– GV nhận xét, đánh giá phần trả lời của HS. HS có thể đưa ra nhiều đáp án khác nhau. GV nên ghi nhận tất cả các lựa chọn có lí do hợp lí, không nên chỉ công nhận một đáp án duy nhất. Quan trọng là HS phải liên hệ được lí do với đặc điểm tự nhiên đã học.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Phan-xi-păng là đỉnh núi cao nhất trong dãy Hoàng Liên Sơn và cũng là đỉnh núi cao nhất trong ba nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia) nên còn được gọi là "nóc nhà Đông Dương". Đỉnh Phan-xi-păng nằm ở nơi giáp ranh giữa tỉnh Lào Cai và tỉnh Lai Châu, cách trung tâm phường Sa Pa (tỉnh Lào Cai) khoảng 9 km về phía tây nam. Ngày nay, chinh phục đỉnh Phan-xi-păng là một loại hình du lịch thu hút số lượng du khách rất lớn của phường Sa Pa.

2. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tài nguyên thiên nhiên phong phú, có khả năng phát triển đa dạng các ngành kinh tế. Tài nguyên khoáng sản giàu có và trữ năng thuỷ điện lớn từ hệ thống sông suối tạo điều kiện thuận lợi cho vùng phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và xây dựng các nhà máy thuỷ điện. Địa hình đa dạng, đất đỏ vàng chiếm chủ yếu diện tích lãnh thổ, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh nhất cả nước, phân hoá theo độ cao, tạo điều kiện thuận lợi để trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới với các sản phẩm nổi bật như: chè, cây thuốc quý (tam thất, đương quy, hồi,…), cây ăn quả (mận, đào, lê,…),… Vùng cũng có các cao nguyên ở độ cao 600 – 700 m thuận lợi cho hoạt động chăn nuôi gia súc.

3. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc cũng gặp không ít khó khăn về mặt tự nhiên. Địa hình bị chia cắt mạnh, thời tiết diễn biến thất thường, các hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước vào mùa khô, gây trở ngại cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Khoáng sản tuy đa dạng nhưng nhiều loại có trữ lượng nhỏ và phân bố ở điều kiện địa hình khó khai thác, đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại với chi phí cao. Việc chặt phá rừng bừa bãi cùng hiện tượng du canh du cư đã dẫn tới xói mòn, sạt lở đất,… ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất và đời sống của người dân trong vùng.

Bài 5 DÂN CƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Kể được tên một số dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Nhận xét được một cách đơn giản về sự phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc thông qua lược đồ phân bố dân cư.

– Kể được một số cách thức khai thác tự nhiên (ví dụ: làm ruộng bậc thang, xây dựng các công trình thuỷ điện, khai thác khoáng sản,...).

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc kể tên một số dân tộc và một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc sử dụng lược đồ phân bố dân cư để nhận xét sự phân bố dân cư ở vùng.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng phẩm chất nhân ái, tôn trọng sự khác biệt giữa các dân tộc.

– Chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi.

II CHUẨN BỊ

– Lược đồ mật độ dân số ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Lược đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Lược đồ một số nhà máy thuỷ điện và mỏ khoáng sản ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Hình ảnh, video về một số dân tộc và một số hình thức khai thác tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV có thể chọn cách mở đầu bài học theo SGK hoặc tổ chức những cách khác để kết nối kiến thức đã học với bài mới và gây hứng thú cho HS. Với cách mở đầu bài học như SGK, GV có thể tổ chức như sau:

+ GV yêu cầu HS suy nghĩ và viết ra giấy trong vòng 1 phút những hiểu biết về con người và hoạt động sản xuất của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

+ GV để HS hoạt động cá nhân, sau đó yêu cầu HS chia sẻ câu trả lời với bạn bên cạnh.

+ GV gọi 3 – 4 HS chia sẻ những hiểu biết của mình với cả lớp.

+ GV nhận xét và dựa vào những hiểu biết đó để dẫn dắt vào bài mới.

– Ngoài ra, GV có thể cho HS quan sát một số hình ảnh, video về dân cư, cách thức khai thác tự nhiên ở vùng hoặc tổ chức trò chơi để dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về dân cư*

– Để dạy học nội dung này, GV có thể yêu cầu HS làm việc theo cặp, đọc thông tin trong mục và quan sát các hình 1, 2 để hoàn thành phiếu học tập dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP

1. Đọc thông tin trong mục và quan sát các hình 1, 2, hãy điền các từ còn thiếu vào đoạn thông tin dưới đây:

Số dân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024 là: .....

Một số dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là: .....

Mỗi dân tộc có ....., tập quán sinh hoạt và trang phục truyền thống riêng, tạo nên ..... của vùng.

2. Quan sát hình 3, hoàn thành bảng dưới đây:

Mật độ dân số	Tỉnh
Dưới 100 người/km^2	
100 đến dưới 200 người/km^2	
200 đến 300 người/km^2	
Trên 300 người/km^2	

3. Từ thông tin trong SGK và bài tập số 2, hãy rút ra nhận xét về sự phân bố dân cư ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc bằng cách điền từ còn thiếu vào trong các câu sau:

– Trung du và miền núi phía Bắc là vùng .....

– Dân cư của vùng phân bố ..... giữa các tỉnh và giữa .....

.....

– HS làm việc và hoàn thành phiếu học tập theo cặp.

– GV gọi lần lượt các cặp HS trả lời từng câu hỏi trong phiếu, với mỗi câu trả lời GV tổ chức cho các cặp HS đánh giá và bổ sung thông tin (nếu có). Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Số dân của vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024 là gần 13 triệu người.

+ Một số dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là Mường, Thái, Dao, Mông, Tày, Nùng, Kinh,…

+ Mỗi dân tộc có tiếng nói, tập quán sinh hoạt và trang phục truyền thống riêng, tạo nên sự đa dạng về văn hoá của vùng.

+ Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích rộng, ít dân. Dân cư trong vùng có sự phân bố khác nhau giữa các tỉnh, giữa khu vực miền núi và khu vực trung du.

Mật độ dân số	Tỉnh
Dưới 100 người/km^2	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn
100 đến dưới 200 người/km^2	Lào Cai, Tuyên Quang
200 đến 300 người/km^2	Thái Nguyên
Trên 300 người/km^2	Phú Thọ

– Lưu ý: GV cần giải thích cho HS hiểu khái niệm mật độ dân số và đơn vị km^2, hướng dẫn HS đọc kí chú giải, từng màu tương ứng với một cấp mật độ dân số khác nhau, từ đó thực hiện được nhiệm vụ.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về một số cách thức khai thác tự nhiên*

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm (mỗi nhóm từ 4 – 6 HS) đọc thông tin mục 2, quan sát các hình từ 4 đến 6 và hoàn thành các nhiệm vụ sau:

1. Hoàn thành bảng thông tin về một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

MỘT SỐ CÁCH THỨC KHAI THÁC TỰ NHIÊN
Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Cách thức khai thác tự nhiên	Ý nghĩa

2. Kể tên và xác định trên lược đồ hình 6 một số mỏ khoáng sản và một số nhà máy thuỷ điện ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– GV tổ chức cho các nhóm làm việc, sau đó gọi lần lượt các nhóm trình bày kết quả nhiệm vụ 1, các nhóm HS khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung thông tin (nếu có). Với nhiệm vụ 2, GV gọi 1 – 2 HS lên xác định trên lược đồ một số nhà máy thuỷ điện và mỏ khoáng sản, các HS khác quan sát và nhận xét.

– GV hướng dẫn cho HS cách khai thác lược đồ, đọc bảng chú giải để nhận biết các kí hiệu, chữ màu đỏ cạnh kí hiệu thuỷ điện là tên của nhà máy thuỷ điện,…

– GV nhận xét câu trả lời và chuẩn kĩ năng cho HS. Sau đó, GV chuẩn kiến thức:

+ Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc:

Cách thức khai thác tự nhiên	Ý nghĩa
1. Làm ruộng bậc thang	– Trồng lúa nước, giúp đảm bảo nguồn lương thực cho người dân. – Hạn chế tình trạng phá rừng làm nương rẫy. – Thúc đẩy hoạt động du lịch của vùng.
2. Xây dựng các công trình thuỷ điện	– Cung cấp điện cho sinh hoạt và sản xuất. – Giúp giảm lũ cho vùng đồng bằng.
3. Khai thác khoáng sản	Làm nguyên liệu và nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, như a-pa-tít để sản xuất phân lân, đá vôi làm vật liệu xây dựng,…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Một số mỏ khoáng sản của vùng là sắt ở Thái Nguyên, Lào Cai; a-pa-tít ở Lào Cai; bô-xít ở Cao Bằng; đồng ở Sơn La,...

+ Một số nhà máy thuỷ điện của vùng là Hoà Bình (Phú Thọ), Sơn La (Sơn La), Thác Bà (Lào Cai), Tuyên Quang (Tuyên Quang),…

– Lưu ý: Ngoài xây dựng nhiệm vụ tổng hợp như trên, GV có thể tổ chức dạy học nội dung này bằng cách tìm hiểu từng cách thức khai thác tự nhiên. Để bài học thêm sinh động, HS có cái nhìn trực quan hơn, GV có thể cung cấp cho HS một số hình ảnh, video về ruộng bậc thang ở các địa điểm khác nhau, nhà máy thuỷ điện, hoạt động khai thác khoáng sản ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– GV cho HS tìm hiểu mục Em có biết về ruộng bậc thang của vùng, hỗ trợ HS có thêm thông tin để mở rộng hiểu biết.

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ phần luyện tập: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (vai trò, phân bố).

– HS làm việc cá nhân. GV gọi HS trình bày sản phẩm, các HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm sơ đồ tư duy của mỗi HS theo các tiêu chí như:

(1) Nêu đầy đủ 3 cách thức khai thác tự nhiên.

(2) Mỗi cách thức có ghi vai trò/ý nghĩa.

(3) Có nêu ít nhất 1 địa điểm cụ thể cho mỗi cách thức.

(4) Trình bày rõ ràng, logic.

– Gợi ý kết quả:

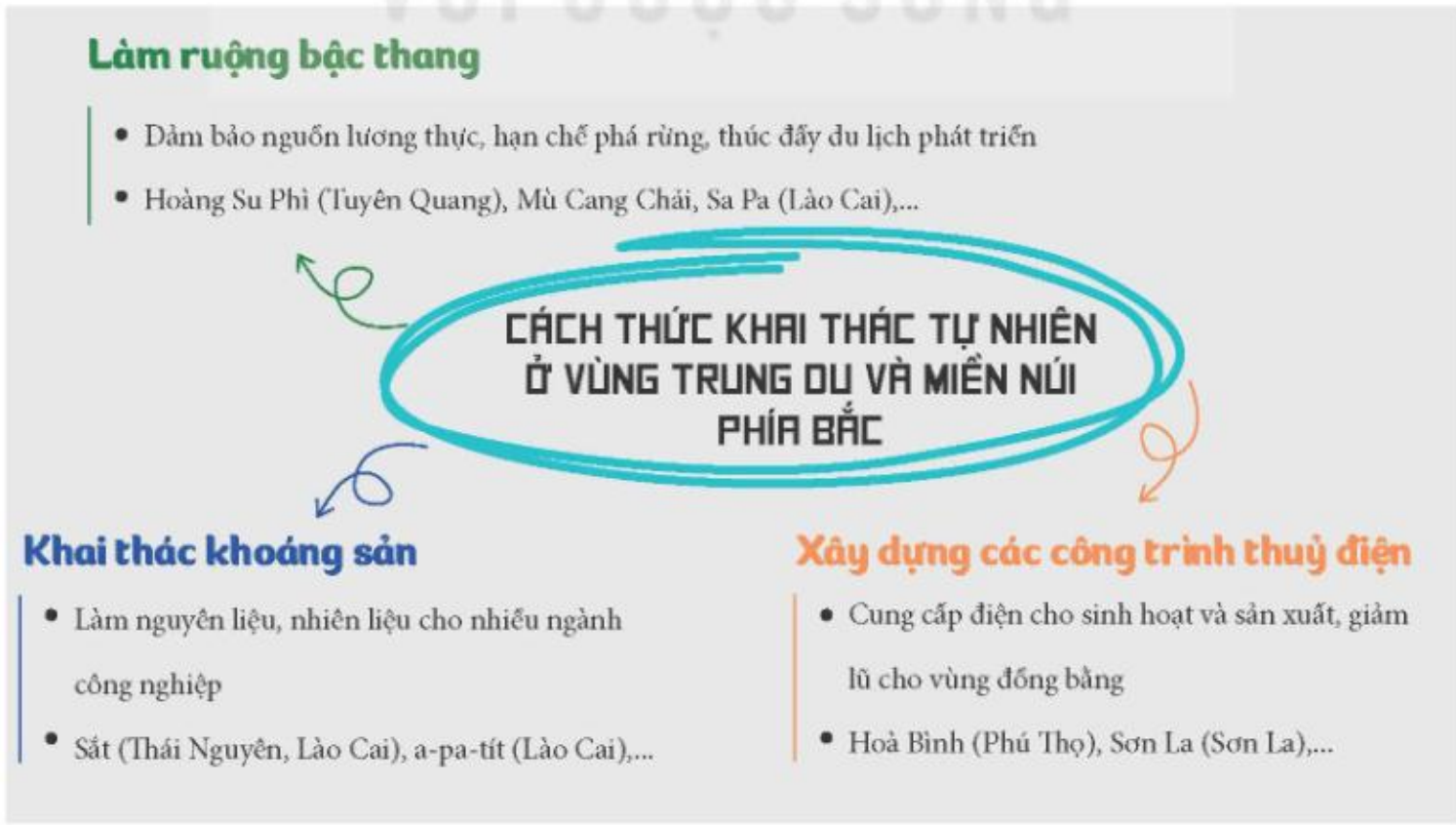

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ ở phần vận dụng: Sưu tầm hình ảnh về một số dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và chia sẻ với các bạn. GV có thể phát phiếu định hướng như sau:

Em hãy sưu tầm 2 – 3 hình ảnh về một dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc mà em yêu thích/ấn tượng. Với mỗi hình ảnh, hãy ghi lại:

- Tên dân tộc
- Đặc điểm nổi bật về trang phục
- Nét sinh hoạt hoặc lễ hội đặc trưng (nếu biết)
- Nguồn hình ảnh (sách, báo, internet)

– GV hướng dẫn HS cách tìm kiếm và sưu tầm hình ảnh qua các nguồn như sách, báo/tạp chí, internet,… để HS hoàn thành nhiệm vụ.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Ruộng bậc thang là loại hình canh tác lâu đời, độc đáo, thể hiện phương thức khai thác tự nhiên của con người ở miền núi tại nhiều nước trên thế giới, nhất là các quốc gia Đông Nam Á (Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a,…) gắn liền với các dân tộc cụ thể. Tại Việt Nam, các dân tộc Mông, Dao, Hà Nhì, La Hủ, Gia Rai,… ở các vùng như Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ,… sử dụng hình thức canh tác này. Ruộng bậc thang giúp người dân trồng lúa nước trên đất dốc, đảm bảo được nguồn lương thực, góp phần hạn chế tình trạng phá rừng làm nương rẫy và thay đổi tập quán canh tác; đồng thời, cũng tạo ra sản phẩm du lịch cho vùng núi. Bên cạnh vẻ đẹp của các thửa ruộng vào mùa nước đổ, mùa lúa chín,… các lễ hội ruộng bậc thang, bay dù trên mùa vàng và chơi hội mùa lúa chín được tổ chức thường xuyên thu hút khách du lịch.

Trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, ba khu vực ruộng bậc thang nổi tiếng nhất đều đã được công nhận là danh thắng cấp Quốc gia, mỗi nơi gắn với cộng đồng dân tộc và đặc trưng riêng.

Ruộng bậc thang Mù Cang Chải (tỉnh Lào Cai) có diện tích khoảng 2 200 ha, do cộng đồng người Mông kiến tạo qua nhiều thế hệ. Năm 2007, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận 330 ha ruộng bậc thang tại khu vực xã Mù Cang Chải và xã Púng Luông (tỉnh Lào Cai) là Di tích cấp Quốc gia. Năm 2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1954/QĐ-TTg xếp hạng danh lam thắng cảnh này là Di tích Quốc gia đặc biệt, với diện tích khoanh vùng gần 872 ha. Lễ Mừng cơm mới của người Mông tại Mù Cang Chải cũng đã được công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể Quốc gia (năm 2021). Đồng bào Mông ở

Mù Cang Chải chỉ gieo trồng một vụ lúa duy nhất trong năm: mùa nước đổ vào tháng 5 – 6 và mùa lúa chín vào tháng 9 – 10, đây cũng là hai thời điểm ruộng bậc thang đẹp nhất.

Ruộng bậc thang Hoàng Su Phì (tỉnh Tuyên Quang) có tổng diện tích khoảng 3 700 ha, là khu vực ruộng bậc thang lớn nhất trong vùng. Khác với Mù Cang Chải gắn liền chủ yếu với người Mông, ruộng bậc thang Hoàng Su Phì là sản phẩm của nhiều dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn: Dao, La Chí, Nùng, Tày, Mông, Phù Lá, Pu Péo,... Theo các nhà nghiên cứu, ruộng bậc thang ở đây có lịch sử hình thành khoảng 200 – 300 năm. Năm 2012 và 2016, ruộng bậc thang trên địa bàn các xã Hoàng Su Phì, Thông Nguyên, Hồ Thầu, Nậm Dịch, Tân Tiến, Thàng Tín, Bản Máy và Pờ Ly Ngài (tỉnh Tuyên Quang) lần lượt được xếp hạng Danh thắng cấp Quốc gia, với tổng diện tích được công nhận khoảng 1 380 ha. Đối với người dân nơi đây, ruộng bậc thang không chỉ là nơi sản xuất mà còn là tài sản quý giá được truyền từ đời này sang đời khác. Hằng năm, tỉnh tổ chức Tuần Văn hoá du lịch "Qua miền di sản ruộng bậc thang Hoàng Su Phì" vào tháng 9 với nhiều hoạt động văn hoá, thể thao đặc sắc.

Ruộng bậc thang Sa Pa (tỉnh Lào Cai) gắn liền với cộng đồng người Mông và người Dao đỏ, tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Tả Van và xã Tả Phìn. Nằm ở sườn dãy Hoàng Liên Sơn với độ cao từ 1 000 – 1 500 m, ruộng bậc thang Sa Pa mang đặc trưng riêng: khí hậu mát mẻ quanh năm, lúa sinh trưởng chậm hơn nhưng cho hạt gạo thơm ngon đặc biệt. Sa Pa cũng là nơi phát triển mạnh mẽ du lịch cộng đồng gắn với ruộng bậc thang, đặc biệt tại các bản Lao Chải, Tả Van, Cát Cát, giúp đồng bào có thêm thu nhập ngoài hoạt động canh tác.

Điểm chung của cả ba khu vực là ruộng bậc thang đều phản ánh trí tuệ thích ứng của đồng bào dân tộc thiểu số với điều kiện địa hình núi dốc: xẻ sườn núi thành từng bậc phẳng để giữ nước, canh tác lúa nước; đồng thời hạn chế xói mòn đất và giảm áp lực phá rừng làm nương rẫy.

2. Nhà máy thuỷ điện Thác Bà được xây dựng trên sông Chảy, tại tỉnh Lào Cai. Được khởi công vào tháng 8–1964, nhà máy thuỷ điện Thác Bà là công trình đầu tiên của thuỷ điện miền Bắc Việt Nam. Tháng 5–1972, tổ máy cuối cùng của nhà máy hoàn thành phát điện lên lưới điện quốc gia.

Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình được xây dựng tại tỉnh Phú Thọ trên sông Đà (xây dựng từ năm 1979 đến năm 1994). Đây là nhà máy thuỷ điện lớn nhất Việt Nam và Đông Nam Á từ năm 1994 đến 2012.

Nhà máy thuỷ điện Sơn La được xây dựng trên sông Đà tại tỉnh Sơn La. Được khởi công vào tháng 12–2005 và hoàn thành vào tháng 12–2012, thuỷ điện Sơn La vượt qua thuỷ điện Hoà Bình, trở thành nhà máy thuỷ điện lớn nhất Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Ngoài việc sản xuất điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất, các công trình thuỷ điện còn giúp ngăn lũ, giảm nhẹ thiên tai cho vùng đồng bằng hạ lưu sông, cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, giúp phát triển đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, phục vụ giao thông đường thuỷ.

3. Hình ảnh về một số dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Người Tày

Người Mường

Người Thái

Người Dao

Bài 6 MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Mô tả được một số nét văn hoá của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (lễ hội Gầu Tào, lễ hội Lồng Tồng, hát Then, múa Xoè Thái, chợ phiên vùng cao,…).

2. Về năng lực

- Bước đầu hình thành và phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thông qua việc mô tả một số nét văn hoá của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
- Bước đầu biết vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống: đề xuất những việc nên làm để giữ gìn, phát huy những giá trị của văn hoá vùng cao.
- Bước đầu biết sưu tầm và khai thác thông tin về những nét văn hoá ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc phục vụ bài học.

3. Về phẩm chất

- Trân trọng giá trị văn hoá truyền thống.
- Có ý thức bảo vệ và phát huy những giá trị của văn hoá vùng cao.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Video/tranh ảnh về một số lễ hội, chợ phiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.
- Video/audio trích đoạn hoặc một bài hát Then.
- Sơ đồ tư duy.

2. Học sinh

- SGK.
- Thông tin, tài liệu, tranh ảnh về lễ hội, chợ phiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

- GV có thể chiếu hình ảnh lễ hội Gầu Tào của dân tộc Mông ở xã Pà Cò (tỉnh Phú Thọ) hoặc một lễ hội khác ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đặt câu hỏi để

khai thác vốn hiểu biết của HS về một số nét văn hoá nơi đây, sau đó dẫn dắt vào bài học.

– Lưu ý: GV khuyến khích HS phát biểu ý kiến theo cách hiểu của mình mà chưa chốt ý kiến đúng, sai.

– GV có thể tổ chức khởi động sáng tạo theo cách của mình, miễn sao đạt được mục tiêu là tạo tâm lí hứng khởi, định hướng nhận thức cho HS trước khi tìm hiểu bài học mới.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về lễ hội*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Trò chơi ném Pao trong lễ hội Gầu Tào ở xã Dào San (tỉnh Lai Châu):* Lễ hội được tổ chức tại xã biên giới Dào San, thu hút hàng nghìn người dân trong và ngoài tỉnh Lai Châu tham gia. Lễ hội được tổ chức trong 2 ngày (3 và 4 tháng 2 – 2023) nhằm cầu tạ trời đất, thần linh phù hộ cho người dân một năm mới mùa màng bội thu, người người khoẻ mạnh, nhà nhà có cuộc sống ấm no, hạnh phúc; góp phần tuyên truyền và phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho các thế hệ trong việc ý thức trách nhiệm giữ gìn, bảo tồn các bản sắc văn hóa truyền thống.

– **Hình 3.** *Nghi thức cày ruộng trong lễ hội Lồng Tồng ở xã Lâm Bình (tỉnh Tuyên Quang):* Đây là hình ảnh cày tịch điền – một nghi thức quan trọng trong lễ hội Lồng Tồng và Ngày hội văn hoá các dân tộc ở xã Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang năm 2017. Lễ hội Lồng Tồng ở Lâm Bình được tổ chức vào dịp đầu xuân năm mới thể hiện tín ngưỡng tâm linh, ước muốn cuộc sống bình yên, đủ đầy, hạnh phúc,...

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV định hướng HS hoạt động theo nhóm, cùng đọc thông tin, quan sát hình và trả lời các câu hỏi trong SGK.

+ Thông qua trao đổi, thảo luận, HS kể được tên một số lễ hội tiêu biểu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; mô tả được một số hoạt động của lễ hội mà HS yêu thích.

+ GV mời đại diện một số nhóm lên báo cáo kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV có thể cho HS xem video về một số lễ hội khác như: Lễ hội Cầu an bản mường ở Mai Châu (tỉnh Phú Thọ), lễ hội Hoa ban (Điện Biên, Sơn La,...),... và kết luận: Các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có rất nhiều lễ hội khác nhau, tất cả các

lễ hội được tổ chức nhằm cầu mong cho mọi người có một năm mới nhiều may mắn, khoẻ mạnh, mùa màng bội thu,…

– Tổ chức cho HS thảo luận và kể tên một số lễ hội khác ở địa phương mình và mô tả hoạt động trong lễ hội đó.

+ Đại diện một số nhóm giới thiệu (bằng lời, tranh ảnh hoặc video,…) về một lễ hội trước lớp, các nhóm khác lắng nghe và bổ sung.

+ GV tổng hợp ý kiến và phân tích thêm ý nghĩa của lễ hội.

Yêu cầu cần đạt:

– Kể được tên một số lễ hội tiêu biểu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Mô tả được một lễ hội.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về hát múa dân gian*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 4.** *Hát Then trong lễ hội Lồng Tồng ở phường Lương Văn Tri (tỉnh Lạng Sơn):* Hình ảnh mô tả các nghệ nhân biểu diễn hát Then trong lễ hội Lồng Tồng năm 2019 tại xã Quảng Lạc (nay là phường Lương Văn Tri), tỉnh Lạng Sơn. Đây là lễ hội diễn ra đầu tiên trong năm của tỉnh Lạng Sơn, thu hút đông đảo du khách đến tham quan, vui chơi, múa hát,…

– **Hình 5.** *Múa Xoè của người Thái ở phường Mộc Sơn (tỉnh Sơn La):* Đây là hình ảnh màn múa Xoè trong sinh hoạt cộng đồng của người Thái ở phường Mộc Sơn. Múa Xoè có ở khắp các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc, là loại hình múa truyền thống của người Thái, được biểu diễn trong các dịp lễ, Tết hay ngày vui của dòng họ, gia đình. Mọi người dân đều có thể tham gia sinh hoạt văn hoá truyền thống này.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin và quan sát hình 4, tìm hiểu về hát Then. Thông qua quan sát và tìm hiểu thông tin, HS hiểu được hát Then là loại hình nghệ thuật dân gian của các dân tộc Tày, Nùng, Thái, được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại. Hát Then thường được tổ chức vào những dịp lễ quan trọng.

+ GV mời một số HS lên giới thiệu trước lớp về những nét cơ bản của hát Then (có thể sử dụng tranh ảnh, tư liệu sưu tầm được).

+ GV có thể cho HS nghe một bài hát Then để các em bước đầu có những hiểu biết về loại hình nghệ thuật này và giải thích cho HS ý nghĩa của hát Then.

– GV tổ chức cho HS xem clip múa Xoè, sau đó trả lời các câu hỏi theo gợi ý: *Xoè Thái là loại hình nghệ thuật của dân tộc nào? Xoè Thái thường được biểu diễn vào những dịp nào? Người Thái mong muốn điều gì qua những điệu Xoè?,...*

+ GV đánh giá các ý kiến phát biểu của HS và kết luận: Xoè là loại hình múa truyền thống đặc sắc của người Thái, thường được tổ chức vào các dịp lễ, Tết, ngày vui của gia đình, dòng họ, bản mường,… Những điệu múa Xoè chứa đựng ước mơ, khát vọng và niềm tự hào của người Thái.

Yêu cầu cần đạt:

– Giới thiệu được những nét cơ bản về múa Xoè Thái, hát Then của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Nêu được ý nghĩa của loại hình nghệ thuật đó.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về chợ phiên*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 6.** *Chợ phiên ở xã Đồng Văn (tỉnh Tuyên Quang):* Đây là hình ảnh đồng bào các dân tộc trao đổi, mua bán hàng hoá tại chợ phiên Đồng Văn ở xã Đồng Văn. Chợ họp vào sáng Chủ nhật hằng tuần, rất đông đúc, tấp nập, rực rỡ sắc màu bởi trang phục của đồng bào các dân tộc vùng cao như: Tày, Mông, Dao, Giáy, Lự,…

– **Hình 7.** *Khu vực bán gia súc ở chợ phiên Bắc Hà (tỉnh Lào Cai):* Chợ phiên Bắc Hà là một trong những chợ lớn nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Chợ họp các ngày Chủ nhật hằng tuần, từ sáng sớm đến 3 giờ chiều tại xã Bắc Hà. Ngoài các khu bán hàng thổ cẩm, nông cụ, ẩm thực,… khu vực bán gia súc (trâu, ngựa,…) là điểm nhấn đặc sắc của chợ phiên Bắc Hà. Chợ phiên Bắc Hà còn là nơi giao lưu, gặp gỡ của nhân dân các dân tộc ở địa phương.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV hướng dẫn HS/nhóm HS đọc thông tin và quan sát các hình trong mục, thảo luận và trả lời các câu hỏi gợi ý: *Chợ phiên họp vào thời gian nào? Tại chợ phiên thường mua bán những mặt hàng gì? Ngoài việc mua bán, trao đổi hàng hoá, người dân còn đến chợ phiên để làm gì?,...*

+ GV mời đại diện một số nhóm mô tả trước lớp cảnh chợ phiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (có thể sử dụng hình ảnh minh hoạ) và nói cảm nghĩ của mình về chợ phiên.

+ GV tổng hợp ý kiến và chiếu trên màn hình hoặc gắn hình ảnh lên bảng cảnh mua bán, trao đổi hàng hoá ở chợ phiên; những hoạt động gặp gỡ, giao lưu trong chợ

phiên và kết luận: Chợ phiên là nét văn hoá độc đáo của các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây không chỉ là nơi mua bán, trao đổi hàng hoá mà còn là nơi giao lưu, gặp gỡ của mọi người, nơi kết bạn của các nam nữ thanh niên.

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, khai thác thông tin, quan sát hình ảnh chợ phiên Bắc Hà, giới thiệu về chợ phiên này (gợi ý: thời gian họp chợ, các mặt hàng mua bán, trao đổi, điểm khác biệt của chợ phiên Bắc Hà so với chợ nơi em sống hoặc chợ mà em biết,…).

+ Đại diện các nhóm lên mô tả chợ phiên Bắc Hà trước lớp (có thể sử dụng tranh ảnh, clip,…) và nêu đặc điểm nổi bật của chợ này.

+ GV giới thiệu trên màn hình những hình ảnh về chợ phiên Bắc Hà và cung cấp thêm thông tin: Chợ phiên Bắc Hà được đánh giá là chợ đẹp và hấp dẫn nhất Đông Nam Á. Hiện nay, nhiều du khách chọn chợ phiên Bắc Hà là điểm đến không thể bỏ qua khi đến với tỉnh Lào Cai.

Yêu cầu cần đạt:

– Mô tả được cảnh chợ phiên ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– Nêu được điểm khác biệt của chợ phiên Bắc Hà.

3. Luyện tập

– Hướng dẫn HS hoàn thành sơ đồ tư duy theo mẫu trong SGK.

– Giới thiệu một số sơ đồ tư duy HS đã hoàn thành, yêu cầu HS khác nhận xét, đánh giá.

– GV điều chỉnh, bổ sung để hoàn thiện sơ đồ tư duy.

4. Vận dụng

Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:

– Tìm hiểu và chia sẻ về những điểm khác nhau của chợ phiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc với chợ nơi em sống theo gợi ý: *Chợ nơi em sống thường họp vào ngày nào? Những hàng hoá nào được mua bán, trao đổi trong chợ? Điểm nổi bật của chợ nơi em sống là gì? Chỉ ra điểm giống hoặc khác giữa chợ nơi em sống và chợ phiên vùng Trung du và miền núi phía Bắc,…*

– Với HS sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các em vẫn có thể thực hiện yêu cầu trong SGK, chỉ ra nét tương đồng (và điểm khác biệt nếu có) của chợ nơi HS

sống với chợ được giới thiệu trong bài học. GV có thể hướng dẫn HS so sánh với chợ nơi khác mà HS biết.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

• Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có nhiều lễ hội như: *lễ hội Cầu an bản mường* (của người Mường, tổ chức vào đầu tháng 2 âm lịch); *lễ hội Cầu mưa* (của người Thái, tổ chức khoảng cuối tháng 10, đầu tháng 11 âm lịch); *lễ hội "Bung Lổ"* (của người Dao Họ được tổ chức khoảng tháng 5 âm lịch); *lễ hội Hoa ban* (của người Thái được tổ chức vào ngày mồng 5 tháng 2 âm lịch);…

• Theo quan niệm người Tày, Nùng, Then có nghĩa là "Trời". Hát Then là một loại hình diễn xướng âm nhạc tín ngưỡng dân gian cầu xin Then/Trời ban cho những điều may mắn và một cuộc sống tốt lành. Người biểu diễn đảm nhiệm chức năng của một diễn viên tổng hợp. Họ được hoá trang và vừa hát (tự đệm đàn) vừa múa.

• Người Thái quan niệm: *"Không Xoè không vui/Không Xoè cây ngô không ra bắp/Không xoè cây lúa không trổ bông/Không Xoè trai gái không thành đôi"*. Múa Xoè chiếm vị trí quan trọng trong đời sống của cộng đồng người Thái. Nghệ thuật Xoè Thái tượng trưng cho cái đẹp, chứa đựng các giá trị nghệ thuật vũ đạo, âm nhạc, ca hát, trang phục, ẩm thực và ứng xử văn hoá của cộng đồng người Thái.

Bài 7 ĐỀN HÙNG VÀ LỄ GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được vị trí của khu di tích Đền Hùng trên bản đồ hoặc lược đồ; đọc được sơ đồ và giới thiệu được một số công trình kiến trúc chính trong quần thể khu di tích Đền Hùng.

– Sử dụng tư liệu lịch sử và văn hoá dân gian để trình bày những nét sơ lược về lễ giỗ Tổ Hùng Vương.

– Kể lại được một số truyền thuyết có liên quan đến thời Hùng Vương.

– Thể hiện được niềm tự hào về truyền thống tốt đẹp của dân tộc qua lễ giỗ Tổ Hùng Vương.

2. Về năng lực

– Bước đầu phát triển năng lực tìm tòi, khám phá lịch sử – văn hoá thông qua việc đọc sơ đồ và giới thiệu một số công trình kiến trúc trong quần thể khu di tích Đền Hùng.

– Bước đầu phát triển năng lực vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống: đề xuất những việc nên làm để giữ gìn, phát huy những giá trị của quần thể khu di tích Đền Hùng.

– Biết sưu tầm và khai thác tư liệu về lễ giỗ Tổ Hùng Vương.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng lòng yêu nước, truyền thống đạo lí "uống nước nhớ nguồn", ghi nhớ công ơn dựng nước của tổ tiên, tự hào về truyền thống dân tộc qua lễ giỗ Tổ Hùng Vương.

– Trân trọng và giữ gìn những giá trị văn hoá truyền thống; bước đầu xác định được trách nhiệm bảo vệ và phát huy những giá trị của quần thể khu di tích Đền Hùng.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Lược đồ hành chính tỉnh Phú Thọ (phóng to).

– Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng (phóng to).

– Video, tranh ảnh về một số hoạt động tiêu biểu trong lễ hội Đền Hùng,...

2. Học sinh

– SGK.

– Thông tin, tư liệu, tranh ảnh về Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng Vương,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: GV có thể khai thác vốn hiểu biết của HS qua câu ca dao ở phần Khởi động trong SGK rồi dẫn dắt vào bài học.

– Cách 2: GV có thể chiếu trên màn hình những hình ảnh về lễ hội Đền Hùng và đặt các câu hỏi dẫn dắt vào bài học.

– Cách 3: GV cũng có thể tổ chức khởi động bài học theo cách riêng của mình.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Khám phá khu di tích Đền Hùng*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 1.** *Lược đồ thể hiện vị trí địa lí của khu di tích Đền Hùng:* Lược đồ thể hiện tên và vị trí của một số đơn vị hành chính (xã/phường) của tỉnh Phú Thọ sau khi thực

hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (tháng 7 – 2025). Trên lược đồ cũng thể hiện tên và vị trí của khu di tích Đền Hùng thuộc xã Hy Cương, tỉnh Phú Thọ.

– **Hình 2.** *Sơ đồ các di tích chính của khu di tích Đền Hùng:* thể hiện vị trí và tên gọi một số công trình quan trọng thuộc quần thể khu di tích Đền Hùng như: đền Lạc Long Quân, đền Mẫu Âu Cơ, cổng chính, Đền Giếng, Nhà bia, Đền Hạ, Đền Trung, lăng Hùng Vương, Đền Thượng,…

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin, quan sát lược đồ hình 1 và thực hiện yêu cầu trong SGK. Thông qua trao đổi, thảo luận, HS xác định được vị trí của khu di tích Đền Hùng trên lược đồ hình 1.

+ GV mời đại diện một số nhóm lên bảng xác định vị trí khu di tích Đền Hùng trên lược đồ hành chính tỉnh Phú Thọ (phóng to), các nhóm khác theo dõi, bổ sung (nếu có).

+ GV có thể xác định lại chính xác vị trí khu di tích và nhấn mạnh: Nơi đây là trung tâm của vùng đất mà các Vua Hùng lập nên nhà nước đầu tiên của người Việt.

– GV hướng dẫn HS quan sát hình 2, kể tên và xác định được vị trí một số công trình kiến trúc chính trong khu di tích Đền Hùng.

+ GV chiếu sơ đồ hình 2 trên màn hình (hoặc treo sơ đồ hình 2 đã được phóng to), mời một số HS lên trước lớp nói tên và chỉ trên lược đồ vị trí một số công trình kiến trúc chính trong khu di tích Đền Hùng; các HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.

+ GV đánh giá các ý kiến trình bày của HS và một lần nữa xác định vị trí một số công trình kiến trúc chính trên lược đồ. GV cũng có thể cung cấp thêm thông tin về những công trình này.

Yêu cầu cần đạt:

– Xác định được vị trí khu di tích Đền Hùng trên lược đồ.

– Kể được tên, xác định được vị trí một số công trình kiến trúc chính của khu di tích Đền Hùng trên sơ đồ.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về lễ giỗ Tổ Hùng Vương*

a) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– **Tư liệu:** Nội dung tư liệu cho biết thông tin từ thời phong kiến, các triều đại đã rất quan tâm đến việc tổ chức lễ giỗ Tổ Hùng Vương. Đến năm 1917, lễ giỗ Tổ Hùng Vương chính thức được ấn định tổ chức vào ngày Mười tháng Ba âm lịch.

– **Hình 3**. *Nghi lễ rước kiệu:* là nghi lễ truyền thống quan trọng trong lễ giỗ Tổ Hùng Vương hằng năm, thể hiện đạo lí uống nước nhớ nguồn và sự tôn kính với tổ tiên; đồng thời, thể hiện tinh thần đoàn kết cộng đồng, dân tộc. Tham dự lễ rước kiệu gồm đoàn rước của các xã, phường như: Hy Cương, Vân Phú, Lâm Thao,…

– **Hình 4.** *Thi giã bánh giầy:* là một trong những hoạt động văn hoá đặc sắc, thể hiện truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc ta.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin trong mục, thảo luận cặp đôi/nhóm để thực hiện yêu cầu trong SGK, qua đó HS biết được lễ giỗ Tổ Hùng Vương là ngày lễ lớn của dân tộc (vào ngày này, người lao động, HS, sinh viên, cán bộ, công chức,... cả nước được nghỉ). Lễ được tổ chức vào ngày mồng Mười tháng Ba âm lịch hằng năm, nhằm tôn vinh công lao dựng nước của các Vua Hùng.

+ GV mời đại diện một số nhóm báo cáo kết quả thảo luận, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.

+ GV tổng hợp ý kiến và kết luận: Từ thời phong kiến, lễ giỗ Tổ Hùng Vương đã được các triều đình tổ chức để ghi nhớ công lao dựng nước của các Vua Hùng. Ngày nay, lễ giỗ Tổ vẫn được duy trì theo nghi lễ truyền thống.

– GV yêu cầu HS đọc tư liệu, quan sát các hình trong mục, thảo luận nhóm và kể tên một số hoạt động được tổ chức trong lễ giỗ Tổ. Thông qua việc tìm hiểu thông tin, HS xác định được những hoạt động chính là lễ rước kiệu vua, lễ dâng hương. Ngoài ra, phần hội có các hoạt động văn hoá dân gian (thi gói bánh chưng, giã bánh giầy, đấu vật, hát Xoan,…).

GV mời đại diện một số nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp (có thể sử dụng tư liệu, tranh ảnh các em sưu tầm).

– GV chiếu clip một số hoạt động trong lễ giỗ Tổ Hùng Vương và kết luận: Đền Hùng – nơi cội nguồn của dân tộc, của đất nước, luôn là biểu tượng tôn kính, linh thiêng; quy tụ và gắn bó các dân tộc Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt:

– Giới thiệu được sơ lược về lễ giỗ Tổ Hùng Vương và nêu được ý nghĩa của lễ giỗ Tổ.

– Kể được tên một số hoạt động văn hoá dân gian được tổ chức trong lễ giỗ Tổ.

– Thể hiện được niềm tự hào về truyền thống dân tộc qua lễ giỗ Tổ Hùng Vương.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu truyền thuyết thời Hùng Vương*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 5.** *Lăng Hùng Vương trong khu di tích Đền Hùng*: Tương truyền, đây là mộ của Vua Hùng thứ sáu. Lăng mộ nằm ở phía đông Đền Thượng, có vị trí đầu tựa sơn,

chân đạp thuỷ, mặt quay theo hướng đông nam. Xưa là mộ đất, đến thời nhà Nguyễn, lăng mộ được xây dựng; sau đó nhiều lần trùng tu, tôn tạo; phía trong lăng có bia đá ghi: "Biểu chính" (Lăng chính); phía trên ba mặt lăng đều có đề: Hùng Vương lăng (lăng Hùng Vương). Năm 2009, lăng Hùng Vương được đại trùng tu và mở rộng không gian, cảnh quan khang trang như hiện nay.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm theo yêu cầu: *Nhớ lại và kể tên một số truyền thuyết có liên quan đến thời Hùng Vương* (ví dụ: truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*;...).

+ GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung ý kiến (nếu có).

+ GV nhận xét câu trả lời của các nhóm và chốt lại nội dung: Ngoài truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* (truyền thuyết *Bọc trăm trứng*), sự tích *Bánh chưng, bánh giầy* còn có nhiều truyền thuyết khác liên quan đến thời Hùng Vương như: *Thánh Gióng* (hay *truyền thuyết Phù Đổng Thiên Vương), Mai An Tiêm* (hay *Sự tích quả dưa hấu*),...

– GV yêu cầu HS đọc các truyền thuyết trong SGK, kể lại với bạn trong nhóm một truyền thuyết mà em yêu thích; nói cảm nhận của mình về câu chuyện đó.

+ Các nhóm cử đại diện một số HS sử dụng tranh ảnh, kể lại trước lớp câu chuyện yêu thích và nói lí do vì sao lại yêu thích câu chuyện đó.

+ GV sử dụng tranh ảnh trong SGK (có thêm tranh ảnh sưu tầm) về các câu chuyện được phóng to hoặc chiếu trên màn hình và kể lại.

+ GV khuyến khích HS kể lại các truyền thuyết khác có liên quan đến thời Hùng Vương mà các em đã sưu tầm được (kết hợp với tranh ảnh hoặc clip).

+ GV kết luận: Thời Hùng Vương có rất nhiều truyền thuyết được lưu truyền đến ngày nay. Các truyền thuyết đều nhằm tôn vinh công lao dựng nước của các Vua Hùng. Bác Hồ đã căn dặn chúng ta: *Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước,* vì thế với mỗi chúng ta, tuỳ vào khả năng và điều kiện của mình, hãy chung tay góp sức gìn giữ và quảng bá cho khu di tích Đền Hùng và lễ giỗ Tổ Hùng Vương.

Yêu cầu cần đạt:

– Nêu được tên một số truyền thuyết có liên quan đến thời Hùng Vương.

– HS kể lại được một truyền thuyết theo cách của mình.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS thảo luận và thực hiện nhiệm vụ: *Kể lại một truyền thuyết mà em thích theo hình thức đóng vai hoặc kể chuyện theo tranh.*

(Lưu ý: HS có thể kể các truyền thuyết khác có liên quan đến thời Hùng Vương, không nhất thiết phải là các truyền thuyết trong SGK).

4. Vận dụng

GV hướng dẫn các nhóm HS tìm hiểu thông tin trong bài học, trên internet, sách báo,… để trả lời câu hỏi: *Ngày mồng Mười tháng Ba hằng năm được chọn làm ngày Quốc lễ giỗ Tổ Hùng Vương. Điều đó thể hiện truyền thống tốt đẹp nào của dân tộc Việt Nam?* (*Gợi ý*: thể hiện truyền thống "uống nước nhớ nguồn", tri ân công lao dựng nước của tổ tiên, giáo dục truyền thống lịch sử của dân tộc,...).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Một số công trình kiến trúc trong quần thể khu di tích Đền Hùng

• *Cổng đền*: xây kiểu vòm cuốn, 4 góc tầng mái trang trí rồng, nghê. Mỗi bên cổng là một bức phù điêu võ sĩ đắp nổi, người cầm giáo, người cầm rìu chiến.

• *Đền Hạ*: Tương truyền đây là nơi mẹ Âu Cơ sinh ra bọc trăm trứng, sau nở thành 100 người con trai, nguồn gốc "đồng bào" (cùng bọc) được bắt nguồn từ đây. Đền Hạ gồm hai toà Tiền bái và Hậu cung. Chân Đền Hạ là Nhà bia. Tại đây, Bác Hồ khi về thăm Đền Hùng ngày 19 – 9 – 1954 đã căn dặn:

Các Vua Hùng đã có công dựng nước

Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước.

• *Đền Thượng:* nơi các Vua Hùng tiến hành các nghi lễ để cầu mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt. Cửa đền có chữ: "Nam Việt triệu tổ" (Tổ tiên của Việt Nam). Phía bên trái đền có một cột đá thề, tương truyền do Thục Phán dựng lên khi được Vua Hùng thứ 18 truyền ngôi để thề nguyện bảo vệ non sông đất nước mà Hùng Vương trao lại.

Chủ đề 3 ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Bài 8 THIÊN NHIÊN VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được vị trí địa lí của vùng Đồng bằng Bắc Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Nêu được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, sông ngòi,...) của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Trình bày được một số thuận lợi và khó khăn của địa hình, sông ngòi đối với sản xuất và đời sống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc nêu đặc điểm thiên nhiên của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc nêu thuận lợi và khó khăn của các điều kiện tự nhiên đối với sản xuất và đời sống của con người ở vùng.

– Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc đưa ra một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên của vùng.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng phẩm chất yêu nước, yêu thiên nhiên và có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên.

– Trách nhiệm với môi trường sống thông qua việc có ý thức bảo vệ môi trường, không đồng tình với những hành vi xâm hại thiên nhiên.

– Chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi.

II CHUẨN BỊ

– Bản đồ tự nhiên Việt Nam.

– Bản đồ/lược đồ địa hình vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Hình ảnh, video về cảnh quan thiên nhiên, những vấn đề về thiên nhiên (ô nhiễm nước, không khí; tác động của biến đổi khí hậu;…) ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS mô tả về thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ thông qua quan sát hình 1 bằng cách đặt một số câu hỏi gợi mở: Trong hình có những yếu tố tự nhiên nào? Đặc điểm của các yếu tố tự nhiên đó như thế nào?... GV có thể cung cấp thêm cho HS các hình ảnh, video khác minh hoạ rõ hơn về cảnh quan thiên nhiên của vùng.

– HS đưa ra các câu trả lời, GV tổng kết lại và dẫn dắt vào nội dung bài học về thiên nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 2, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ:

+ Xác định vị trí của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

+ Kể tên những vùng tiếp giáp với vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– HS làm việc, thực hiện nhiệm vụ được giao. GV gọi 1 – 2 HS lên bảng trình bày kết quả.

– Các HS khác nhận xét, bổ sung, sau đó GV chốt kiến thức trọng tâm của mục:

+ Vùng Đồng bằng Bắc Bộ nằm ở phía bắc nước ta, tiếp giáp với quốc gia Trung Quốc, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; phía đông của vùng là vùng biển rộng lớn.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về đặc điểm thiên nhiên*

a) Tìm hiểu về địa hình

– GV yêu cầu HS quan sát hình 2 và đọc thông tin trong mục để thực hiện nhiệm vụ: Nêu đặc điểm địa hình của vùng Đồng bằng Bắc Bộ. GV có thể đặt một số câu hỏi gợi mở:

+ Độ cao chủ yếu của vùng Đồng bằng Bắc Bộ khoảng bao nhiêu mét?

+ So sánh địa hình của vùng Đồng bằng Bắc Bộ với địa hình vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– HS làm việc theo cặp đôi và thực hiện nhiệm vụ. GV yêu cầu HS đọc kĩ thang phân tầng độ cao, từ đó khai thác được lược đồ. Đồng thời, GV cho HS liên hệ với hoạt động ở đầu bài học để có thêm thông tin. Sau khi HS trình bày câu trả lời, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

+ Vùng Đồng bằng Bắc Bộ có độ cao chủ yếu dưới 50 m.

+ Vùng Đồng bằng Bắc Bộ có địa hình phần lớn thấp và tương đối bằng phẳng, không nhiều núi cao như vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

– GV lưu ý cho HS: Trên thực tế, vùng Đồng bằng Bắc Bộ có độ cao trung bình dưới 25 m. GV cho HS quan sát bản đồ và diễn giải để HS thấy khu vực đồng bằng có dạng hình tam giác, hiện nay vẫn tiếp tục mở rộng về phía biển. GV có thể mở rộng: Đồng bằng Bắc Bộ có diện tích khoảng 15 000 km^2, là đồng bằng lớn thứ hai ở nước ta.

– Kiến thức trọng tâm của mục:

+ Địa hình vùng Đồng bằng Bắc Bộ phần lớn tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình dưới 25 m.

+ Địa hình đồi núi thấp của vùng tập trung chủ yếu ở phía đông bắc.

b) Tìm hiểu về khí hậu

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và cho biết:

+ Nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

+ Các mùa trong năm của vùng.

– HS hoạt động cá nhân, sau đó GV gọi 1 – 2 HS đại diện trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung. GV đánh giá và chuẩn kiến thức:

+ Vùng Đồng bằng Bắc Bộ có khí hậu nhiệt đới gió mùa với nhiệt độ trung bình năm trên 23°C. Lượng mưa trung bình năm từ 1 500 mm đến 2 000 mm.

+ Khí hậu của vùng chia hai mùa: mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng, mưa nhiều.

– GV có thể giải thích thêm cho HS: Vùng có mùa đông lạnh do chịu ảnh hưởng của khối khí lạnh từ phương Bắc xuống. Thời tiết ở nửa đầu mùa đông lạnh, khô; nửa cuối mùa đông lạnh, ẩm và thường có mưa phùn.

c) Tìm hiểu về sông ngòi

– Để dạy học về nội dung này, GV yêu cầu HS quan sát hình 2, đọc thông tin và thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Kể tên và xác định trên lược đồ một số sông lớn ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

+ Nhận xét về mạng lưới sông ngòi ở vùng (dày đặc hay thưa thớt, mạng lưới sông tập trung ở từng khu vực hay toả khắp vùng,…).

+ Nêu vai trò của sông ngòi ở vùng.

– GV có thể tổ chức lớp học theo cá nhân hoặc cặp đôi, sau khi HS làm việc và trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Một số sông lớn ở vùng: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đáy,…

+ Vùng có mạng lưới sông ngòi dày đặc, toả khắp vùng.

+ Sông ngòi cung cấp cho vùng lượng nước và phù sa lớn.

– GV có thể chỉ trên bản đồ cho HS thấy rõ hơn hai hệ thống sông chính ở vùng là hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình, nhất là hệ thống sông Hồng với nhiều nhánh. Đây là hai hệ thống sông giúp bồi đắp nên đồng bằng Bắc Bộ.

d) Tìm hiểu về đất và sinh vật

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và quan sát các hình 4, 5 để thực hiện nhiệm vụ:

+ Cho biết tên loại đất chính ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

+ Nêu đặc điểm của sinh vật tự nhiên ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Dựa vào thông tin và hình ảnh trong SGK, HS có thể dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ. GV nhận xét phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức:

+ Vùng Đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu là đất phù sa.

+ Sinh vật tự nhiên của vùng rất phong phú nhưng chịu tác động mạnh mẽ bởi con người. Hiện nay, nhiều loài động, thực vật tự nhiên được bảo vệ trong các khu bảo tồn thiên nhiên (vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển,...).

– Ngoài việc tổ chức cho HS tìm hiểu tuần tự các thành phần tự nhiên như trên, GV có thể tổ chức lớp học thành bốn nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một nội dung:

+ Nhóm 1: Địa hình

+ Nhóm 2: Khí hậu

+ Nhóm 3: Sông ngòi

+ Nhóm 4: Đất và sinh vật

– GV cũng có thể áp dụng kĩ thuật phòng tranh, tổ chức cho các nhóm (4 – 6 HS/nhóm) tìm hiểu về đặc điểm thiên nhiên của vùng và trình bày kết quả trên giấy A0. Các sản phẩm sau khi hoàn thành sẽ được dán lên tường xung quanh lớp, GV tổ chức cho HS "triển lãm" và yêu cầu HS bình luận hoặc bổ sung. GV khuyến khích cho các nhóm trình bày sáng tạo, đa dạng (sơ đồ tư duy, báo tường,...) nhưng phải đảm bảo đủ các yếu tố về nội dung và hình thức.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về một số thuận lợi và khó khăn của vùng Đồng bằng Bắc Bộ*

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi (hoặc theo nhóm), yêu cầu HS trình bày một số thuận lợi và khó khăn của vùng Đồng bằng Bắc Bộ bằng cách hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

MỘT SỐ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Thuận lợi	Khó khăn

– GV hướng dẫn HS dựa vào những kiến thức đã tìm hiểu về vị trí địa lí và đặc điểm thiên nhiên kết hợp khai thác thông tin trong mục để hoàn thành nhiệm vụ. GV có thể đưa ra những câu hỏi gợi mở để dẫn dắt HS tìm ra những thuận lợi và khó khăn về vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi,…

– Sau khi HS trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

PHIẾU HỌC TẬP

MỘT SỐ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Thuận lợi	Khó khăn
– Vị trí địa lí thuận lợi cho giao lưu, trao đổi hàng hoá với các vùng khác – Địa hình thuận lợi cho giao thông, sinh hoạt và sản xuất – Hệ thống sông cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, giúp phát triển giao thông đường thuỷ – Vùng biển rộng với nhiều đảo, quần đảo tạo điều kiện để phát triển các ngành kinh tế biển	– Mùa đông nhiệt độ xuống thấp, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và sức khoẻ của con người – Mùa hạ, thường có mưa lớn, bão, ngập lụt,... gây thiệt hại về người và tài sản

– Ngoài những thông tin được nêu trong SGK, GV có thể hướng dẫn để HS phân tích và thấy được thêm những thuận lợi và khó khăn của vùng như:

+ Khí hậu phân mùa, có một mùa đông lạnh nên ngoài các cây trồng, vật nuôi nhiệt đới, có thể trồng các cây có nguồn gốc ôn đới vào mùa đông (su hào, bắp cải,…); có đất phù sa và phe-ra-lít; sinh vật phong phú tạo điều kiện phát triển nông nghiệp đa dạng cây trồng, vật nuôi.

+ Hệ thống sông giúp bồi tụ phù sa cho vùng đồng bằng.

+ Sinh vật tự nhiên bị suy giảm, môi trường sống bị thu hẹp do chịu tác động mạnh mẽ của con người.

+ …

Hoạt động 4 *Tìm hiểu về bảo vệ thiên nhiên Đồng bằng Bắc Bộ*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và nêu một số vấn đề về thiên nhiên cần quan tâm ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– HS khai thác thông tin và đưa ra câu trả lời. GV chuẩn kiến thức về một số vấn đề của thiên nhiên ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ: đất bạc màu, nguồn nước và không khí bị ô nhiễm, sinh vật tự nhiên bị suy giảm, tác động của biến đổi khí hậu,…

– GV có thể cung cấp thêm những hình ảnh/video về tình trạng ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí, tác động của biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ,… cho HS. Sau đó đặt ra nhiệm vụ: Hãy cho biết một số biện pháp để bảo vệ thiên nhiên ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, cùng thảo luận để đưa ra câu trả lời. Sau khi HS trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn kiến thức, có thể tổng kết dưới dạng sơ đồ:

– Lưu ý: GV cần giải thích cho HS về khái niệm biến đổi khí hậu, những tác động của biến đổi khí hậu và nhấn mạnh: Không chỉ ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ mà biến đổi khí hậu đã và đang có những tác động tiêu cực ở tất cả các vùng của nước ta. Vì vậy, mỗi HS cần có ý thức bảo vệ môi trường thiên nhiên, trang bị cho mình kiến thức, sẵn sàng hành động để góp phần giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ phần luyện tập.

– HS hoàn thành bảng theo mẫu trong SGK vào vở.

– GV gọi 1 – 2 HS lên hoàn thành bảng, các HS khác nhận xét và bổ sung.

– Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. Gợi ý kết quả:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ẢNH HƯỞNG CỦA TỰ NHIÊN ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Yếu tố tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Địa hình	Phần lớn tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình dưới 25 m	Thuận lợi cho giao thông, sinh hoạt và sản xuất
Khí hậu	Khí hậu nhiệt đới gió mùa, có một mùa đông lạnh	– Tạo điều kiện phát triển nông nghiệp với cây trồng, vật nuôi đa dạng – Vào mùa đông, nhiệt độ hạ thấp có thể ảnh hưởng đến sức khoẻ của con người và sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi
Sông ngòi	Hai hệ thống sông ngòi dày đặc, toả khắp vùng	– Giúp bồi tụ phù sa, cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất – Có khả năng gây lũ lụt vào mùa hạ, có hiện tượng thiếu nước vào mùa đông ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất

4. Vận dụng

– Với nhiệm vụ phần vận dụng, GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để tìm hiểu và giới thiệu về một con sông ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– HS tìm hiểu thông tin về một con sông ở vùng và viết một đoạn giới thiệu (3 – 5 dòng) để hoàn thành nhiệm vụ. GV có thể kiểm tra vào đầu giờ học sau hoặc yêu cầu HS chia sẻ bài giới thiệu trong nhóm học tập.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Hệ thống sông Hồng là một trong hai hệ thống sông lớn nhất Việt Nam. Dòng chính sông Hồng bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy vào lãnh thổ Việt Nam theo hướng tây bắc – đông nam, dòng chính có phần chảy ở Việt Nam dài khoảng 551 km. Hệ thống sông Hồng có hàng trăm phụ lưu các cấp (lớn nhất là sông Đà và sông Lô) và hàng chục chi lưu (sông Trà Lý, sông Đáy,…). Hệ thống sông Hồng có tổng lượng dòng chảy phong phú, khoảng 112 tỉ m^3/năm và tổng lượng phù sa lớn, khoảng 120 triệu tấn/năm.

2. Khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng có tên chính thức là Khu dự trữ sinh quyển đất ngập nước ven biển liên tỉnh Châu thổ sông Hồng, thuộc địa bàn các tỉnh Ninh Bình và Hưng Yên được UNESCO ghi danh là Khu dự trữ sinh quyển thế giới vào ngày 2 – 12 – 2004. Khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng có diện tích hơn 105 000 ha; gồm 1 vườn quốc gia, 1 khu bảo tồn thiên nhiên và nhiều diện tích bãi bồi rộng lớn. Đây là khu vực có ý nghĩa quan trọng với công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở Đông Nam Á, đặc biệt là bảo tồn các loài chim hoang dã quý hiếm.

Khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng có khoảng 200 loài chim, trong đó có gần 60 loài chim di cư, hơn 50 loài chim nước. Nhiều loài quý hiếm đã được ghi trong Sách đỏ thế giới như: cò thìa, móng bể, rẽ mỏ thìa,...

Cò thìa

Rừng ngập mặn là hệ sinh thái đặc trưng ở đây, với những cánh rừng ngập mặn rộng hàng ngàn héc-ta, các vùng đầm lầy và bãi bồi cửa sông, ven biển. Rừng ngập mặn có vai trò quan trọng trong việc phòng chống thiên tai, gió bão, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước dâng và là lá chắn an toàn để bảo vệ hệ thống đê biển, góp phần ổn định cuộc sống cho nhân dân vùng ven biển các tỉnh Hưng Yên, Ninh Bình.

Rừng ngập mặn

Rừng ngập mặn còn là nơi trú ngụ, sinh sản của các loài thuỷ sản, cung cấp nguồn lợi thuỷ sản phong phú với 500 loài động thực vật thuỷ sinh và cỏ biển có giá trị kinh tế cao như tôm, cua, cá, vạng, sò, cá tráp, rong câu chỉ vàng,...

Nằm trong vùng lõi khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng là Vườn quốc gia Xuân Thuỷ thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình. Vườn quốc gia Xuân Thuỷ tham gia công ước Ram-sa (Ramsar) vào năm 1989. Đây là khu Ram-sa đầu tiên của Việt Nam cũng như của Đông Nam Á.

Bài 9 DÂN CƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Kể được tên một số dân tộc ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Nhận xét và giải thích được ở mức độ đơn giản sự phân bố dân cư ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ thông qua bản đồ hoặc lược đồ phân bố dân cư.

– Mô tả được một số hoạt động sản xuất truyền thống (trồng lúa nước, nghề thủ công,...) ở Đồng bằng Bắc Bộ; Mô tả được một hệ thống đê và nêu được vai trò của đê điều trong trị thuỷ.

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc kể tên một số dân tộc và mô tả một số hoạt động sản xuất, một hệ thống đê ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc sử dụng lược đồ phân bố dân cư để nhận xét sự phân bố dân cư ở vùng.

– Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc giải thích sự phân bố dân cư ở vùng.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Về phẩm chất

– Yêu nước thông qua việc trân trọng các hoạt động sản xuất truyền thống của quê hương.

– Nhân ái, tôn trọng sự khác biệt giữa các dân tộc.

– Chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

– Bản đồ mật độ dân số theo tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Hình ảnh, video về dân cư, hoạt động trồng lúa nước, một số nghề thủ công truyền thống, đê ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS đọc đoạn thơ trong SGK để trả lời câu hỏi: Đoạn thơ giúp em liên tưởng đến hoạt động sản xuất nào ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ?

– HS đưa ra câu trả lời, GV chuẩn kiến thức và dẫn dắt vào bài mới.

– GV cũng có thể sử dụng cách khởi động khác nhưng đảm bảo định hướng được nội dung bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về dân cư*

– Để tìm hiểu về dân tộc trong vùng, GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và kể tên một số dân tộc ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– HS hoạt động cá nhân và đưa ra câu trả lời. GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

– GV có thể cung cấp thêm hình ảnh về một số dân tộc ở vùng và lưu ý cho HS dân tộc chủ yếu ở đây là dân tộc Kinh.

– Để tìm hiểu về sự phân bố dân cư ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ, GV yêu cầu HS quan sát hình 2 và thực hiện nhiệm vụ:

+ Nhận xét sự phân bố dân cư của vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

+ Giải thích vì sao vùng Đồng bằng Bắc Bộ có dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước.

– GV cho HS làm việc theo cặp đôi, hướng dẫn khai thác bản đồ bằng những câu hỏi gợi mở: Tỉnh hoặc thành phố nào có mật độ dân số cao nhất? Tỉnh hoặc thành phố nào có mật độ dân số thấp nhất? Mật độ dân số là bao nhiêu?... GV cho HS so sánh với lược đồ mật độ dân số của vùng Trung du và miền núi phía Bắc kết hợp đọc thông tin trong mục và đưa ra nhận xét về sự phân bố dân cư ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ. GV có thể cho HS quan sát hình 1, cung cấp thêm hình ảnh về những khu vực dân cư ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ, vùng Trung du và miền núi phía Bắc để HS có cái nhìn trực quan. Sau khi HS đưa ra câu trả lời, GV chuẩn kiến thức và nhấn mạnh Đồng bằng Bắc Bộ là vùng có dân cư tập trung đông đúc nhất nước ta.

– Để giải thích vì sao vùng Đồng bằng Bắc Bộ có dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước, GV yêu cầu HS liên hệ kiến thức đã học ở bài trước để có dữ liệu trả lời. Gợi ý:

Vùng có địa hình bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ thuận lợi cho giao lưu, sinh hoạt và sản xuất nên dân cư tập trung đông đúc.

– Kiến thức trọng tâm của mục:

+ Dân cư ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu là người Kinh.

+ Đây là vùng có dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước do có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sinh sống và sản xuất.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về một số hoạt động sản xuất truyền thống*

a) Tìm hiểu về trồng lúa nước

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 3 và thực hiện nhiệm vụ:

+ Cho biết những điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động trồng lúa nước ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

+ Kể tên một số công việc phải làm khi trồng lúa nước.

– HS làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ. GV gọi đại diện 3 – 4 HS lên trình bày kết quả, sau đó GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

+ Điều kiện để phát triển trồng lúa nước: đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, người dân giàu kinh nghiệm sản xuất.

+ Một số công việc phải làm khi trồng lúa nước: làm đất, cấy lúa, chăm sóc lúa, thu hoạch lúa,...

– GV lưu ý cho HS: Đồng bằng Bắc Bộ là vùng trồng lúa lớn thứ hai của nước ta. Hình 3 chỉ nêu ra một số công đoạn trong trồng lúa nước, trên thực tế thì trồng lúa nước đòi hỏi nhiều công đoạn phức tạp hơn. GV có thể cung cấp hình ảnh, video thể hiện quá trình trồng lúa nước đầy đủ để HS có thêm kiến thức.

b) Tìm hiểu về nghề thủ công truyền thống

– GV tổ chức cho HS hoạt động theo cá nhân hoặc cặp đôi, đọc thông tin, quan sát hình ảnh trong mục để thực hiện nhiệm vụ:

+ Kể tên một số nghề thủ công truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

+ Mô tả một số nghề thủ công truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– HS làm việc và trình bày kết quả. GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Một số nghề thủ công truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ: làm gốm, đúc đồng, thêu ren, chạm bạc, làm nón, làm hương,…

+ Một sản phẩm thủ công truyền thống được tạo thành qua nhiều công đoạn khác nhau. Gốm, sứ là các sản phẩm thủ công truyền thống được tạo nên từ đất sét, trải qua quá trình phơi sấy, nung và tráng men. Đúc đồng là nghề đòi hỏi người thợ phải có tay nghề cao, khéo léo từ khâu tạo mẫu đến hoàn thiện sản phẩm.

– GV có thể giới thiệu thêm cho HS các hình ảnh, video về những làng nghề truyền thống và một số công đoạn khi tạo thành sản phẩm ở đây.

– Kiến thức trọng tâm của mục:

+ Vùng Đồng bằng Bắc Bộ có nhiều nghề thủ công truyền thống. Những nơi nghề thủ công phát triển mạnh đã tạo thành các làng nghề, chuyên làm một loại hàng thủ công: làng Bát Tràng (Hà Nội) chuyên làm gốm, làng Đại Bái (Bắc Ninh) chuyên đúc đồng,…

+ Các sản phẩm thủ công truyền thống được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày và xuất khẩu ra nhiều nước trên thế giới.

c) Tìm hiểu về hệ thống đê ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 5 để thực hiện nhiệm vụ:

+ Mô tả hệ thống đê sông Hồng.

+ Nêu vai trò của hệ thống đê ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– HS làm việc cá nhân/cặp đôi và đưa ra câu trả lời. GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

+ Đê sông Hồng là hệ thống đê lớn nhất nước ta với chiều dài hàng nghìn ki-lô-mét. Đê được đắp bằng đất thành những đường cao, to dọc hai bên bờ sông. Hiện nay, phần lớn mặt đê đã được trải nhựa hoặc bê tông và nâng cấp để kiên cố hơn.

+ Hệ thống đê giúp người dân ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ ngăn lũ lụt và trồng lúa nhiều vụ trong năm.

3. Luyện tập

– GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân để thực hiện nhiệm vụ mục Luyện tập. Sau thời gian làm việc, GV gọi đại diện HS lên và lần lượt đưa ra câu trả lời.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức: 1 – d, 2 – e, 3 – a, 4 – b, 5 – c.

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ: Sưu tầm hình ảnh về một sản phẩm thủ công truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ và chia sẻ với các bạn.

– GV có thể gợi ý cho HS một số nguồn để sưu tầm hình ảnh, có thể hướng dẫn HS trình bày những hình ảnh sưu tầm được dưới dạng poster,… HS sau khi hoàn thành có thể chia sẻ với các bạn trong lớp hoặc trong nhóm học tập.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sỹ Liên và các sử thần Triều Lê và *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, làng gốm Bát Tràng được hình thành từ thời Lý. Khi vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, 5 dòng họ làm nghề gốm nổi tiếng của làng Bồ Bát,

huyện Yên Mô, phủ Trường Yên (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) đã quyết định đưa các nghệ nhân làm gốm và gia đình dời làng di cư về kinh thành Thăng Long tìm đất lập nghiệp. Đến phường Bạch Thổ thuộc huyện Gia Lâm, phủ Thuận An (nay là xã Bát Tràng, thành phố Hà Nội) – nơi có nguồn nguyên liệu tốt để làm đồ gốm là đất sét trắng, 5 dòng họ đã kết hợp với dòng họ Nguyễn ở đây mở lò sản xuất gốm, lập nên làng gốm Bát Tràng. Cái tên Bát Tràng có nghĩa là "cái sân lớn".

Để làm ra đồ gốm, người thợ gốm phải qua các khâu chọn, xử lí và pha chế đất, tạo dáng, sơ nung, phủ men và cuối cùng là nung men. Kinh nghiệm truyền đời của dân làng gốm Bát Tràng là "Nhất xương, nhì da, thứ ba dạc lò".

Hiện nay, sản phẩm gốm Bát Tràng ngày càng phong phú và đa dạng. Ngoài các mặt hàng truyền thống, các lò gốm Bát Tràng còn sản xuất nhiều sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước như các loại ấm chén, bát đĩa, lọ hoa,... kiểu mới, các vật liệu xây dựng, các loại sứ cách điện,... và các sản phẩm xuất khẩu theo đơn đặt hàng của nước ngoài. Sản phẩm gốm Bát Tràng có mặt trên thị trường cả nước và được xuất khẩu sang nhiều nước châu Á, châu Âu.

2. Làng Đại Bái, xưa còn gọi là làng Văn Lãng hay làng Bưởi, nay thuộc xã Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Làng nổi tiếng với nghề đúc đồng thủ công.

Theo các nguồn tài liệu và thư tịch cổ, nghề gò, dát đồng Đại Bái có từ đầu thế kỉ XI, ông tổ nghề là cụ Nguyễn Công Truyền (989 – 1069). Làng nghề bị mai một trong những năm kháng chiến và được khôi phục lại sau khi hoà bình lập lại năm 1975.

Trước kia, làng Đại Bái chỉ làm những sản phẩm sử dụng trong gia đình như xoong, chậu, mâm, nồi,... Tuy nhiên, sau đó làng đã tổ chức sản xuất và sáng tạo nhiều mẫu mã ngày càng phong phú, đa dạng, như lọ hoa, tranh, đỉnh đồng, tượng đồng, câu đối,...

3. Làng Văn Lâm, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, nằm trong quần thể khu du lịch Tam Cốc – Bích Động, là nơi phát tích, hội tụ đủ đầy những tinh hoa của nghề thêu ren truyền thống.

Tương truyền nghề thêu ren của làng đã xuất hiện từ thời nhà Trần. Đến năm 1910, hai cụ Đinh Ngọc Hênh, Đinh Ngọc Xoan là người làng Văn Lâm, đã lên Hà Nội để học nghề thêu ren của người Pháp. Khi đã học được nghề, các cụ về dạy lại cho dân làng. Những di tích lịch sử còn lưu giữ trong làng cho thấy nghề thêu đã có ở đây hơn 700 năm.

Trước đây, người dân làng Văn Lâm chuyên thêu các sản phẩm: quần, áo, mũ của đội tế; tàn, lọng, y môn,... để phục vụ nghi thức, nghi lễ đời sống văn hoá tâm linh của các triều đại phong kiến nước ta. Hiện nay, làng nghề thêu ren Văn Lâm chuyên sản xuất các loại vật dụng trang trí nội thất, phục vụ đời sống sinh hoạt: rèm, khăn trải bàn, khăn ăn, vỏ chăn ga, gối, quần áo thời trang, các loại tranh thêu: tùng, cúc, trúc, mai, tranh sơn thuỷ, tranh mừng thọ hay các loại tranh con vật,...

4. Làng lụa Vạn Phúc (hay còn được gọi là làng lụa Hà Đông) nằm tại phường Hà Đông, thành phố Hà Nội. Vốn tồn tại hơn một nghìn năm, đây là một trong những làng dệt lụa tơ tằm nổi tiếng nhất Việt Nam.

Nguyên liệu làm lụa Vạn Phúc chủ yếu là từ tơ tằm vì độ mềm mại, dẻo dai của nó. Để tạo ra những sản phẩm tơ lụa hoàn hảo, người thợ phải trải qua rất nhiều công đoạn kì công như xe tơ, hồ sợi, dệt, nhuộm, phơi căng,… Ở bất kì công đoạn nào người nghệ nhân cũng phải hết sức cẩn thận, túc trực theo dõi.

Tơ lụa Vạn Phúc có nhiều loại mẫu mã đa dạng. Hoa văn không rườm rà, phức tạp mà luôn tạo cảm giác phóng khoáng.

Trong các loại lụa cổ truyền, nổi tiếng nhất là lụa vân, loại lụa này có hoa nổi thì bóng mịn trên mặt lụa, hoa chìm thì chỉ thấy khi ra ánh sáng. Lụa vân nói riêng và lụa Vạn Phúc nói chung có đặc điểm ấm áp vào mùa đông, mát mẻ vào mùa hè.

Bài 10 MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Mô tả được một số nét văn hoá ở làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

2. Năng lực

Tiếp tục bồi dưỡng:

– Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc mô tả được một số nét văn hoá ở làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Năng lực giải quyết vấn đề bằng việc khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm trong nội dung bài học.

3. Về phẩm chất

Rèn luyện phẩm chất yêu nước thông qua việc trân trọng và giữ gìn những giá trị văn hoá truyền thống cội nguồn dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Tranh ảnh về làng quê truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ (cổng làng, cây đa, giếng nước, đình làng), nhà truyền thống và nhà hiện đại, một số lễ hội tiêu biểu (hội Lim, lễ hội Cổ Loa,...).

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu về một số nét văn hoá của vùng Đồng bằng Bắc Bộ như: cổng làng, đình làng cổ/hình ảnh về một số lễ hội lớn.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV có thể phóng to hình 1 trong SGK cho HS quan sát và thực hiện yêu cầu: *Quan sát bức tranh và dựa vào hiểu biết của em, hãy giới thiệu một số nét văn hoá tiêu biểu ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ*. HS phát biểu có thể đúng hoặc chưa đúng, GV cần khuyến khích, động viên HS và dẫn dắt vào bài học.

– GV có thể sử dụng tình huống khởi động khác được xây dựng theo ý tưởng riêng của mình, phù hợp với đặc thù địa phương/đối tượng HS, tuy nhiên cần đảm bảo tạo hứng thú, kích thích sự chú ý của HS đối với bài học mới.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu làng quê truyền thống*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2**. *Cổng làng Đường Lâm (thành phố Hà Nội)*: Đây là hình ảnh một trong những cổng làng tiêu biểu ở làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Cổng làng là cửa ngõ ra vào làng, bên cạnh có cây đa toả bóng mát, nơi người dân dừng chân nghỉ ngơi, cũng là nơi trẻ em tụ tập cùng vui đùa, hóng mát,…

– **Hình 3**. *Giếng nước ở Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình)*: Đây là hình ảnh một trong những giếng làng truyền thống ở Đồng bằng Bắc Bộ vẫn còn được lưu giữ đến ngày nay. Giếng làng thường to, rộng, nằm ở vị trí giao thông thuận tiện của làng. Giếng nước là nơi cung cấp nước sinh hoạt, đồng thời cũng là nơi tắm, giặt của nhiều người dân trong làng.

– **Hình 4**. *Đình làng Đình Bảng (tỉnh Bắc Ninh)*: Đây là một trong những ngôi đình cổ kính nhất của đất Kinh Bắc ở phường Từ Sơn (tỉnh Bắc Ninh) vẫn còn giữ được nguyên vẹn cho đến ngày nay. Đình được xây dựng vào đầu thế kỉ XVIII, thờ các vị Thành hoàng gồm: Cao Sơn đại vương (thần Núi), Thuỷ Bá đại vương (thần Nước)

và Bách Lệ đại vương (thần Đất) cùng các vị thần có công lập làng. Đình có sân rất rộng, bằng phẳng, là nơi diễn ra nhiều hoạt động văn hoá chung của làng.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức HS thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HS: *Đọc thông tin và quan sát các hình từ 2 đến 4, mô tả một số nét văn hoá nổi bật của làng quê truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ.*

+ HS sử dụng SGK khai thác thông tin, hình ảnh trong mục 1 và thực hiện nhiệm vụ theo nhóm, GV hỗ trợ HS.

+ GV gọi đại diện 1 – 2 HS lên trình bày trước lớp. GV cho mỗi nhóm HS lựa chọn một không gian văn hoá để chia sẻ với các bạn. Trong quá trình HS trình bày, GV có thể trình chiếu hình ảnh các không gian văn hoá đó để phần trình bày của HS được sinh động hơn.

+ GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

– Ở hoạt động này, GV rèn cho HS kĩ năng trình bày một vấn đề hoàn chỉnh. Vì vậy, trong quá trình HS báo cáo nhiệm vụ, GV hướng dẫn HS đứng trình bày và các biểu cảm thế nào cho hấp dẫn.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được một số nét văn hoá của làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ: không gian văn hoá truyền thống với các biểu tượng chính (cổng làng, cây đa, giếng nước, đình làng,...).

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về nhà ở*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 5.** *Nhà ở truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ*: Đây là hình ảnh ngôi nhà truyền thống ở xã Chương Mỹ (thành phố Hà Nội) hiện nay vẫn được lưu giữ. Trước đây, ngôi nhà truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ thường được đắp bằng đất hoặc xây bằng gạch, mái lợp lá hoặc ngói. Nhà thường có ba gian hoặc năm gian tuỳ vào điều kiện kinh tế và các thành viên trong gia đình. Gian chính là nơi thờ cúng và tiếp khách. Hai gian bên gọi là buồng, dùng làm phòng ngủ hoặc chứa thóc, gạo, đồ dùng sinh hoạt,... Những tấm liếp trước hiên nhà được đan bằng tre, nứa,... để che nắng, mưa.

– **Hình 6.** *Nhà ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ hiện nay*: Đây là hình ảnh những ngôi nhà ở hiện nay của người dân vùng nông thôn thuộc tỉnh Hưng Yên. Hình ảnh cho thấy sự khác biệt với ngôi nhà truyền thống, nhà ở được xây bằng gạch, nhiều tầng, khang trang hiện đại.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức HS hoạt động theo hình thức cá nhân hoặc cặp đôi, giao nhiệm vụ cho HS: *Khai thác thông tin và hình ảnh trong mục, em hãy:*

+ Mô tả nét chính về nhà ở truyền thống của người dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

+ Cho biết nhà ở hiện nay của người dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ có điểm gì khác với nhà ở truyền thống?

– HS sử dụng SGK khai thác thông tin và hình ảnh trong mục 2 và thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. GV cần theo dõi, hỗ trợ HS (nếu cần).

– GV gọi đại diện 1 – 2 HS lên trình bày kết quả làm việc trước lớp. Sau khi HS trình bày, GV có thể mở rộng cho HS liên hệ: Nhà ở của người dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ có gì giống và khác với nhà ở nơi em sống.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được một số nét văn hoá nổi bật của làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ – nhà ở truyền thống, có so sánh với nhà ở hiện nay.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về lễ hội*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 7**. *Hát Quan họ trong hội Lim (tỉnh Bắc Ninh):* Hội Lim được coi là kết tinh độc đáo của nền văn hoá Kinh Bắc – nơi các liền anh, liền chị trao duyên, gửi gắm thân tình trong những câu quan họ. Đây là hình ảnh hát Quan họ trong hội Lim được tổ chức vào ngày 8 và 9 – 2 (tức ngày 12, 13 tháng Giêng) tại xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Trong 2 ngày hội, hàng nghìn du khách thập phương về du xuân trẩy hội.

– **Hình 8.** *Trò chơi cờ người trong lễ hội Cổ Loa (thành phố Hà Nội)*: Lễ hội Cổ Loa diễn ra từ mồng 6 đến 18 tháng Giêng hằng năm tại đền thờ An Dương Vương thuộc xã Đông Anh, thành phố Hà Nội. Sau phần lễ là các trò chơi dân gian như: bắn nỏ, đấu vật, hát tuồng,... Trong đó, cờ người là trò chơi thu hút sự quan tâm của nhiều người. Đây là trò chơi thể hiện tinh thần thể thao trong một cuộc đấu đầy trí tuệ mang đậm bản sắc dân tộc. Tham gia trò chơi cờ người gồm 16 quân cờ tướng do nam thủ vai và 16 quân cờ tướng do nữ thủ vai. Cả 32 quân cờ đều được tuyển chọn từ các nam thanh, nữ tú là con cháu trong làng. Khi trò chơi diễn ra, tiếng chiêng, tiếng trống được khua liên hồi, cờ xí, võng lọng bay phấp phới, cùng với áo mão của "ba quân tướng sĩ", tái hiện lại hình ảnh triều đình, vua quan thời phong kiến.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức HS hoạt động theo hình thức cá nhân/nhóm và giao nhiệm vụ cho HS: *Khai thác thông tin và hình ảnh trong mục, em hãy:*

+ Kể tên một số lễ hội tiêu biểu ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

+ Giới thiệu một số nét chính về lễ hội truyền thống ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– HS khai thác thông tin và hình ảnh trong mục 3 và thực hiện nhiệm vụ cá nhân/theo nhóm, GV cần theo dõi và kịp thời hỗ trợ HS (nếu cần).

– GV gọi 1 – 2 HS lên trình bày kết quả làm việc trước lớp. Các HS khác lắng nghe và

nhận xét, bổ sung. GV có thể mở rộng cho HS liên hệ: Ở địa phương em có những lễ hội nào? Những hoạt động trong lễ hội ở địa phương em có gì giống và khác so với lễ hội ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ được giới thiệu trong bài học?

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được một số nét văn hoá nổi bật của làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ – lễ hội truyền thống.

3. Luyện tập

1. GV hướng dẫn HS lập bảng theo các gợi ý về một số nét văn hoá tiêu biểu của làng quê vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

2. GV có thể gợi mở cho HS so sánh những điểm giống và khác nhau giữa nhà ở, lễ hội ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ với địa phương em. GV gợi ý HS có thể sử dụng những nội dung đã học trong *Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4* để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

4. Vận dụng

GV có thể giao nhiệm vụ cho các nhóm HS để thực hiện. Kết quả có thể tiến hành một triển lãm nhỏ, hoặc cho HS trưng bày các tranh ảnh đã sưu tầm được để các HS trong lớp có thể quan sát, chia sẻ sản phẩm với các bạn, góp phần làm phong phú thêm hiểu biết của HS về nội dung bài học.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Đình làng truyền thống vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Những ngôi đình vùng Đồng bằng Bắc Bộ thường được xây dựng ở trung tâm của làng, trên một thế đất cao và đẹp. Các cây cổ thụ thường được trồng phía sau và hai bên đình, bao bọc lấy cả kiến trúc ngôi đình tạo nên cảnh quan của đình làng, đồng thời tạo bóng mát cho sân đình.

Cổng đình thường được xây theo cấu trúc "tam quan". Sân đình là khoảng đất rộng được lát gạch đỏ, phục vụ cho các dịp lễ, hội của làng. Kiến trúc mái đình là một trong những nét đặc sắc và mang đậm nét văn hoá Việt Nam với 4 góc của mái đình kéo cong về 4 phía tạo thành các đầu đao.

Vật liệu sử dụng để xây dựng đình làng gồm: gỗ, đá, gạch, ngói,... Gỗ làm đình (cột, kèo, xà ngang, xà dọc,…) là những loại gỗ tốt. Các cấu kiện của đình được trang trí nhiều loại hoa văn đặc sắc, thể hiện sự điêu luyện, tinh xảo của các các nghệ nhân, như: hoa lá, mây trời, rồng phượng, các con thú và các cảnh hoạt động của con người như làm ruộng, người uống rượu, người cưỡi hổ/ngựa.

2. Hội chùa Hương

Hội chùa Hương diễn ra tại xã Hương Sơn, thành phố Hà Nội. Hội mở vào ngày mồng 6 tháng Giêng và thường kéo dài đến cuối tháng Ba âm lịch. Vào dịp lễ hội, hàng triệu Phật tử cùng du khách khắp bốn phương lại nô nức trẩy hội chùa Hương.

Hội chùa Hương gắn liền với tín ngưỡng dân gian thờ Chúa Ba: Theo truyền thuyết dân gian, ở vùng "Linh sơn phúc địa" này trước kia đã có Công chúa Diệu Thiện (tục gọi là Chúa Ba ứng thân của Bồ Tát Quán Thế Âm) đã tới vùng núi Hương Sơn tu hành, cứu độ chúng sinh, sau đó đắc đạo thành Phật (ngày đó gọi là ngày Phật đản – ngày 19 tháng 2 âm lịch hằng năm). Đây cũng là giữa mùa xuân, mùa của trăm hoa đua nở, cây cỏ xanh tươi, khí trời mát mẻ, để tỏ lòng biết ơn, tưởng nhớ bà Chúa Ba, hằng năm, dân làng Hương Sơn mở hội chùa Hương.

Bài 11 SÔNG HỒNG VÀ VĂN MINH SÔNG HỒNG

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được hệ thống sông Hồng trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Kể được một số tên gọi khác của sông Hồng.

– Sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử (tranh ảnh, đoạn trích tư liệu,...), trình bày được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng.

– Mô tả được một số nét cơ bản về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ thông qua quan sát một số hình ảnh về cuộc sống của người Việt cổ trong hoa văn trên trống đồng Đông Sơn, kết hợp với một số truyền thuyết (ví dụ: *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*); sự tích *Bánh chưng, bánh giầy*,...).

2. Về năng lực

Tiếp tục bồi dưỡng:

– Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc sử dụng lược đồ/bản đồ xác định vị trí của một địa điểm; kể được tên gọi khác của sông Hồng; trình bày được thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng.

– Năng lực nhận thức lịch sử thông qua việc sử dụng một số hình ảnh về cuộc sống của người Việt cổ trong hoa văn trên trống đồng Đông Sơn, kết hợp với một số truyền thuyết (ví dụ: *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*; sự tích *Bánh chưng, bánh giầy*;...) để mô tả đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm trong tiến trình tìm hiểu nội dung bài học.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng phẩm chất yêu nước thông qua việc biết trân trọng và giữ gìn những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.

– Lược đồ/bản đồ lãnh thổ Việt Nam ngày nay, tư liệu, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học, phiếu học tập.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu về sông Hồng; một số thành tựu của văn minh sông Hồng như: trống đồng Đông Sơn, thành Cổ Loa,... và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV có thể cho HS quan sát một số bức ảnh về sông Hồng (đã được chuẩn bị trước), yêu cầu HS mô tả những gì quan sát được trong bức ảnh, sau đó dẫn dắt vào bài học.

– GV cũng có thể đặt câu hỏi: *Em có biết sông Hồng bắt nguồn từ đâu? Sông Hồng chảy qua những tỉnh, thành phố nào ở nước ta?* Tuỳ vào câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu vị trí và tên gọi sông Hồng*

– GV cho HS đọc nội dung mục 1, kết hợp quan sát bản đồ tự nhiên Việt Nam và giao nhiệm vụ cho HS: *Xác định vị trí và giới thiệu hệ thống sông Hồng trên bản đồ.*

+ HS làm việc cặp đôi, sau đó đại diện một số cặp lên trình bày trước lớp.

+ GV có thể gọi thêm các bạn khác để nhận xét và sau đó chuẩn kiến thức cho HS.

+ Ở hoạt động này, GV rèn cho HS kĩ năng sử dụng bản đồ để xác định vị trí của một địa điểm, một không gian trên bản đồ. Vì vậy, trong quá trình HS báo cáo kết

quả thực hiện nhiệm vụ, GV cần hướng dẫn HS tư thế đứng trình bày trước lớp, các thao tác chỉ bản đồ thế nào cho đúng,...

+ GV tổng hợp các ý kiến của HS và chốt lại ý chính.

– GV tiếp tục dẫn dắt, yêu cầu HS: *Kể một số tên gọi khác của sông Hồng.*

+ GV có thể tổ chức cho HS cả lớp thi kể về các tên gọi khác nhau của sông Hồng.

Lưu ý: SGK chỉ giới thiệu một số tên gọi, GV có thể chọn một số tên gọi gắn với địa phương để giải thích cho HS.

Yêu cầu cần đạt:

– HS xác định được hệ thống sông Hồng trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Kể được một số tên gọi khác của sông Hồng.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu văn minh sông Hồng*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Trống đồng Ngọc Lũ:* Trống đồng Ngọc Lũ có niên đại cách ngày nay khoảng 2 000 – 2 500 năm, được đánh giá là hiện vật đẹp nhất trong những trống đồng Đông Sơn được phát hiện cho đến nay ở Việt Nam. Kích thước của trống: đường kính mặt 79,3 cm, đường kính chân 80 cm, cao 63 cm.Trống được người dân phát hiện khoảng năm 1893 khi đang đắp đê tại xã Như Trác, huyện Nam Xang, tỉnh Hà Nam (nay thuộc xã Nhân Hà, tỉnh Ninh Bình). Sau đó, trống được người dân mang về thờ tại đình làng Ngọc Lũ, xã Ngọc Lũ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam (nay thuộc xã Bình An, tỉnh Ninh Bình). Về sau, trống có tên gọi là trống đồng Ngọc Lũ. Với những giá trị lịch sử, văn hoá, thẩm mĩ vượt trội, trống đồng Ngọc Lũ đã được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2012.

– **Hình 3.** *Lược đồ khu di tích thành Cổ Loa ngày nay*: Thành Cổ Loa là kinh đô của nước Âu Lạc, nay thuộc xã Đông Anh (thành phố Hà Nội). Thành có ba vòng khép kín là: thành nội, thành trung và thành ngoại. Giữa các vòng thành đều có hào nước.

– **Hình 4.** *Hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ*: Trên trống đồng Ngọc Lũ có nhiều kiểu hoạ tiết, hoa văn phong phú như: hình thuyền; hình người thổi kèn, nhảy múa; hình người giã gạo; hình nhà sàn mái cong;... Hoa văn trên trống đồng giúp chúng ta hình dung phần nào về đời sống vật chất và tinh thần khá phong phú của người Việt cổ như: ở nhà sàn, đi lại bằng thuyền, lương thực chính bằng gạo, các sinh hoạt văn hoá như: nhảy múa, thổi kèn,...

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

* *Thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng*

– GV giới thiệu cho HS một số thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng, gồm: sự ra đời của Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc, trống đồng Đông Sơn và thành Cổ Loa.

– GV cho HS làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ: *Chọn và giới thiệu một thành tựu của văn minh sông Hồng mà em thích nhất.*

+ HS chọn một thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng dưới sự hướng dẫn của GV.

+ GV gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp, trong khi HS trình bày, GV có thể sử dụng máy chiếu hoặc gắn lên bảng hình ảnh trống đồng, khu di tích Cổ Loa,... để minh hoạ cho phần trình bày của HS thêm sinh động.

+ GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được một thành tựu của văn minh sông Hồng.

* *Đời sống của người Việt cổ*

• *Đời sống vật chất*

– GV có thể cho HS quan sát hình 4 trong SGK hoặc chiếu trên màn hình và đọc thông tin đoạn đầu tiên, thực hiện yêu cầu: *Mô tả một số nét chính về đời sống vật chất của người Việt cổ.*

– HS có thể làm việc cá nhân hoặc theo cặp đôi, thảo luận về câu hỏi: *Những nghề sản xuất chính của người Việt cổ là gì?*

– GV có thể mở rộng thêm: Trong các loại trống đồng Đông Sơn, trống đồng Ngọc Lũ được coi là tiêu biểu nhất. Trống như một bộ sử thu nhỏ giúp người đời sau phần nào hiểu được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Việt cổ.

• *Đời sống tinh thần*

– GV giới thiệu cho HS một số câu chuyện như: *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh; Bánh chưng, bánh giầy*;… và yêu cầu HS: *Kể lại câu chuyện.*

+ GV gọi đại diện HS lên kể câu chuyện, sau đó trả lời câu hỏi: *Câu chuyện đó cho biết điều gì về đời sống tinh thần của người Việt cổ?*

+ Các HS khác lắng nghe, bổ sung cho bạn (nếu có).

+ GV chuẩn kiến thức cho HS.

– GV nên tổng kết nội dung: Sông Hồng là một trong những con sông dài nhất Việt Nam. Sông Hồng bồi đắp phù sa cho đồng bằng, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Trên lưu vực dòng sông này đã hình thành một nền văn minh của người Việt cổ cách ngày nay khoảng 2 700 năm với đời sống vật chất và tinh thần phong phú. Nhiều phong tục, tập quán của người Việt cổ vẫn được duy trì đến ngày nay.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được một số nét cơ bản về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ thông qua quan sát một số hình ảnh hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ, truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*; sự tích *Bánh chưng, bánh giầy*;...

Hoạt động 3 *Tìm hiểu và đề xuất biện pháp góp phần giữ gìn và phát huy giá trị của sông Hồng*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 5.** *Cánh đồng lúa (tỉnh Hưng Yên)*: Hình ảnh cánh đồng lúa chín *vàng, trĩu hạt* cho thấy vai trò quan trọng của sông Hồng trong việc bồi đắp phù sa, cung cấp nước cho canh tác lúa nước,... biến vùng Đồng bằng sông Hồng thành một trung tâm sản xuất nông nghiệp, một vựa lúa của cả nước.

– **Hình 6.** *Du lịch trên sông Hồng (đoạn chảy qua thành phố Hà Nội)*: Đây là hình ảnh tàu chở khách du lịch trên sông Hồng. Từ hình ảnh này có thể thấy lợi ích của sông Hồng trong việc phát triển ngành du lịch (du lịch trên sông). Ngoài ra, có thể khai thác sông Hồng để phát triển loại hình giao thông đường thuỷ, liên kết các tỉnh, phục vụ nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hoá của nhân dân.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức hoạt động nhóm, cho HS quan sát các hình 5, 6 trong SGK và thảo luận: *Em hãy đề xuất một số biện pháp để góp phần gìn giữ và phát huy giá trị của sông Hồng.*

+ HS thực hiện thảo luận theo nhóm, GV hỗ trợ HS.

+ GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, các nhóm HS khác bổ sung và hoàn thiện.

+ GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

– Để tổ chức được hoạt động này thành công, ngoài những hình ảnh trong SGK, GV có thể cung cấp cho HS thêm một số hình ảnh khác về lợi ích của sông Hồng: giao thông đi lại bằng thuyền, đánh bắt thuỷ sản, hệ thống tưới tiêu,… để giúp HS có những hình dung rõ hơn về lợi ích của sông Hồng.

Yêu cầu cần đạt: HS đề xuất được ở mức độ đơn giản một số giải pháp để giữ gìn và phát huy giá trị của sông Hồng.

3. Luyện tập

1. GV hướng dẫn HS lập bảng theo gợi ý trong SGK để mô tả những nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ.

2. GV có thể gợi mở một số truyền thuyết, chuyện cổ tích khác về đời sống của người Việt cổ, như: *Thánh Gióng, Sự tích trầu cau,...* cùng HS tìm hiểu nội dung cơ bản và phân tích đời sống của người Việt cổ qua câu chuyện đó.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS tìm hiểu, liên hệ với hiện nay để chỉ ra được một số phong tục, tập quán của người Việt cổ còn lưu giữ được như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tục ăn trầu; tục gói bánh chưng, bánh giầy; làm nhà sàn; vui chơi, múa hát trong các lễ hội;…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Một số truyền thuyết, sự tích về đời sống của người Việt cổ

– Truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* không chỉ dừng lại ở mục đích giải thích các hiện tượng tự nhiên nói chung (nguồn gốc ngọn núi, dòng sông, nạn lụt hằng năm và phản ánh ước mơ chinh phục các hiện tượng tự nhiên của người Việt nói chung trong mọi thời đại mà còn hướng đến một mục đích cụ thể, có ý nghĩa phản ánh lịch sử là ca ngợi công cuộc chinh phục thiên nhiên (chinh phục nạn lũ lụt hằng năm ở vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng) của cha ông ta từ xa xưa.

– Sự tích *Bánh chưng, bánh giầy* không chỉ giải thích nguồn gốc hai loại bánh trong ngày Tết cổ truyền Việt Nam mà còn đề cao ý thức tôn kính tổ tiên, xây dựng phong tục tập quán trên cơ sở coi trọng những giá trị sáng tạo thiêng liêng của nhân dân, ca ngợi truyền thống đạo lí cao đẹp của dân tộc Việt Nam.

2. Một số hình ảnh cho thấy tác động xấu của thiên nhiên và con người đối với sông Hồng

– *Sông Hồng bị cạn do hạn hán*: Đây là ảnh chụp sông Hồng đoạn qua tỉnh Phú Thọ bị cạn trơ đáy (tháng 1 – 2013), cho thấy sự thay đổi của khí hậu đã khiến cho sông Hồng bị khô cạn. Tình trạng khô hạn đã làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và gây khó khăn cho việc sản xuất và cung ứng điện đối với khu vực phía Bắc.

– *Sông Hồng bị con người xả chất thải xuống*: Hình ảnh những chiếc thùng phuy chứa hoá chất nằm ở bãi sông Hồng cho thấy sự thiếu ý thức của một bộ phận người dân đã gây nguy hại đến sông Hồng.

Bài 12 THĂNG LONG – HÀ NỘI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được vị trí địa lí của Thăng Long – Hà Nội trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Nêu được một số tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội.

– Nêu được địa thế trung tâm thuận lợi của Thăng Long thể hiện ở *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn.

– Trình bày được một số nét chính về lịch sử Thăng Long – Hà Nội qua tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử.

– Nêu được Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của Việt Nam có sử dụng các nguồn tư liệu lịch sử và địa lí.

2. Về năng lực

Tiếp tục bồi dưỡng:

– Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc xác định được vị trí của Thăng Long – Hà Nội trên bản đồ hoặc lược đồ; nêu được một số tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội.

– Năng lực nhận thức lịch sử thông qua việc nêu được đặc điểm tự nhiên của Thăng Long – Hà Nội; sử dụng tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử để trình bày về lịch sử Thăng Long – Hà Nội; nêu được Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của Việt Nam.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm trong quá trình tìm hiểu nội dung bài học.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng phẩm chất yêu nước thông qua việc gìn giữ và phát huy truyền thống văn hoá của Thăng Long – Hà Nội.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.

– Lược đồ/bản đồ lãnh thổ Việt Nam ngày nay hoặc vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

– Tranh ảnh, tư liệu, câu chuyện về lịch sử, văn hoá Thăng Long – Hà Nội.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu, câu chuyện lịch sử và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

GV có thể sử dụng hình 1 trong SGK để khởi động vào bài mới. Cho HS quan sát hình và trả lời câu hỏi: *Hình ảnh trong SGK gợi cho em liên tưởng đến sự tích nào gắn với Hà Nội? Hãy chia sẻ những hiểu biết hay tưởng tượng của em về Hà Nội*, sau đó dẫn dắt vào bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu vị trí và tên gọi Thăng Long – Hà Nội*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Lược đồ thể hiện vị trí của Thăng Long – Hà Nội*: Lược đồ thể hiện được vị trí địa lí, không gian của thành phố Hà Nội ngày nay giáp với các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, Phú Thọ. Lược đồ cũng thể hiện tên, vị trí một số phường của Hà Nội; đánh dấu địa điểm trung tâm của Hoàng thành Thăng Long thuộc phường Ba Đình ngày nay.

– **Hình 3.** *Tên gọi Thăng Long – Hà Nội qua các thời kì lịch sử*: Thăng Long – Hà Nội có nhiều tên gọi khác nhau, như: Đông Đô, Đông Quan, Đông Kinh,… Mỗi tên gọi gắn với những sự kiện lịch sử cụ thể.

+ Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La (Hà Nội ngày nay) và đổi tên là Thăng Long.

+ Đông Đô được Hồ Quý Ly đặt khi xây dựng thành Tây Đô ở Thanh Hoá.

+ Năm 1408, nhà Minh đô hộ nước ta và đổi tên gọi Đông Đô thành Đông Quan.

+ Năm 1428, nhà Lê sơ đổi thành Đông Kinh.

+ Năm 1831, trong cuộc cải cách của Minh Mạng, kinh thành Thăng Long xưa hợp với các phủ, huyện xung quanh như: huyện Từ Liêm, phủ Ứng Hoà, phủ Lý Nhân và phủ Thường Tín lập thành tỉnh Hà Nội, lấy khu vực kinh thành Thăng Long xưa làm tỉnh lị của Hà Nội.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV cho HS đọc nội dung mục 1 kết hợp quan sát lược đồ hình 2 và giao nhiệm vụ cho HS: *Xác định vị trí địa lí của Thăng Long – Hà Nội trên lược đồ hình 2 (trang 55 SGK).*

+ HS làm việc cặp đôi, sau đó đại diện một số cặp đôi lên trình bày trước lớp.

+ GV có thể gọi thêm các bạn khác nhận xét, sau đó chuẩn kiến thức cho HS.

+ Ở hoạt động này, GV rèn cho HS kĩ năng sử dụng bản đồ để xác định vị trí của một địa điểm, một không gian trên bản đồ. Vì vậy, trong quá trình HS báo cáo, GV hướng dẫn HS tư thế đứng trên bảng giới thiệu và các thao tác chỉ bản đồ thế nào cho phù hợp.

+ GV tổng hợp các ý kiến của HS và chốt lại ý chính.

– GV tiếp tục dẫn dắt, và nêu yêu cầu tiếp theo cho HS: *Dựa vào sơ đồ hình 3 hãy kể một số tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội.* GV có thể tổ chức cho HS cả lớp thi kể các tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội. GV có thể hỏi mở rộng: *Tên gọi Thăng Long có ý nghĩa gì?*

Lưu ý: GV giải thích và phân biệt cho HS biết các tên gọi chính thức và các tên gọi dân gian của Hà Nội.

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được vị trí địa lí của Thăng Long – Hà Nội trên bản đồ hoặc lược đồ. Nêu được một số tên gọi khác của Thăng Long – Hà Nội.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu lịch sử Thăng Long – Hà Nội*

a) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– **Tư liệu:** được trích trong *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn miêu tả về thế địa linh nhân kiệt của thành Đại La: ở giữa khu vực trời đất, chính giữa nam bắc, đông tây; rộng,

bằng phẳng, cao, sáng sủa. Đây cũng chính là cơ sở để Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La (Hà Nội).

– **Hình 4**. *Đền Quán Thánh trấn giữ phía bắc*: Đền Quán Thánh, tên chữ là Trấn Vũ quán, có từ đời vua Lý Thái Tổ (1010 – 1028), thờ Huyền Thiên Trấn Vũ, vị thần trấn giữ cửa ngõ phía bắc thành Thăng Long xưa. Vua Minh Mạng khi đi tuần Bắc Thành đã cho đổi tên đền thành Chân Vũ quán. Ba chữ Hán này được tạc trên cổng tam quan. Tuy nhiên, trên bức hoành phi trong Bái đường vẫn ghi là Trấn Vũ quán. Năm 1842, vua Thiệu Trị đến thăm đền và ban tiền đúc vòng vàng đeo cho tượng Trấn Vũ. Đền được công nhận là Di tích lịch sử – văn hoá quốc gia năm 1962.

– **Hình 5.** *Hồ Gươm ở Hà Nội ngày nay:* Hồ Gươm (hay còn gọi là hồ Hoàn Kiếm) toạ lạc ngay trung tâm Thủ đô Hà Nội và được bao quanh bởi 3 con phố Hàng Khay – Lê Thái Tổ – Đinh Tiên Hoàng. Hồ đã có từ rất lâu, song trước khi mang tên chính thức là Hoàn Kiếm, hồ có rất nhiều tên gọi gắn liền với những câu chuyện khác nhau như: tên hồ Lục Thuỷ vì nước hồ có màu xanh biếc quanh năm, hồ Thuỷ Quân vì đây là nơi triều đình dùng để duyệt thuỷ binh… Tên gọi Hoàn Kiếm chính thức xuất hiện vào đầu thế kỉ XV gắn với truyền thuyết vua Lê Thái Tổ trả gươm báu cho Rùa Vàng sau khi mượn gươm chiến đấu, đánh tan giặc Minh, chính thức lên làm vua và gây dựng triều đại nhà Hậu Lê thịnh vượng.

– **Hình 6.** *Bác Hồ đọc Tuyên ngôn Độc lập:* Đây là hình ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt quốc dân đồng bào đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà – Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội (2 – 9 – 1945).

– **Hình 7.** *Xác máy bay B52 Mỹ bị bắn rơi trên phố Hoàng Hoa Thám, Hà Nội (12 – 1972)*: Từ ngày 18 đến ngày 29 – 12 – 1972, quân và dân miền Bắc Việt Nam đã anh dũng chiến đấu đánh bại cuộc tập kích trên không của không quân Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng. Trong trận chiến đấu này, lực lượng Tự vệ Thủ đô đã nêu cao tinh thần chiến đấu, bắn rơi nhiều máy bay Mỹ, góp phần không nhỏ vào chiến thắng "Điện Biên Phủ trên không", buộc Mỹ phải kí kết Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV giới thiệu cho HS sự kiện năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La (Hà Nội ngày nay). Sau đó, GV cho HS đọc tư liệu, thảo luận cặp đôi và thực hiện yêu cầu: *Khai thác tư liệu và chỉ ra những từ chỉ đặc điểm tự nhiên của thành Đại La. Từ đó, hãy nêu một số đặc điểm thể hiện địa thế trung tâm của khu vực này.*

+ Với hoạt động này, GV hướng dẫn HS tìm những từ/cụm từ trong tư liệu chỉ đặc điểm tự nhiên của khu vực thành Đại La (được thế rồng cuộn hổ ngồi, bằng phẳng, thế đất cao,...) và rút ra nhận xét.

+ Đại diện cặp đôi lên báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các HS khác bổ sung và hoàn thiện câu trả lời.

+ GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được một số đặc điểm tự nhiên của Thăng Long thông qua khai thác *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn.

– GV yêu cầu HS đọc SGK, thảo luận theo nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ:

• *Nêu một số sự kiện lịch sử tiêu biểu gắn với Thăng Long – Hà Nội.*

• *Kể câu chuyện liên quan đến Thăng Long – Hà Nội mà em ấn tượng nhất.*

+ GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác lắng nghe, bổ sung, hoàn thiện câu trả lời.

Lưu ý: GV hướng dẫn HS kể tên các sự kiện lịch sử tiêu biểu như: vua Lý Thái Tổ dời đô, Lê Lợi trả gươm báu cho Rùa Vàng ở hồ Hoàn Kiếm, cuộc chiến đấu chống quân Pháp ở thành Hà Nội dưới sự chỉ huy của Tổng đốc Hoàng Diệu,... và kể được một câu chuyện gắn với Thăng Long – Hà Nội.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được một số nét chính về lịch sử Thăng Long – Hà Nội qua tư liệu viết, tranh ảnh; kể lại được một câu chuyện lịch sử về Thăng Long – Hà Nội.

Hoạt động 3 *Khám phá Thủ đô Hà Nội ngày nay*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 8.** *Toà nhà Quốc hội Việt Nam*: là trụ sở làm việc và nơi diễn ra các phiên họp toàn thể của Quốc hội và Nhà nước Việt Nam. Toà nhà Quốc hội (khởi công xây dựng năm 2009) toạ lạc trên đường Độc Lập, đối diện quảng trường trung tâm và nằm cạnh khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu.

– **Hình 9.** *Đại học Bách khoa Hà Nội*: là đại học chuyên ngành kĩ thuật hàng đầu và được xếp vào nhóm đại học trọng điểm quốc gia của Việt Nam.

– **Hình 10.** *Bảo tàng Lịch sử quốc gia*: được thành lập theo Quyết định số 1674/QĐ-TTg năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Bảo tàng Lịch sử quốc gia là công trình văn hoá toạ lạc ở khu vực trung tâm của Thủ đô Hà Nội, gần với nhiều di tích linh thiêng của Thủ đô như: Tháp Rùa – Hồ Gươm; cầu Thê Húc – đền Ngọc Sơn – Bút Tháp,... Bảo tàng lưu giữ, trưng bày, giới thiệu lịch sử Việt Nam từ thời tiền sử đến ngày nay thông qua hệ thống tài liệu, hiện vật vô cùng đồ sộ, quý giá, trong đó có nhiều hiện vật là bảo vật quốc gia. Bảo tàng Lịch sử quốc gia đang duy trì 2 hệ thống trưng bày cố định tại 2 cơ sở: số 1 Tràng Tiền – Hà Nội, trưng bày lịch sử Việt Nam từ thời tiền sử đến hết Triều Nguyễn (năm 1945); tại cơ sở số 216 Trần Quang Khải – Hà Nội, trưng bày về lịch sử Việt Nam từ giữa thế kỉ XX đến nay.

– **Hình 11.** *Nghệ nhân dạy các bạn nhỏ nặn tò he:* Tò he một loại đồ chơi dân gian làm từ bột hấp chín có nhuộm màu, đặc biệt chỉ có duy nhất ở làng Xuân La, xã Phượng Dực, thành phố Hà Nội. Trong hình là nghệ nhân Nguyễn Văn Thành đang dạy các bạn nhỏ nặn tò he, đây là một trong những hoạt động nhằm bảo tồn những nét văn hoá truyền thống của thành phố Hà Nội.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV cho HS quan sát các hình từ 8 đến 10 trong SGK, thảo luận theo cặp đôi và thực hiện nhiệm vụ:

• *Cho biết tên các địa điểm trong hình ảnh.*

• *Thảo luận chức năng của các địa điểm trong hình ảnh.*

+ HS làm việc theo hình thức cặp đôi, GV hỗ trợ HS.

+ GV gọi đại diện cặp đôi lên báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Các HS khác bổ sung và hoàn thiện câu trả lời.

– GV tiếp tục mở rộng hỏi HS: *Chức năng của các địa điểm trong hình cho thấy Hà Nội có vai trò gì? Hà Nội là trung tâm quan trọng của cả nước trên lĩnh vực nào?*

+ GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của Việt Nam.

– GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: *Quan sát hình 11 và cho biết ý nghĩa của hoạt động đó trong việc giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá của Thăng Long – Hà Nội.*

+ HS làm việc theo hình thức cá nhân.

+ GV gọi một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, bổ sung và hoàn thiện câu trả lời. GV có thể đặt thêm câu hỏi cho HS thảo luận: *Theo em, cần làm gì để gìn giữ và phát huy truyền thống văn hoá của Thăng Long – Hà Nội?* Để HS trả lời được câu hỏi này, GV cần định hướng, gợi ý HS thông qua quan sát một số hình ảnh, xem video về một số hoạt động góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của Thăng Long – Hà Nội.

+ GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận thức được: các hoạt động như hình 12 trong SGK thể hiện ý thức giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá Thăng Long – Hà Nội. HS đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá của Thăng Long – Hà Nội.

3. Luyện tập

1. GV tổ chức cho HS đóng vai diễn lại một câu chuyện về lịch sử Hà Nội.

2. GV có thể gợi mở cho HS kể tên một số công trình tiêu biểu của Hà Nội để qua đó cho thấy Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục của đất nước.

4. Vận dụng

Dựa vào yêu cầu trong SGK, GV hướng dẫn HS thực hiện theo nhóm, mỗi nhóm lựa chọn một đối tượng (di tích lịch sử – văn hoá; hoặc giá trị truyền thống của Hà Nội) để thể hiện, có thể đề nghị sự hỗ trợ của người thân.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Hoàng Diệu tên thật là Hoàng Kim Tích, tự Quang Viễn, hiệu Tỉnh Trai. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho giáo tại làng Xuân Đài huyện Diên Phước (nay là xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng). Từ năm 1879 đến năm 1882, Hoàng Diệu làm Tổng đốc Hà – Ninh, quản lí vùng trọng yếu nhất của Bắc Bộ là Hà Nội và vùng phụ cận. Ông đã chỉ đạo quân dân trong thành Hà Nội tử thủ chống lại cuộc tấn công của quân Pháp. Ngày 25 – 4 – 1882 (tức ngày 8 – 3 – 1882), thành Hà Nội thất thủ, Tổng đốc Hoàng Diệu đã tự vẫn tại vườn Võ Miếu để bảo toàn khí tiết.

Khâm phục trước tấm gương Tổng đốc Hà – Ninh Hoàng Diệu thà chết chứ không chịu đầu hàng giặc, nhân dân và sĩ phu Hà thành đã lập bàn thờ ông bên cạnh vị quan Tổng đốc tiền nhiệm Nguyễn Tri Phương tại đền Trung Liệt trên gò Đống Đa.

2. Thăng Long Tứ Trấn là tên gọi 4 ngôi đền (Bạch Mã, Voi Phục, Kim Liên và Quán Thánh) được hình thành từ rất sớm, gắn với việc ra đời của kinh thành Thăng Long thời Lý. Đây là nơi thờ bốn vị thần trấn giữ bốn hướng đông, tây, nam, bắc – những vị trí huyết mạch của kinh thành Thăng Long xưa (Thủ đô Hà Nội ngày nay).

Đền Bạch Mã trấn giữ ở phía đông (nay thuộc địa phận phường Hoàn Kiếm), được xây dựng từ năm 866, thờ thần Long Đỗ.

Đền Voi Phục trấn giữ phía tây (nay thuộc địa phận phường Giảng Võ), được xây dựng năm 1065. Đền thờ thần Linh Lang – Hoàng tử thứ tư của vua Lý Thánh Tông và cung phi thứ chín đã có công đánh giặc giữ nước.

Đền Kim Liên trấn giữ phía nam (nay thuộc địa phận phường Kim Liên) được xây dựng vào thế kỉ XVI – XVII. Đền là nơi thờ thần Cao Sơn Đại Vương – vị thần phù trợ cho việc canh tác, giảm bớt thiên tai cho người dân.

Với những ý nghĩa lịch sử, văn hoá quan trọng, năm 2022, Thăng Long tứ trấn được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt.

Bài 13 VĂN MIẾU – QUỐC TỬ GIÁM

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được vị trí một số công trình tiêu biểu: Khuê Văn Các, nhà bia Tiến sĩ, Văn Miếu, Quốc Tử Giám trên sơ đồ khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

– Đọc tư liệu lịch sử, mô tả được kiến trúc và chức năng của một trong các công trình: Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia Tiến sĩ.

– Bày tỏ được cảm nghĩ về truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam.

– Đề xuất ở mức độ đơn giản một số biện pháp để giữ gìn và phát huy giá trị của di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

2. Về năng lực

Tiếp tục bồi dưỡng:

– Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc xác định được một số công trình tiêu biểu: Khuê Văn Các, nhà bia Tiến sĩ, Văn Miếu, Quốc Tử Giám trên sơ đồ khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám; mô tả được kiến trúc và chức năng của một trong các công trình đó.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học; giải quyết vấn đề thông qua việc đề xuất ở mức độ đơn giản một số biện pháp để giữ gìn, bảo vệ các di tích lịch sử.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm trong nội dung bài học.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng phẩm chất yêu nước thông qua việc trân trọng và phát huy truyền thống hiếu học của dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.

– Sơ đồ khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám, tranh ảnh và tư liệu viết về các công trình kiến trúc: Khuê Văn Các, Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia Tiến sĩ,...

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Tranh ảnh, tư liệu viết về khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV có thể cho HS quan sát hình ảnh Khuê Văn Các và giới thiệu cho HS: Năm 1999, Khuê Văn Các được chọn là biểu tượng của Thủ đô Hà Nội. Sau đó, GV yêu cầu HS: *Chia sẻ hiểu biết của em về công trình kiến trúc này.*

– GV có thể chuẩn bị một số hình ảnh các bạn HS đến tham quan và học tập tại khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám và giới thiệu với HS: Khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám thường xuyên thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước, đặc biệt là các bạn HS, sinh viên đến tham quan và học tập. Sau đó, GV yêu cầu: *Chia sẻ hiểu biết của em về khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám.*

– Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Sơ đồ một số di tích trong khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám:* Sơ đồ mô tả vị trí một số công trình kiến trúc chính trong khu di tích gồm: Khuê Văn Các, khu Đại Thành (Văn Miếu trước đây), khu Thái Học (Quốc Tử Giám trước đây), nhà bia Tiến sĩ,...

– **Hình 3.** *Điện Đại Thành:* xây song song với toà Đại Bái, được nối với nhau bằng một phương đình, gồm 9 gian, xây tường 3 mặt, phía trước có cửa bức bàn đóng kín 5 gian, 4 gian đầu hồi có cửa chấn song cố định. Chính giữa có khám và ngai lớn, đặt trên bệ xây gạch, trên có bài vị "Đại Thành chí thánh tiên sư Khổng Tử" (nay đã bị mất, chỉ còn lại ngai và khám).

– **Hình 4.** *Nhà Tiền Đường trong khu Thái Học:* Nhà Tiền Đường là nơi trưng bày các hiện vật liên quan đến truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam.

– **Hình 5.** *Nhà bia Tiến sĩ trong khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám:* Đây là hình ảnh một trong 82 bia Tiến sĩ trong khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám. Các bia được dựng ở hai bên giếng Thiên Quang và được đặt trên lưng của các con rùa. Trên bia đá khắc tên những người đỗ Tiến sĩ thời Hậu Lê và thời Mạc.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV yêu cầu HS đọc nội dung đoạn 1, mục 1 kết hợp quan sát sơ đồ hình 2 và thực hiện nhiệm vụ: *Xác định vị trí của một số công trình kiến trúc tiêu biểu trong khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám.*

+ HS làm việc cá nhân, sau đó trình bày trước lớp. GV có thể gọi thêm HS khác nhận xét, bổ sung. Khi HS trình bày, GV có thể trình chiếu hoặc phóng to sơ đồ khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám để HS dễ xác định/hình dung vị trí của các công trình kiến trúc.

+ Ở hoạt động này, HS được rèn luyện kĩ năng sử dụng sơ đồ để xác định vị trí của một số công trình kiến trúc. Vì vậy, trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ, GV cần hướng dẫn HS vị trí đứng trên bảng và các thao tác chỉ sơ đồ thế nào cho phù hợp.

+ GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt: Xác định được một số công trình tiêu biểu: Khuê Văn Các, nhà bia Tiến sĩ, Văn Miếu, Quốc Tử Giám trên sơ đồ khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

– GV cho HS thực hiện các yêu cầu:

+ *Mô tả kiến trúc, chức năng của một trong những công trình: Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia Tiến sĩ.*

+ *Nêu ý nghĩa của việc ghi danh những người đỗ Tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám.*

Với hoạt động này, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm/cặp đôi.

+ Với yêu cầu thứ nhất, HS khai thác thông tin và hình ảnh trong mục 1, làm việc nhóm, sau đó cử đại diện nhóm lên trình bày trước lớp.

Lưu ý: GV nên phân công các nhóm HS giới thiệu các công trình kiến trúc khác nhau trong số các công trình kiến trúc ở trên.

+ Với yêu cầu thứ hai, HS khai thác đoạn thông tin và tư liệu trang 61 SGK, sau đó đại diện các nhóm/cặp đôi HS lên trình bày trước lớp về ý nghĩa của việc ghi danh những người đỗ Tiến sĩ nhằm khuyến khích tinh thần hiếu học trong nhân dân.

+ GV tổng hợp các ý kiến của HS và chốt lại ý chính.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được kiến trúc và chức năng của một trong các công trình: Văn Miếu, Quốc Tử Giám, nhà bia Tiến sĩ và nêu được ý nghĩa của việc ghi danh những người đỗ Tiến sĩ.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu việc bảo tồn và phát huy giá trị của khu Văn Miếu – Quốc Tử Giám*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 6.** *Học sinh tham gia cuộc thi Trạng nguyên nhỏ tuổi tại khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám:* Văn Miếu – Quốc Tử Giám được xem là biểu tượng của tri thức của nền giáo dục Việt Nam. Vì vậy, nhiều trường học, trường đại học trên địa bàn Thủ đô Hà Nội và các địa phương lân cận thường chọn nơi đây để tổ chức các sự kiện tìm hiểu và tôn vinh, khuyến khích tinh thần hiếu học của HS, sinh viên.

– **Hình 7.** *Học sinh tham quan, học tập tại khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám:* Không chỉ là nhân chứng lịch sử cho tinh hoa giáo dục của Thủ đô Hà Nội và

đất nước, Văn Miếu – Quốc Tử Giám còn là địa điểm thu hút rất đông khách du lịch, học sinh, sinh viên đến tham quan, học tập.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức HS hoạt động theo nhóm và giao nhiệm vụ học tập cho HS:

+ *Kể tên một số hoạt động được tổ chức ở khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám nhằm tôn vinh truyền thống hiếu học của dân tộc.*

+ *Theo em, cần làm gì để gìn giữ và phát huy giá trị khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám?*

– Các nhóm HS khai thác hình ảnh, thông tin trong SGK, thảo luận, sau đó trả lời các câu hỏi.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS.

Yêu cầu cần đạt:

– Bày tỏ được suy nghĩ về truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam.

– Đề xuất ở mức độ đơn giản một số biện pháp để giữ gìn, bảo vệ các di tích lịch sử.

3. Luyện tập

1. GV hướng dẫn HS hoàn thiện vào vở bảng thống kê về chức năng các công trình tiêu biểu của khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

2. GV có thể cho HS thảo luận nhóm tại lớp kết hợp với câu hỏi thứ hai của hoạt động 2.

4. Vận dụng

– GV có thể tổ chức hoạt động toàn lớp, cho HS đóng vai là hướng dẫn viên du lịch để giới thiệu cho các bạn tổng quan về khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám và một số công trình tiêu biểu.

– Mỗi HS có thể viết một đoạn văn ngắn thể hiện suy nghĩ của bản thân về truyền thống hiếu học của dân tộc sau khi học xong bài này và chia sẻ với thầy, cô giáo và các bạn.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Quốc Tử Giám – nơi in ấn, phát hành sách học thời quân chủ

Ngoài nhiệm vụ giáo dục, đào tạo nhân tài tại kinh đô, Quốc Tử Giám còn thực hiện một nhiệm vụ quan trọng khác là in ấn tài liệu, phát hành sách bằng chữ Nho cho thầy, trò tại các học phủ, trường, lớp trong cả nước.

Thời kì đầu độc lập, sách học ở nước ta phải nhập từ Trung Quốc về; đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, lệ thuộc, kinh phí đắt đỏ, số lượng sách hạn chế gây nhiều khó khăn cho việc học tập, giảng dạy. Đến thế kỉ XV, nghề in mộc bản trong nước phát triển, người Việt đã tự in ấn, phát hành sách. Quốc Tử Giám trở thành nơi cung cấp sách học cho thầy và trò trong cả nước.

Cho đến nay, vẫn chưa rõ Quốc Tử Giám bắt đầu in sách học cho Nho sinh từ bao giờ, nhưng các chứng cứ lịch sử đã cho thấy Quốc Tử Giám có chức năng này. Năm 1483, vua Lê Thánh Tông cho mở rộng nhà Thái Học, dựng Minh Luân đường, Giảng đường, ông cũng cho xây dựng kho Bí thư để in sách học cho học trò. Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* đã mô tả kho Bí thư của Quốc Tử Giám có 4 gian dùng để cất ván in sách.

Sách do Quốc Tử Giám in chủ yếu là các sách trong bộ *Tứ thư* (Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh Tử) và *Ngũ kinh* (Kinh thư, Kinh thi, Kinh lễ, Kinh dịch, Kinh xuân thu). Đây là hệ thống sách được coi là "sách giáo khoa mẫu mực", "bộ sách giáo khoa chính thống" để làm tài liệu học tập và thi cử của người Việt cho đến khi chế độ khoa cử Nho học bị bãi bỏ (đầu thế kỉ XX).

Bài 14 ÔN TẬP

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Củng cố kiến thức về đặc điểm thiên nhiên, dân cư và hoạt động sản xuất, lịch sử và văn hoá truyền thống ở địa phương em, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng Bắc Bộ.

2. Về năng lực

- Hình thành năng lực tìm hiểu Lịch sử và Địa lí thông qua việc so sánh đặc điểm tự nhiên, dân cư, lịch sử, văn hoá ở các vùng: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ.
- Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc xác định vị trí của các đối tượng Lịch sử và Địa lí trên lược đồ, đề xuất ý tưởng gìn giữ và phát huy giá trị của danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử – văn hoá ở địa phương.
- Hình thành năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Về phẩm chất

- Yêu quê hương, yêu Tổ quốc, có những hành động thiết thực bảo vệ và gìn giữ môi trường, di tích lịch sử – văn hoá của đất nước.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Chăm chỉ, ham học hỏi, có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học vào đời sống hằng ngày.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– *Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4.*

– Bản đồ hành chính Việt Nam treo tường.

– Bản đồ tự nhiên Việt Nam treo tường.

2. Học sinh

– SGK.

– Phương tiện, đồ dùng học tập theo yêu cầu của GV.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

– Đây là bài ôn tập sau 3 chủ đề, GV cần hệ thống hoá những kiến thức trọng tâm cho HS theo các mạch nội dung:

+ Đặc điểm thiên nhiên.

+ Đặc điểm dân cư và hoạt động sản xuất.

+ Một số nét văn hoá truyền thống.

– Để củng cố và vận dụng kiến thức, GV giao nhiệm vụ cho HS hoàn thành các bài tập trong SGK. Ngoài ra, GV có thể đưa thêm một số câu hỏi, bài tập khác như yêu cầu HS:

+ Xác định trên bản đồ hành chính Việt Nam vị trí địa phương em.

+ Xác định trên bản đồ tự nhiên Việt Nam các vùng: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ.

...

– Gợi ý đáp án bài tập:

Câu 1. HS dựa vào *Tài liệu giáo dục địa phương lớp 4* và kiến thức đã học để trình bày:

+ Tên tỉnh hoặc thành phố.

+ Đặc điểm thiên nhiên nổi bật.

+ Một số hoạt động sản xuất.

+ Một số nét văn hoá đặc sắc.

+ Tên một số danh nhân tiêu biểu.

Câu 2. A – 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12; B – 1, 2, 3, 7, 8.

Câu 3.

ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC, VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Vùng / Đặc điểm	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng Bắc Bộ
Dân cư	– Dân tộc: Mường, Thái, Dao, Mông, Tày, Nùng, Kinh,… – Dân cư thưa thớt	– Dân tộc: Kinh, Mường, Sán Dìu,… – Dân cư đông đúc nhất nước ta
Hoạt động sản xuất	– Làm ruộng bậc thang – Xây dựng các công trình thuỷ điện – Khai thác khoáng sản	– Trồng lúa nước – Nghề thủ công truyền thống: làm gốm, đúc đồng, chạm bạc,…
Một số nét văn hoá tiêu biểu	– Lễ hội: Có nhiều lễ hội nổi tiếng như: lễ hội Gầu Tào, lễ hội Lồng Tồng,… – Nhiều loại hình hát múa dân gian đặc sắc, tiêu biểu như hát Then, múa Xoè Thái,… – Chợ phiên vùng cao: đây là một trong những nét văn hoá đặc sắc của vùng, tiêu biểu là chợ Bắc Hà (Lào Cai), chợ Đồng Văn (Tuyên Quang),…	– Làng quê truyền thống Bắc Bộ gắn liền với luỹ tre xanh, cây đa, giếng nước, đình làng,… – Lễ hội: nhiều lễ hội lớn, tiêu biểu như: hội Lim, lễ hội Cổ Loa,…

Câu 4. GV hướng dẫn HS xây dựng bảng về những hoạt động của mình để góp phần gìn giữ và phát huy giá trị của một danh lam thắng cảnh hoặc một di tích văn hoá ở địa phương theo gợi ý.

Tuỳ theo đặc điểm của mỗi địa phương, HS có thể lựa chọn di tích phù hợp để hoàn thành bài tập. Điều quan trọng, HS nhận thức và nêu được những việc làm cụ thể để góp phần gìn giữ và phát huy giá trị di sản ở địa phương.

Chủ đề 4 BẮC TRUNG BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ

Bài 15 THIÊN NHIÊN VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ vị trí địa lí, một số địa danh tiêu biểu (ví dụ: dãy núi Trường Sơn, dãy núi Bạch Mã, đèo Hải Vân, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, một số cao nguyên,…) của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Quan sát lược đồ hoặc bản đồ, tranh ảnh, trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, rừng,…) của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Nêu được nét điển hình của khí hậu ở một địa điểm thông qua đọc số liệu về lượng mưa, nhiệt độ.

– Nêu được một số tác động của thiên nhiên đối với hoạt động sản xuất và đời sống của người dân ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp bảo vệ thiên nhiên và phòng, chống thiên tai.

– Nêu được vai trò của rừng đối với tự nhiên, hoạt động sản xuất và đời sống của người dân ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Thể hiện được thái độ cảm thông và sẵn sàng có hành động chia sẻ với người dân gặp thiên tai.

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc trình bày đặc điểm thiên nhiên của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc khai thác bản đồ, bảng số liệu, tranh ảnh để rút ra các đặc điểm tự nhiên và tác động của thiên nhiên đối với sản xuất, đời sống.

– Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc đề xuất các biện pháp bảo vệ thiên nhiên, phòng, chống thiên tai và chia sẻ với người dân gặp thiên tai.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Về phẩm chất

– Yêu nước, yêu thiên nhiên và có những việc làm thiết thực để bảo vệ thiên nhiên vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Trách nhiệm với môi trường sống thông qua việc có ý thức bảo vệ môi trường, không đồng tình với những hành vi xâm hại thiên nhiên.

– Thể hiện được thái độ cảm thông và sẵn sàng có hành động chia sẻ với người dân gặp thiên tai.

– Chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi.

II CHUẨN BỊ

– Bản đồ/lược đồ địa hình vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Hình ảnh, video về dãy Trường Sơn, dãy Bạch Mã, đèo Hải Vân, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, các cao nguyên, đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, các kiểu rừng và một số thiên tai trong vùng.

– Bảng số liệu nhiệt độ và lượng mưa ở Buôn Ma Thuột (bảng 2 SGK).

– Phiếu học tập, giấy A0, bút màu (nếu tổ chức hoạt động nhóm).

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV có thể chọn cách mở đầu bài học theo SGK hoặc tổ chức những cách khác để kết nối kiến thức đã học với bài mới và gây hứng thú cho HS. Sử dụng cách mở đầu bài học theo SGK, GV có thể tổ chức như sau:

+ GV yêu cầu HS quan sát hình 1 và trả lời các câu hỏi trong SGK:

• Dãy núi Trường Sơn nằm ở vùng nào của nước ta?

• Trình bày một câu thơ, câu hát về dãy Trường Sơn mà em biết.

+ HS quan sát hình ảnh, sử dụng hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi, có thể ghi nhanh ra giấy.

+ GV gọi 2 – 3 HS trả lời, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

+ GV nhận xét, chuẩn kiến thức: dãy Trường Sơn là dãy núi dài nhất Việt Nam, chạy dọc vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Một số câu hát quen thuộc về Trường Sơn như: "Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây…", "Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước…". Từ đó, GV dẫn dắt vào bài học.

– Lưu ý: GV có thể tổ chức trò chơi "Ai nhanh hơn": chiếu một số hình ảnh tiêu biểu của vùng (bãi biển, cồn cát, cao nguyên, rừng khộp,…) và yêu cầu HS đoán nhanh địa danh hoặc vùng xuất hiện trong hình. Hoạt động này vừa tạo hứng thú, vừa giúp HS bước đầu hình dung về đặc điểm thiên nhiên của vùng.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, kết hợp quan sát hình 2 để thực hiện các nhiệm vụ:

+ Xác định vị trí của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ trên bản đồ.

+ Kể tên các vùng, quốc gia tiếp giáp với vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– HS làm việc cá nhân trong thời gian 1 phút, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.

– GV gọi 1 – 2 HS lên xác định trên bản đồ và trả lời, các HS khác nhận xét và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ nằm ở giữa lãnh thổ nước ta, là cầu nối giữa vùng lãnh thổ phía bắc và phía nam đất nước.

+ Phía bắc giáp vùng Đồng bằng Bắc Bộ; phía nam giáp vùng Nam Bộ; phía tây giáp Lào và Cam-pu-chia; phía đông giáp Biển Đông.

+ Vùng có vùng biển rộng, bờ biển kéo dài, có nhiều đảo và quần đảo, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– GV lưu ý HS khai thác bản đồ hành chính ở phần chú giải để nhận biết rõ ranh giới của vùng, đồng thời nhấn mạnh vai trò chiến lược của vùng biển và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đối với kinh tế và quốc phòng của đất nước.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về đặc điểm tự nhiên*

Đối với nội dung này, GV có thể tổ chức dạy học theo nhiều cách: tìm hiểu lần lượt từng thành phần tự nhiên hoặc chia nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một thành phần và báo cáo trước lớp (kĩ thuật mảnh ghép). Sau đây là hướng dẫn tổ chức dạy học theo từng thành phần tự nhiên.

a) Tìm hiểu về địa hình

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 2 và bảng 1, làm việc theo cặp để thực hiện các nhiệm vụ:

+ Xác định trên bản đồ: dãy núi Trường Sơn, dãy núi Bạch Mã, đèo Hải Vân, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

+ Kể tên và xác định trên bản đồ vị trí các cao nguyên; cho biết độ cao trung bình của các cao nguyên đó.

+ Trình bày đặc điểm địa hình của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– HS hoạt động theo cặp trong thời gian 2 – 3 phút, thống nhất ý kiến.

– GV tổ chức cho cả lớp thảo luận:

+ GV gọi 1 – 2 HS lên xác định trên bản đồ các địa danh theo yêu cầu, các HS khác quan sát và nhận xét.

+ GV gọi 2 – 3 cặp HS trình bày đặc điểm địa hình của vùng; các cặp khác bổ sung.

– GV nhận xét, chuẩn kĩ năng khai thác bản đồ và chốt kiến thức:

+ Địa hình của vùng đa dạng, thay đổi rõ rệt từ tây sang đông.

+ Phía tây là vùng đồi núi và các cao nguyên xếp tầng rộng lớn (Kon Tum, Pleiku, Đắk Lắk, Mơ Nông, Lâm Viên, Di Linh), độ cao trung bình từ khoảng 500 m đến 1500 m.

+ Phía đông là dải đồng bằng ven biển nhỏ, hẹp; ven biển thường có các cồn cát và đầm phá.

– Lưu ý: GV hướng dẫn HS đọc kĩ thang phân tầng độ cao ở phần chú giải của hình 2 để phân biệt rõ khu vực đồi núi, cao nguyên và đồng bằng. GV có thể mở rộng:

+ Dãy Trường Sơn là dãy núi dài nhất Việt Nam.

+ Dãy Bạch Mã có hướng tây – đông, kéo dài ra đến biển, tạo thành ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– GV giới thiệu HS đọc mục Em có biết về đầm phá Tam Giang – Cầu Hai; có thể chia sẻ thêm về Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng là một trong những Di sản thiên nhiên thế giới, nổi tiếng với hệ thống hang động kì vĩ.

b) Tìm hiểu về khí hậu

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, làm việc cá nhân hoặc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ: Trình bày những đặc điểm chính về khí hậu ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– HS đọc thông tin, liệt kê các từ khoá (nhiệt đới gió mùa, dãy Bạch Mã, gió mùa Đông Bắc, gió Tây khô nóng, mùa mưa, mùa khô, bão,…) và trao đổi với bạn.

– GV gọi 2 – 3 HS trình bày, các HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhưng có sự khác nhau giữa khu vực phía bắc và phía nam dãy Bạch Mã.

+ Bắc Trung Bộ (phía bắc dãy Bạch Mã): chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên thường có 1 – 2 tháng nhiệt độ dưới 20°C; mùa hạ ít mưa, có gió Tây khô nóng.

+ Nam Trung Bộ (phía nam dãy Bạch Mã): ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ cao quanh năm; khí hậu chia hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô, có sự khác biệt về thời gian giữa khu vực ven biển và cao nguyên.

+ Bắc Trung Bộ và ven biển Nam Trung Bộ thường có mưa lớn và bão vào khoảng tháng 9 đến tháng 12.

– Lưu ý: GV khai thác mục Em có biết về dãy núi Bạch Mã để giải thích vai trò của dãy núi này như một "bức tường tự nhiên" chắn gió mùa Đông Bắc. GV cần giải thích thêm: Gió mùa Đông Bắc trong quá trình di chuyển từ bắc xuống nam bị suy yếu dần, đến dãy Bạch Mã hầu như bị chặn lại. Vì vậy mà có sự khác biệt về khí hậu giữa phía bắc và phía nam dãy Bạch Mã. Phía bắc dãy Bạch Mã, khí hậu có hai mùa: mùa hạ và mùa đông; phía nam dãy Bạch Mã, khí hậu phân hoá thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô. GV có thể sử dụng thêm hình ảnh, video về hiện tượng gió Tây khô nóng (gió Lào) hoặc mưa bão tại đây để HS hình dung rõ hơn về đặc điểm khí hậu của vùng.

c) Tìm hiểu về sông ngòi

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 2 để thực hiện các nhiệm vụ:

+ Kể tên và xác định trên bản đồ một số sông ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

+ Nêu những đặc điểm chính của sông ngòi trong vùng.

– HS làm việc theo cặp trong thời gian 2 – 3 phút, thống nhất ý kiến.

– GV gọi 1 – 2 HS lên xác định một số sông trên bản đồ; 1 – 2 cặp nêu đặc điểm sông ngòi; các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Trong vùng có nhiều sông nhưng phần lớn là sông ngắn và dốc.

+ Vào mùa mưa, nước sông dâng nhanh, thường gây lũ quét và sạt lở đất.

+ Các sông trong vùng nhiều thác ghềnh, có tiềm năng lớn để phát triển thuỷ điện.

d) Tìm hiểu về đất

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, làm việc cá nhân để cho biết tên và đặc điểm của các loại đất chính ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– HS làm việc cá nhân trong thời gian 1 phút, sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời, các HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Ở các đồng bằng ven biển chủ yếu là đất phù sa, thích hợp trồng lúa, mía, lạc,…

+ Khu vực đồi núi và cao nguyên có đất phe-ra-lít chiếm diện tích lớn, thích hợp trồng các cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, chè,…

– Lưu ý: GV có thể liên hệ cho HS thấy sự phân bố đất theo hai khu vực (đồng bằng – đồi núi và cao nguyên) đã tạo nên cơ cấu cây trồng đa dạng của vùng.

e) Tìm hiểu về tài nguyên rừng

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát các hình 4, 5, 6, làm việc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ:

+ Kể tên một số kiểu rừng ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

+ Nêu vai trò của rừng đối với tự nhiên, sản xuất và đời sống người dân.

+ Đề xuất một số biện pháp bảo vệ rừng.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp trong thời gian 5 phút

– GV gọi đại diện 2 – 3 cặp HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Vùng có diện tích rừng lớn, tập trung ở khu vực đồi núi, cao nguyên phía tây và ven biển phía đông, với các kiểu rừng chính: rừng rậm nhiệt đới, rừng khộp và rừng ngập mặn.

+ Vai trò của rừng: giảm lũ lụt, giảm tác động của bão vào mùa mưa; giảm hạn hán vào mùa khô; chống xói mòn và sạt lở đất; cung cấp gỗ, dược liệu, thực phẩm; góp phần phát triển du lịch sinh thái; là nơi sinh sống của nhiều loài động, thực vật quý hiếm.

+ Biện pháp bảo vệ rừng: trồng rừng và phục hồi rừng; thành lập khu bảo tồn thiên nhiên; tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo vệ rừng; xử lí nghiêm các hành vi khai thác, phá rừng trái phép,…

– Lưu ý: GV có thể hướng dẫn HS so sánh ba kiểu rừng thông qua quan sát hình 4, 5, 6 theo các tiêu chí: độ rậm rạp của tán lá, màu sắc lá, môi trường sống. Từ đó, HS nhận ra rừng khộp thường rụng lá vào mùa khô còn rừng ngập mặn sống ở vùng đất ngập nước ven biển.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về tác động của môi trường thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống*

– GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm (4 – 6 HS/nhóm), đọc thông tin và quan sát các hình từ 7 đến 10 để hoàn thành các nhiệm vụ:

+ Mô tả hoạt động/hiện tượng trong mỗi hình.

+ Cho biết đó là tác động tích cực hay tiêu cực của thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống.

+ Liên hệ với đặc điểm tự nhiên đã học ở mục 2. Từ đó rút ra kết luận về tác động tích cực và tiêu cực của môi trường thiên nhiên đối với sản xuất và đời sống của người dân vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

+ Đề xuất một số biện pháp phòng, chống thiên tai ở vùng.

– GV có thể cho HS hoàn thiện phiếu học tập để hoàn thành nhiệm vụ. Gợi ý phiếu học tập:

Hình	Hoạt động/hiện tượng	Tích cực/tiêu cực	Liên hệ đặc điểm tự nhiên
7			
8			
9			
10			

– Gợi ý kết quả của phiếu học tập:

Hình	Hoạt động/ hiện tượng	Tích cực/tiêu cực	Liên hệ đặc điểm tự nhiên
7	Bờ biển cù lao Chàm	Tích cực: phát triển du lịch biển	Bờ biển dài, nhiều đảo, cảnh quan đẹp
8	Cánh đồng điện gió	Tích cực: phát triển năng lượng tái tạo (điện gió)	Vùng có số giờ nắng cao, gió ổn định quanh năm.
9	Ngập lụt do mưa bão	Tiêu cực: gây thiệt hại về người và tài sản	Vùng chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai: mưa lớn, bão, ngập lụt,…
10	Trồng rừng chắn cát bay	Biện pháp khắc phục khó khăn	Ven biển có hiện tượng cát bay

– HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm trong đó HS làm việc cá nhân trước khi thống nhất trong nhóm.

– GV gọi 1 – 2 nhóm trình bày; các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Tác động tích cực: thiên nhiên tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều ngành kinh tế như trồng trọt, chăn nuôi gia súc, sản xuất điện và các hoạt động kinh tế biển.

+ Tác động tiêu cực: có nhiều thiên tai như mưa lớn, bão, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, cát bay,… gây thiệt hại về người và tài sản.

+ Biện pháp phòng, chống thiên tai: đẩy mạnh việc trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn; dự báo thiên tai kịp thời; xây dựng, hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi và hồ chứa nước; xây dựng nhà kiên cố chống bão; di dời dân ra khỏi khu vực có nguy cơ sạt lở; giáo dục kĩ năng ứng phó với thiên tai cho người dân;…

– Lưu ý: GV giáo dục cho HS thái độ cảm thông, sẵn sàng chia sẻ với người dân vùng bị thiên tai (gắn với yêu cầu cần đạt về phẩm chất của bài học). GV có thể cho HS xem một số hình ảnh, video của vùng trong các đợt bão lũ để khơi gợi cảm xúc và tinh thần tương thân tương ái.

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện hai nhiệm vụ phần Luyện tập.

+ GV cho HS đọc yêu cầu của đề bài.

+ Đối với bài tập 2, GV hướng dẫn HS đọc bảng số liệu để xác định các tháng mùa mưa và các tháng mùa khô. GV có thể cho HS hoàn thành bảng sau:

Nhiệt độ tháng cao nhất (°C)	
Nhiệt độ tháng thấp nhất (°C)	
Lượng mưa tháng cao nhất (mm)	
Lượng mưa tháng thấp nhất (mm)	
Thời gian mùa mưa	
Thời gian mùa khô	

– HS làm việc cá nhân, sau đó trao đổi với bạn cùng bàn để thống nhất đáp án.

– GV tổ chức thảo luận cả lớp:

+ GV gọi 1 HS trình bày kết quả ghép nối bài tập 1, các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV gọi 2 – 3 HS trình bày kết quả bài tập 2, các HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

+ Bài tập 1: 1 – d, 2 – a, 3 – g, 4 – c, 5 – e, 6 – b.

+ Bài tập 2:

Nhiệt độ tháng cao nhất (°C)	26°C, tháng 4, 5
Nhiệt độ tháng thấp nhất (°C)	21°C, tháng 12, 1
Lượng mưa tháng cao nhất (mm)	347 mm, tháng 9
Lượng mưa tháng thấp nhất (mm)	6 mm, tháng 2
Thời gian mùa mưa	Tháng 5 đến tháng 11
Thời gian mùa khô	Tháng 12 đến tháng 4 năm sau

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS chọn một trong hai nhiệm vụ trong SGK và thực hiện ở nhà:

+ Nhiệm vụ 1: Nêu những việc em có thể làm để chia sẻ khó khăn với các bạn ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ khi có thiên tai xảy ra.

+ Nhiệm vụ 2: Sưu tầm hình ảnh và viết lời giới thiệu ngắn (3 – 4 câu) về một cảnh đẹp thiên nhiên ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà, viết vào vở (hoặc chuẩn bị tranh ảnh).

– Đầu giờ học sau, GV gọi 2 – 3 HS chia sẻ sản phẩm; các HS khác lắng nghe, nhận xét.

– GV ghi nhận, khuyến khích sự đa dạng trong các câu trả lời của HS. Với nhiệm vụ 1, GV có thể gợi ý HS một số việc làm cụ thể: quyên góp sách vở, quần áo; viết thư động viên các bạn ở vùng bị thiên tai; tham gia các hoạt động thiện nguyện do nhà trường tổ chức,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Dãy Trường Sơn dài khoảng 1 100 km, là dãy núi dài nhất nước ta, gồm hai bộ phận: Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam. Trường Sơn Bắc bắt đầu từ phía nam sông Cả và kéo dài đến dãy Bạch Mã, gồm các dãy núi chạy song song và so le nhau theo hướng tây bắc – đông nam, có nhiều dãy núi đâm ngang ra biển như Hoành Sơn (giữa Hà Tĩnh và Quảng Trị), Bạch Mã (giữa Huế và Đà Nẵng). Sườn phía đông dốc, sườn phía tây thoải. Trường Sơn Nam chạy dài từ phía nam dãy Bạch Mã đến mũi Dinh (Khánh Hoà), bao bọc phía đông vùng Tây Nguyên.

2. Đầm phá Tam Giang – Cầu Hai dài khoảng 70 km, diện tích 216 km², thuộc thành phố Huế; gồm ba đầm – phá hợp thành (phá Tam Giang, đầm Thuỷ Tú và đầm Cầu Hai). Đây là vùng đầm phá lớn nhất Đông Nam Á, có tính đa dạng sinh học cao. Kết quả điều tra gần đây đã thống kê được tổng số loài tại khu vực này là 1 296 loài, gồm 295 loài thực vật phù du, 50 loài thực vật bậc cao, 73 loài rong và thực vật thuỷ sinh (bao gồm 7 loài cỏ biển), 119 loài động vật phù du, 215 loài động vật đáy, 361 loài cá và 137 loài chim. Trong đó, có nhiều loài sinh vật nằm trong Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới (chim ác là, chim le khoang cổ, sẻ đồng ngực vàng, rùa hộp trán vàng,…). Bên cạnh đó, có rất nhiều loài có giá trị kinh tế cao, tiêu biểu là các loài giáp xác (tôm he, tôm sú, cua bùn, ghẹ,…), nhuyễn thể (ngao, vẹm, hàu, sò, ốc), cá (cá dày, cá dìa, cá đối mục, cá cơm, cá đù, bống thệ,…) và rong cỏ (rong câu, rong cải biển, rong tóc, rong bún,…) cung cấp nguồn lợi thuỷ sản cho phát triển kinh tế – xã hội.

3. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng nằm ở tỉnh Quảng Trị, có tổng diện tích 123 326 ha. Đây là một trong những khu bảo tồn thiên nhiên có giá trị hàng đầu của Việt Nam, đã được UNESCO hai lần công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới.

Phong Nha – Kẻ Bàng được ví như một bảo tàng địa chất khổng lồ có giá trị và mang ý nghĩa toàn cầu, phần lớn diện tích là đá vôi và liên kết với khu bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia Hin Nam-nô (Hin Namno) của Lào tạo thành vùng địa hình các-xtơ (karst) rộng lớn của Đông Nam Á.

Tính đến nay, đã ghi nhân hơn 470 hang động; chia thành ba hệ thống chính: hệ thống Phong Nha, hệ thống Vòm và hệ thống Nước Moọc. Hệ thống động

Phong Nha – Kẻ Bàng có giá trị hàng đầu thế giới vì giữ được nguyên vẹn các giá trị về địa chất – địa mạo, được hình thành từ kết quả kiến tạo lớp vỏ Trái Đất lâu dài; tiêu biểu như các hang động: Phong Nha, Tiên Sơn, Thiên Đường, Sơn Đoòng,...

Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng có hệ động thực vật vô cùng phong phú, đa dạng với hơn 2 950 loài thực vật (trong đó có 112 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam, 121 loài được ghi trong Sách đỏ thế giới) và hơn 1 390 loài động vật (trong đó có 84 loài trong Sách đỏ Việt Nam, 110 loài được ghi trong Sách đỏ thế giới). Ngoài ra, đây là nơi ghi nhận nhiều loài mới cho khoa học đầu thế kỉ XXI với hơn 40 loài mới được công bố trên toàn thế giới.

4. Phía tây khu vực Nam Trung Bộ nổi bật với hệ thống các cao nguyên badan xếp tầng, trải dài từ bắc xuống nam gồm: Kon Tum, Pleiku, Đắk Lắk, Mơ Nông, Lâm Viên và Di Linh. Đây là các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng, được hình thành do hoạt động phun trào núi lửa trong quá khứ. Trên bề mặt các cao nguyên hiện vẫn còn nhiều dấu tích của hoạt động núi lửa như nón miệng núi lửa, hồ tròn, tiêu biểu là núi Chư Đăng Ya và hồ Tơ Nưng (tỉnh Gia Lai). Các lớp đá badan, sau quá trình phong hoá lâu dài, đã trở thành đất đỏ badan – một loại đất phe-ra-lít có độ phì nhiêu cao, tầng dày, tơi xốp, rất thuận lợi cho sự phát triển của các cánh rừng tự nhiên và cây công nghiệp lâu năm.

Mỗi cao nguyên mang những nét đặc trưng riêng về độ cao và điều kiện tự nhiên. Cao nguyên Kon Tum ở phía bắc có độ cao trung bình khoảng 500 m, là cao nguyên cổ nhất trong khu vực. Cao nguyên Pleiku cao trung bình khoảng 800 m, nổi tiếng với hồ Tơ Nưng (Biển Hồ) – miệng núi lửa đã tắt nay trở thành hồ nước ngọt tự nhiên. Cao nguyên Đắk Lắk cao trung bình khoảng 500 m, có bề mặt khá bằng phẳng. Cao nguyên Mơ Nông cao trung bình khoảng 800 m, có nhiều thác nước đẹp và hệ thống hang động núi lửa độc đáo. Cao nguyên Lâm Viên cao trung bình khoảng 1 500 m – là cao nguyên cao nhất trong vùng, có khí hậu mát mẻ quanh năm, thuận lợi cho du lịch nghỉ dưỡng và trồng rau, hoa ôn đới. Cao nguyên Di Linh cao trung bình khoảng 1 000 m, là vùng chuyên canh chè và cà phê quan trọng.

Nhờ đất đai màu mỡ và khí hậu phân hoá theo độ cao, các cao nguyên của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ đã trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của cả nước, với các sản phẩm nổi tiếng như cà phê, cao su, hồ tiêu, chè, điều,… Đồng thời, cảnh quan hùng vĩ của các cao nguyên cùng với bản sắc văn hoá phong phú của đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống tại đây cũng tạo điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hoá.

5. Gió Tây khô nóng, còn gọi là gió Lào hoặc gió phơn Tây Nam, là hiện tượng thời tiết đặc trưng của khu vực Bắc Trung Bộ vào mùa hạ, thường xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 9 và tập trung cao điểm vào các tháng 6, 7. Loại gió này có nguồn gốc từ khối không khí nhiệt đới ẩm hình thành trên vịnh Ben-gan. Khi vượt qua sườn tây dãy Trường Sơn, không khí bị đẩy lên cao, hơi nước ngưng tụ và gây mưa lớn ở phía Lào;

sau khi trút hết hơi ẩm, khối không khí tràn xuống sườn đông và trở nên khô, rất nóng (hiện tượng này được gọi là hiệu ứng phơn). Khi gió Lào thổi mạnh, nhiệt độ không khí ở Bắc Trung Bộ có thể lên tới 37 – 40°C, độ ẩm xuống dưới 50%, ảnh hưởng mạnh nhất đến các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Trị.

Gió Lào gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với sản xuất và đời sống: đất đai nứt nẻ, cây trồng héo úa, nguồn nước cạn kiệt, nguy cơ cháy rừng tăng cao; người dân dễ bị mất nước, say nắng và giảm khả năng lao động ngoài trời. Để thích ứng, người dân trong vùng đã chú trọng trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, xây dựng hệ thống thuỷ lợi, bố trí cơ cấu mùa vụ hợp lí và lựa chọn các giống cây trồng chịu hạn.

6. Rừng khộp (còn gọi là rừng thưa lá rộng rụng lá theo mùa) là kiểu rừng chỉ có ở các nước Đông Nam Á và Nam Á, phân bố ở những vùng có khí hậu phân hoá thành hai mùa mưa – khô rõ rệt. Cây rừng khộp phát triển mạnh vào mùa mưa và rụng lá vào mùa khô. Vào mùa khô, lá cây rụng nhiều, mặt đất có các loại cỏ và cây con nên rừng khộp cực kì dễ cháy.

Ở nước ta, rừng khộp được phân bố chủ yếu ở phía nam vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, vùng Nam Bộ. Trong đó, khu vực cao nguyên của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là nơi có diện tích lớn nhất và đặc trưng nhất với khoảng 500 000 ha phân bố từ nam cao nguyên Pleiku đến tỉnh Tây Ninh.

Rừng khộp là nơi tập trung của nhiều loài thú như bò rừng, hươu, nai, voi, khỉ, vượn,..., trong đó có các loài thú quý hiếm như bò rừng. Trong rừng còn có nhiều loài thực vật có giá trị: ở các cao nguyên phía tây của vùng đã ghi nhận 404 loài thực vật, trong đó 120 loài cung cấp gỗ với nhiều loài gỗ quý như giáng hương, gõ đỏ, gụ mật, cẩm lai,... Cây cao trung bình từ 20 – 25 m, tạo thành từng tầng, từng lớp đan xen nhau.

Vườn quốc gia Yok Đôn nằm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Lâm Đồng là vườn quốc gia duy nhất ở Việt Nam bảo tồn loại rừng đặc biệt này.

Bài 16 DÂN CƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT Ở VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Kể được tên một số dân tộc ở Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Nêu được một số hoạt động kinh tế (làm muối, đánh bắt và nuôi trồng hải sản, du lịch biển, giao thông đường biển, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, phát triển thuỷ điện,...).

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua nêu được một số hoạt động kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc quan sát hình ảnh, đọc bản đồ tìm hiểu về hoạt động kinh tế ở vùng.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Về phẩm chất

– Nhân ái, tôn trọng sự khác biệt giữa các dân tộc.

– Chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi.

II CHUẨN BỊ

– Bản đồ một số hoạt động kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Hình ảnh, video về một số dân tộc, các hoạt động kinh tế ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV yêu cầu HS đọc thông tin phần khởi động trong sách giáo khoa và thực hiện yêu cầu: Dựa vào các hình 1, 2, em hãy xác định:

+ Hình ảnh thể hiện hoạt động kinh tế của người dân vùng biển.

+ Hình ảnh thể hiện hoạt động kinh tế của người dân khu vực đồi núi và cao nguyên.

– GV gọi 2 – 3 HS chia sẻ câu trả lời của mình, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung thêm thông tin.

– GV nhận xét và sử dụng câu trả lời của HS để dẫn dắt vào bài học.

– Lưu ý:

+ Mục tiêu của hoạt động: Giúp HS nhận biết được sự khác biệt giữa các loại hình hoạt động kinh tế dựa trên điều kiện tự nhiên đặc trưng của từng khu vực trong vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

+ Hoạt động này không chỉ kiểm tra khả năng quan sát mà còn đặt nền móng để học sinh tìm hiểu sâu hơn về các tiểu mục tiếp theo trong bài.

+ HS có thể đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau và không nhất thiết phải trả lời đúng.

– GV cũng có thể đưa ra các tình huống khác để khởi động tuỳ vào hoàn cảnh thực tế của lớp học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về dân cư*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 1 và quan sát các hình từ 3 đến 5 và thực hiện nhiệm vụ: Kể tên một số dân tộc ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ.

– Sau khi HS trình bày kết quả làm việc, GV nhận xét và chốt kiến thức: Một số dân tộc sinh sống ở vùng là Kinh, Chăm, Thái, Mường, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na,…

– GV tổ chức cho HS đọc mục Em có biết để mở rộng kiến thức về dân tộc Ê Đê.

– GV có thể cung cấp thêm cho HS hình ảnh về các dân tộc sinh sống trong vùng, mở rộng thêm về các khu vực cư trú đặc trưng của các dân tộc.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về một số hoạt động kinh tế*

a) Tìm hiểu về hoạt động kinh tế biển

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát các hình 6 đến 9 và hoàn thành các nhiệm vụ sau:

+ Kể tên một số hoạt động kinh tế biển, một số bãi biển và cảng biển ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

+ Giải thích vì sao vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ lại thuận lợi phát triển kinh tế biển.

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp để thực hiện nhiệm vụ và trình bày kết quả. GV hướng dẫn cho HS cách đọc và khai thác bảng thông tin, các hình ảnh, bản đồ để đưa ra được câu trả lời.

– GV nhận xét phần làm việc và câu trả lời của HS, sau đó chuẩn kiến thức:

+ Một số hoạt động kinh tế biển của vùng: làm muối, đánh bắt và nuôi trồng hải sản, du lịch biển đảo, giao thông vận tải biển.

+ Một số bãi biển: Sầm Sơn (Thanh Hoá), Lăng Cô (Huế), Mỹ Khê, Non Nước (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hoà),…

+ Một số cảng biển: Cửa Lò (Nghệ An), Chân Mây (Huế), Đà Nẵng (Đà Nẵng), Dung Quất (Quảng Ngãi),…

+ Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển: nước biển mặn, nhiều nắng thuận lợi cho hoạt động làm muối; vùng biển rộng, nhiều hải sản, nhiều đầm phá, giúp phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản; nhiều bãi tắm, vịnh biển, đảo có phong cảnh đẹp giúp phát triển du lịch biển đảo; vùng biển rộng, dài, nhiều vịnh kín gió thuận lợi cho giao thông vận tải biển.

– GV cũng có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm (3 – 5 HS) và hoàn thành phiếu học tập. Hoặc GV có thể tổ chức thành trò chơi "tiếp sức". Chia lớp thành các đội, mỗi đội cử đại diện lên bảng nối các mảnh ghép được cắt rời (thẻ màu). Đội nào nhanh và đúng nhất sẽ thắng.

PHIẾU HỌC TẬP: "KẾT NỐI KINH TẾ BIỂN"

Nhiệm vụ: Căn cứ vào thông tin và các hình từ 6 đến 9, em hãy nối các ô ở cột trái và cột phải với cột ở giữa sao cho phù hợp.

Điều kiện thuận lợi	Hoạt động kinh tế	Địa danh tiêu biểu
Nhiều bãi tắm, vịnh biển, đảo có phong cảnh đẹp	Đánh bắt và nuôi trồng hải sản	Cửa Lò, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất,…
Nước biển có độ mặn cao, nhiều nắng, ít sông lớn đổ ra biển	Giao thông đường biển	Sầm Sơn, Lăng Cô, Nha Trang, Mũi Né,...
Ven biển có nhiều vịnh kín gió, vùng biển rộng và đường bờ biển dài	Làm muối	Thanh Hoá, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai,…
Vùng biển rộng, nguồn hải sản phong phú, nhiều đầm phá	Du lịch biển đảo	Sa Huỳnh, Cà Ná,...

– Sau khi HS nối các cột hoặc chơi xong trò chơi, GV yêu cầu HS giải thích vì sao vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ lại thuận lợi phát triển kinh tế biển.

– HS làm việc cá nhân sau đó thảo luận với bạn cùng bàn. GV gọi 1 – 2 HS lên trả lời, GV nhận xét và chốt kiến thức.

b) Tìm hiểu về hoạt động trồng cây công nghiệp

– GV yêu cầu HS quan sát các hình 9, 10, 11 và đọc thông tin trong mục để thực hiện các nhiệm vụ:

+ Kể tên một số cây công nghiệp được trồng nhiều ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

+ Xác định trên bản đồ những loại cây trồng chính ở vùng ven biển, khu vực đồi núi và cao nguyên.

– HS làm việc theo cá nhân/cặp đôi và thực hiện nhiệm vụ. GV yêu cầu HS đọc kĩ bảng chú giải để nhận biết các kí hiệu về cây trồng và xác định các khu vực trồng nhiều các loại cây đó trên bản đồ. Trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ, GV cần theo dõi, hướng dẫn và chuẩn kĩ năng đọc bản đồ cho HS. GV có thể gợi ý HS kết hợp bản đồ địa hình vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ ở bài học trước để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV gọi đại diện 3 – 5 HS lên trình bày câu trả lời, các HS khác nhận xét và bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

+ Các cây công nghiệp được trồng nhiều ở vùng Tây Nguyên là cà phê, điều, hồ tiêu, chè, cao su, mía, lạc.

+ Phân bố:

• Khu vực ven biển: mía, lạc.

• Khu vực đồi núi và cao nguyên: cà phê, điều, hồ tiêu, chè, cao su.

– GV sử dụng phương pháp thuyết trình để HS biết đây là vùng trồng cây công nghiệp lớn hàng đầu nước ta. GV có thể mở rộng thêm cho HS: Cà phê ở Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) được đánh giá là có chất lượng cao nhất và có hương vị đặc trưng nổi tiếng ở nước ta. Buôn Ma Thuột hay được ví như một "thủ phủ cà phê".

– GV cũng có thể yêu cầu HS dựa vào hình 9, tìm và ghi nhanh vào nháp (trong 5 phút):

+ Tên cây công nghiệp được trồng nhiều ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (hướng dẫn HS dựa vào bảng chú giải).

+ Kí hiệu của các cây đó xuất hiện nhiều nhất ở khu vực nào trên bản đồ (khu vực ven biển hay vùng đồi núi và cao nguyên phía tây).

– GV gọi 2 – 3 HS trả lời nhiệm vụ 1, nhận xét và chuẩn kiến thức. Sau đó, GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Ai nhanh hơn?", đưa ra các lệnh hỏi nhanh:

+ Cây cà phê, hồ tiêu, cao su, chè,... tập trung nhiều nhất ở khu vực đồi núi và cao nguyên hay ven biển?

+ Cây mía, lạc,... tập trung nhiều nhất ở khu vực đồi núi và cao nguyên hay ven biển?

– HS chỉ tay vào bản đồ trong SGK và hô to câu trả lời.

– GV tổng hợp lại kiến thức bằng cách để HS hoàn thành câu khuyết: Các cây trồng chính có giá trị xuất khẩu cao là ……., chúng được trồng chủ yếu ở khu vực ……; vùng còn phát triển các cây trồng khác như ……., được trồng chủ yếu ở khu vực ……

– Sau khi HS thực hiện nhiệm vụ, GV nhận xét, chuẩn kiến thức và kết luận: Sự phân bố cây trồng của vùng có sự khác biệt rõ rệt giữa vùng đồi núi và cao nguyên phía tây với dải đồng bằng ven biển do đặc điểm địa hình và đất khác nhau.

c) Tìm hiểu về hoạt động chăn nuôi gia súc

– GV yêu cầu HS quan sát hình 9 và xác định kí hiệu vật nuôi: bò, lợn.

– Một HS lên bảng chỉ vào bản đồ: vị trí các tỉnh nuôi nhiều bò, vị trí các tỉnh nuôi nhiều lợn.

– Các HS dưới lớp quan sát, đối chiếu với SGK của mình và đưa ra nhận xét/góp ý (đúng hay sai, có thiếu tỉnh nào không).

– HS làm việc cá nhân dựa trên kết quả vừa thống nhất và thông tin trong SGK để hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Loại gia súc	Các tỉnh nuôi nhiều	Điều kiện phát triển
Bò		
Lợn		

– Sau khi HS thực hiện nhiệm vụ và trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

Loại gia súc	Các tỉnh nuôi nhiều	Điều kiện phát triển
Bò	Nghệ An, Gia Lai	Nguồn thức ăn dồi dào, khí hậu thuận lợi, khoa học – công nghệ phát triển
Lợn	Thanh Hoá, Đắk Lắk	

d) Tìm hiểu về hoạt động phát triển thuỷ điện

– GV thuyết trình cho HS biết vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ có nhiều tiềm năng để phát triển thuỷ điện, nhiều nhà máy thuỷ điện đã được xây dựng ở vùng.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và quan sát các hình 9, 12 để thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Kể tên và xác định trên bản đồ một số nhà máy thuỷ điện ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

+ Giải thích vì sao vùng có nhiều nhà máy thuỷ điện.

– HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp, sau đó với mỗi nhiệm vụ, GV gọi đại diện 1 – 3 HS lên trình bày. Các HS khác lắng nghe và bổ sung (nếu có).

– Với nhiệm vụ thứ nhất, GV hướng dẫn HS cách khai thác bản đồ, HS cần đọc chú giải để nhận biết được kí hiệu của nhà máy thuỷ điện, chữ màu đỏ cạnh kí hiệu là tên của nhà máy thuỷ điện. GV có thể nâng cao nhiệm vụ bằng cách yêu cầu HS cho biết những nhà máy thuỷ điện HS vừa xác định nằm trên dòng sông nào. Từ đó sẽ giúp HS rèn luyện và phát triển kĩ năng khai thác bản đồ. GV cũng cần giải thích

thêm cho HS sông Sê San và sông Srê Pôk là tên quốc tế, đoạn chảy trên lãnh thổ nước ta có tên là Krông Pô Kô và Đắk Krông. Vì vậy mà một số nhà máy thuỷ điện nằm trên hai dòng sông này có tên là Sê San 3, Sê San 4, Srê Pôk 3,…

– Với nhiệm vụ thứ hai, GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học ở bài trước về địa hình và sông ngòi, kết hợp với thông tin trong mục để giải quyết. Sau khi HS làm việc và trình bày kết quả, GV nhận xét và chuẩn kiến thức: Sông ngòi ở vùng chảy qua nhiều bậc địa hình có độ dốc lớn nên có khả năng phát triển thuỷ điện.

– Để mở rộng, GV có thể đặt câu hỏi: Việc xây dựng các nhà máy thuỷ điện có ý nghĩa như thế nào đối với vùng? HS khai thác thông tin trong SGK và kiến thức cá nhân để trả lời. GV chuẩn kiến thức: Ngoài vai trò cung cấp điện cho sinh hoạt và sản xuất, các nhà máy thuỷ điện ở vùng còn góp phần điều tiết nguồn nước giữa mùa lũ và mùa cạn, hạn chế lũ lụt, cung cấp nước tưới vào mùa khô.

– GV cũng cần lưu ý cho HS: Việc xây dựng các nhà máy thuỷ điện đem lại nhiều lợi ích, song cũng có những tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên. Các nhà máy thuỷ điện có thể gây mất rừng do chúng được xây dựng ở đầu nguồn các dòng sông, thường là nơi có diện tích rừng lớn. Việc mất rừng cũng dẫn tới suy giảm đa dạng sinh học, bên cạnh đó các nhà máy thuỷ điện cũng có thể làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái sông. Vì vậy, việc xây dựng các nhà máy thuỷ điện cần được quản lí và quy hoạch hợp lí.

– GV đặt câu hỏi vận dụng: Để vùng phát triển năng lượng mà không ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, có thể tận dụng thêm nguồn năng lượng từ "nắng" và "gió" của vùng không?

– GV gọi 1 – 2 HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. GV chốt kiến thức: Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển điện gió và điện mặt trời. Đây là một trong những vùng phát triển mạnh điện gió và điện mặt trời nhất nước ta.

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ phần Luyện tập.

– Nhiệm vụ 1: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện một số hoạt động kinh tế biển ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

+ GV yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ.

+ HS dựa vào kiến thức vừa học, bảng thông tin ở mục 2a để hoàn thành nhiệm vụ.

+ Sau khi HS trình bày kết quả làm việc, GV nhận xét và chuẩn kiến thức. Gợi ý:

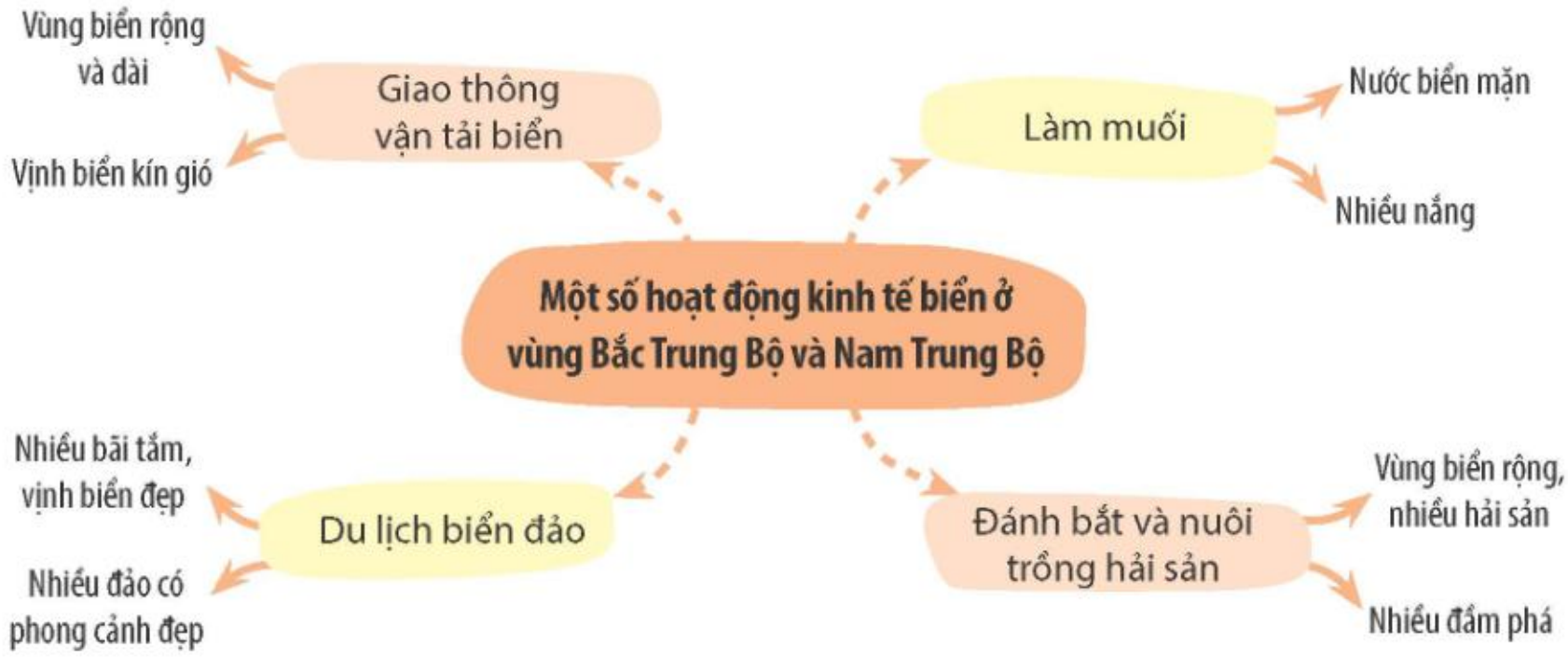

– Với nhiệm vụ 2, GV hướng dẫn HS đọc kĩ các câu a, b, c, d và xác định đúng/sai. GV có thể yêu cầu HS sửa lại câu sai. Sau đó, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức: Câu đúng: b, d; câu sai: a, c.

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ: Sưu tầm một số thông tin, hình ảnh về một sản phẩm của cây công nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ và chia sẻ với các bạn.

– GV có thể kiểm tra vào đầu tiết học sau hoặc yêu cầu HS chia sẻ trong cặp đôi/nhóm học tập.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Đồng muối Sa Huỳnh, thuộc, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích hơn 100 ha. Theo các nhà sử học, đồng muối Sa Huỳnh được hình thành từ thế kỉ XIX. Với tuổi đời hơn 100 năm, cánh đồng muối Sa Huỳnh không chỉ là vựa muối quan trọng mà còn là một làng nghề truyền thống nổi tiếng.

Nghề làm muối kéo dài từ khoảng tháng 4 đến tháng 7 trong năm. Một ngày làm muối bắt đầu từ sáng sớm. Đầu tiên, dựa theo mực nước thuỷ triều lên mà người dân sẽ dẫn nước biển từ kênh, mương vào bọng nước, rồi thả từ từ xuống đồng. Sau khi nước đã đầy và trải đều trên sân phơi thì bắt đầu rắc muối mồi, rồi đợi nắng lên để nước mặn từ từ kết tinh thành muối. Sau khoảng ba ngày nếu trời nắng to hoặc có gió nồm thì diêm dân có thể thu hoạch thành quả lao động của mình.

2. Vịnh Lăng Cô thuộc thành phố Huế, có chiều dài khoảng 10 km; là vịnh biển gần như nguyên sơ nằm dưới chân đèo Hải Vân. Vịnh Lăng Cô gây ấn tượng cho du khách bởi những cồn cát trắng, nước biển trong xanh, hệ sinh thái rất đa dạng, phong phú.

Vịnh biển này đã từng được vinh danh trong top 30 các vịnh biển đẹp nhất hành tinh vào năm 2009.

3. Cảng Đà Nẵng được thành lập năm 1901, hiện là cảng biển lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Cảng nằm trong vịnh Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng), có diện tích 100 km^2, được che chắn bởi núi Hải Vân và bán đảo Sơn Trà với đê chắn sóng dài 450 m, cùng hệ thống giao thông thuận lợi, kết nối liền mạch tới sân bay, nhà ga xe lửa, các khu công nghiệp và đường quốc lộ, thuận tiện cho hoạt động vận tải hàng hoá tới khắp các vùng trong cả nước. Cảng Đà Nẵng cũng được chọn là điểm cuối cùng của tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây, nối liền bốn nước Mi-an-ma (Myanmar), Thái Lan, Lào và Việt Nam, là cửa ngõ chính ra Biển Đông cho toàn khu vực.

4. Khu vực cao nguyên vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là xứ sở của cà phê. Vào giữa thế kỉ XIX, người Pháp đã mang cây cà phê vào trồng ở nước ta, bắt đầu từ các tỉnh phía Bắc và miền Trung; cuối cùng họ đã phát hiện ra cây cà phê rất phù hợp với vùng đất đỏ badan màu mỡ ở khu vực cao nguyên của vùng Bắc Trung bộ và Nam Trung Bộ. Từ đó đến nay, cà phê trở thành là cây trồng chủ lực của vùng, chiếm khoảng 90% diện tích trồng cà phê của Việt Nam. Đắk Lắk là tỉnh trồng nhiều cà phê nhất trong vùng, là trung tâm sản xuất cà phê của cả nước. Cây cà phê ở đây không chỉ có giá trị về mặt kinh tế mà còn có giá trị về mặt sinh thái, xã hội, môi trường,…

Trong những năm trở lại đây, nhờ vào cây cà phê, sự đầu tư của Chính phủ cùng với nỗ lực của các địa phương, khu vực này đã đạt được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế – xã hội, xoá đói giảm nghèo, hoàn thiện cơ sở hạ tầng,... Kể từ năm 2005, nhằm phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành cà phê nói chung, cà phê Đắk Lắk nói riêng, đồng thời đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu cho thương hiệu mang tên gọi xuất xứ hàng hoá "Cà phê Buôn Ma Thuột", tỉnh Đắk Lắk đã tổ chức "Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột". Lễ hội cà phê đã thu hút được hàng trăm ngàn lượt du khách cả trong và ngoài nước. Cà phê cũng là một trong những mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng của Việt Nam, đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn.

5. Nhà máy thuỷ điện Ialy nằm ở bậc thang thứ ba trên sông Sê San (một phụ lưu lớn của sông Mê Công) với công suất 720 MW. Theo quy hoạch trên dòng Sê San có 9 bậc thang thuỷ lợi – thuỷ điện. Trong đó 6 bậc thang ở Việt Nam và thuỷ điện Ialy là bậc thang lớn nhất. Đây cũng là nhà máy thuỷ điện lớn thứ 4 tại Việt Nam và lớn nhất vùng Tây Nguyên. Vùng đập tạo hồ nước đặt tại thác Ialy, nằm ở tỉnh Gia Lai; phần lớn lòng hồ Ialy nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nhà máy được chính thức khởi công xây dựng ngày 4 – 11 – 1993, khánh thành ngày 27 – 4 – 2002. Tổ máy đầu tiên phát điện ngày 12 – 5 – 2000 và tổ máy cuối cùng hoà vào lưới điện quốc gia ngày 12 – 12 – 2001.

Nhà máy thuỷ điện Buôn Kuốp nằm trong địa phận các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông. Nhà máy thuỷ điện Buôn Kuốp được khởi công vào ngày 21 – 12 – 2003. Sau 7 năm thi công nhà máy đã hoàn thành, công trình bàn giao trong tháng 3 – 2010. Công suất nhà máy là 280 MW với 2 tổ máy nằm trên sông Srê Pốk, đây cũng là một trong những đập thuỷ điện có địa hình hiểm trở, phức tạp nhất trong các dự án thuỷ điện ở nước ta.

Bài 17 MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ Ở VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Xác định được vị trí một số di sản thế giới ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ.
- Trình bày được một số điểm nổi bật về văn hoá ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

2. Về năng lực

- Phát triển năng lực tìm tòi khám phá thông qua việc xác định được trên lược đồ/bản đồ vị trí các di sản thế giới ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.
- Phát triển năng lực khai thác thông tin của một số tư liệu lịch sử và năng lực sưu tầm các nguồn thông tin khác phục vụ bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác được phát triển qua việc tìm tòi và khám phá kiến thức để xác định được những nét văn hoá nổi bật của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

3. Về phẩm chất

- Tự hào, trân trọng những giá trị văn hoá ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.
- Có trách nhiệm bảo vệ và quảng bá các di sản cũng như những nét văn hoá độc đáo của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.

– Bản đồ phân bố một di sản thế giới ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (phóng to).
– Tranh ảnh về các di sản và một số lễ hội thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.
– Video về một số lễ hội ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.
– Phiếu học tập.

2. Học sinh

Thông tin, tài liệu, tranh ảnh về các di sản và một số lễ hội thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV có thể dựa vào yêu cầu phần khởi động để khai thác vốn hiểu biết của HS rồi dẫn dắt vào bài.
– GV có thể chiếu trên màn hình một di sản điển hình của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (Cố đô Huế, phố cổ Hội An,…) và đưa ra các câu hỏi khai thác (nói tên di sản, di sản này thuộc địa danh nào? Em biết những di sản hay những nét văn hoá đặc sắc nào của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ), sau đó dẫn vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 1 *Khám phá các di sản thế giới*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Bản đồ phân bố một số di sản thế giới ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (tính đến năm 2025):* Bản đồ thể hiện tên gọi và vị trí phân bố các di sản thế giới ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ một cách tương đối. Khai thác lược đồ, có thể thấy được số lượng cũng như phạm vi, mật độ phân bố của các di sản. Mỗi loại hình di sản đều có một loại kí hiệu khác nhau.

– **Hình 3.** *Cửa Nam thành nhà Hồ (tỉnh Thanh Hoá):* Thành nhà Hồ (Tây Đô thành), là toà thành có quy mô lớn với kiến trúc độc đáo bằng đá. Đây là kinh đô của nước Đại Ngu (Quốc hiệu Việt Nam thời nhà Hồ). Thành được xây dựng trong thời gian rất ngắn (3 tháng). Thành gồm thành ngoại và thành nội. Thành ngoại đắp bằng đất. Thành nội có hình chữ nhật, mặt ngoài được ghép thẳng đứng bằng những phiến đá khổng lồ, bên trong đắp bằng đất. Thành có 4 cửa xây theo 4 hướng, trong đó cửa Nam là lớn nhất. Tháng 6 – 2011, thành được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới.

– **Hình 4.** *Hang Sơn Đoòng (tỉnh Quảng Trị):* Đây là hang động nằm trong vùng lõi của Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng. Hang Sơn Đoòng được đoàn thám hiểm

thuộc Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh thám hiểu và công bố là hang động có kích thước lớn nhất thế giới với chiều dài gần 9 km, rộng hơn 150 m, cao 200 m. Năm 2013, sách Kỉ lục Ghi-nét công bố kỉ lục hang động tự nhiên lớn nhất thế giới dành cho Sơn Đoòng. Năm 2015, hang động này tiếp tục được đưa vào sách kỉ lục là Hang lớn nhất thế giới về thể tích (38,5 triệu m^3). Hang Sơn Đoòng không chỉ nổi tiếng với kích thước khổng lồ mà nó còn sở hữu một hệ thực vật và động vật phong phú còn nguyên vẹn với sự đa dạng sinh học mà không có dấu vết của con người (được đặt tên là Vườn Ê-đen). Hang Sơn Đoòng đã 2 lần được UNESCO ghi danh là Di sản thiên nhiên thế giới vào năm 2003 và 2015.

– **Hình 5.** *Biểu diễn nghệ thuật Bài chòi tại tỉnh Đắk Lắk:* Nghệ thuật Bài chòi là là loại hình sân khấu dân gian độc đáo, kết hợp âm nhạc, thơ ca, diễn xuất và hội hoạ. Đặc trưng của loại hình nghệ thuật này là sử dụng các làn điệu dân ca kết hợp với nhạc cụ (trống, mõ, đàn nhị, thẻ bài,…) và không gian chòi tre. Bài chòi không chỉ là hoạt động giả trí mà là sợi dây gắn kết cộng đồng của người dân miền Trung.

– **Hình 6.** *Mộc bản Triều Nguyễn thể hiện chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam:* Mộc bản Triều Nguyễn gồm những văn bản chữ Hán – Nôm khắc trên gỗ để in ra sách vào thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX. Tất cả các nội dung văn bản này đều được Hoàng đế trực tiếp phê duyệt. Mộc bản cung cấp nhiều tư liệu quý, trong đó có tư liệu khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV yêu cầu HS quan sát bản đồ, thảo luận nhóm và thực hiện nhiệm vụ: *Xác định vị trí các di sản thế giới vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ và kể tên các di sản đó.*

+ HS làm việc cá nhân/nhóm theo yêu cầu.

+ GV mời đại diện một số nhóm kể tên và xác định trên bản đồ lớn các di sản, các nhóm bạn theo dõi, đánh giá và bổ sung.

+ GV chiếu hình ảnh các di sản trên màn hình hoặc lược đồ/bản đồ và kết luận: Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là vùng đất hội tụ nhiều di sản thế giới như: Thành nhà Hồ ở Thanh Hoá; Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng ở Quảng Trị; Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế ở thành phố Huế; Thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An ở Đà Nẵng; Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên ở các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng;…

– Hướng dẫn các nhóm thảo luận và hoàn thành Phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

Điền thông tin vào các cột để hoàn thiện phiếu học tập về một số di sản ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ

Loại hình di sản	Tên di sản	Địa điểm (tỉnh)
Di sản thiên nhiên	Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng	Quảng Trị
Di sản văn hoá vật thể	Thành nhà Hồ	Thanh Hoá
	?	?
	?	?
Di sản văn hoá phi vật thể	?	?
	?	?
	?	?
Di sản tư liệu	?	?
	?	?

+ GV mời đại diện một số nhóm trình bày phiếu và thuyết minh trước lớp; các nhóm khác theo dõi, bổ sung.
+ GV hỗ trợ HS hoàn thiện phiếu và sử dụng bản đồ phân bố một số di sản thế giới ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ để kết luận: khu vực duyên hải của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là nơi hội tụ nhiều loại hình di sản thế giới nhất. Trong đó có loại hình di sản thiên nhiên, di sản văn hoá vật thể, phi vật thể; cũng có loại hình độc đáo như di sản tư liệu. Các di sản này trải dài từ Thanh Hoá đến Đắk Lắk, nhưng tập trung nhất là ở Huế và Đà Nẵng.

Yêu cầu cần đạt:

– Xác định được trên bản đồ vị trí các di sản thế giới của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Kể tên một số di sản và nhận xét một số nét nổi bật (số lượng, địa bàn phân bố, loại hình di sản,…) của di sản văn hoá thế giới vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

Hoạt động 2 *Khám phá lễ hội*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 7.** *Lễ rước cá Ông ở phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai:* Đây là hoạt động sinh hoạt văn hoá truyền thống của ngư dân vùng biển được tổ chức ở phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, nhằm bày tỏ công ơn của cá Ông (tức cá voi – ngư dân gọi là thần

Nam Hải), cầu quốc thái dân an, mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu. Lễ hội gồm hai phần: phần lễ diễn ra với các nghi lễ như: Nghinh thần Nam Hải, lễ tế thần Nam Hải, lễ tế thần Nam Hải, lễ ra quân đánh bắt hải sản,..; phần hội được tổ chức với các hoạt động thể dục thể thao như: kéo co, lắc thúng,…

– **Hình 8.** *Múa quạt trong lễ hội Ka-tê của người Chăm ở phường Phú Thuỷ (tỉnh Lâm Đồng):* Ka-tê là lễ hội dân gian đặc sắc nhất của người Chăm theo đạo Bà La Môn ở Khánh Hoà, Lâm Đồng,… với ý nghĩa tưởng nhớ các vị thần và cầu mong mưa thuận, gió hoà, mùa màng thuận lợi, con người và vạn vật sinh sôi, nảy nở…

– **Hình 9.** *Một nghi thức trong lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa ở đặc khu Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi):* Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa được các tộc họ ở đặc khu Lý Sơn tổ chức hằng năm nhằm tưởng nhớ, tri ân những người dân binh thuộc đội Hoàng Sa đã có công thực thi và bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa từ thời các chúa Nguyễn.

– **Hình 10.** *Lễ hội Đua voi tại tỉnh Đắk Lắk năm 2017:* Lễ hội được tổ chức hai năm một lần vào tháng Ba âm lịch, tại xã Buôn Đôn. Đây là một trong những lễ hội cổ truyền độc đáo, nhằm tôn vinh tinh thần thượng võ, dũng cảm trong việc săn bắt và thuần dưỡng voi rừng của đồng bào dân tộc Tây Nguyên.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV hướng dẫn HS quan sát hình, đọc thông tin trong mục, thảo luận để thực hiện nhiệm vụ: *Kể tên một số lễ hội ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ và nêu những nét nổi bật về lễ hội ở vùng này.*

(Gợi ý: địa điểm, thời gian tổ chức lễ hội, ý nghĩa của từng lễ hội; một số hoạt động trong lễ hội,…).

+ GV mời đại diện một số nhóm sử dụng tranh, ảnh trình bày ý kiến của nhóm trước lớp, các nhóm khác theo dõi, bổ sung.

+ GV chiếu hoặc gắn lên bảng các hình ảnh của từng lễ hội, kể tên và mô tả sơ lược một số hoạt động và khắc sâu ý nghĩa của từng lễ hội đó.

+ GV gợi ý và khuyến khích HS kể tên một số lễ hội khác ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ mà các em sưu tầm, tìm hiểu được và kết luận: Vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ nổi tiếng với nhiều lễ hội đặc sắc, nhằm tôn vinh truyền thống và những giá trị văn hoá, tín ngưỡng tốt đẹp của dân tộc.

– GV yêu cầu HS quan sát hình và đọc kĩ nội dung lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa, suy nghĩ và nói với bạn trong nhóm cảm nghĩ của mình về lễ hội này theo gợi ý: Đội Hoàng Sa làm nhiệm vụ trong hoàn cảnh nào? Em có suy nghĩ gì về những việc làm của những người lính trong đội Hoàng Sa? Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa được tổ chức nhằm mục đích gì?,…

+ GV mời một số HS chia sẻ trước lớp suy nghĩ của mình về lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa, các bạn khác theo dõi.

+ GV trình chiếu hoặc gắn lên bảng các hình ảnh sưu tầm được về hành trang, phương tiện của dân binh khi đi làm nhiệm vụ và một số hoạt động trong lễ Khao lề thế lính được tổ chức ở đặc khu Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), đồng thời phân tích thêm ý nghĩa của các hiện vật và các hoạt động này.

Yêu cầu cần đạt:

– HS kể được tên một số lễ hội ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ và nêu được những nét nổi bật về lễ hội ở vùng này.

– HS nói được cảm nghĩ về lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu nhà ở và nhà sinh hoạt cộng đồng*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 11.** *Nhà dài của người Ê Đê (được dựng tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam ở Hà Nội):* Nhà dài cũng là một kiểu nhà sàn có kết cấu sàn nhà thấp, dài khoảng 15 m đến 100 m. Đây là nhà ở của đại gia đình nhiều thế hệ sống chung và là nét đặc trưng của người Ê Đê theo chế độ mẫu hệ. Khi con gái lấy chồng, ngôi nhà được dựng dài thêm làm nơi ở cho vợ chồng trẻ, vì thế có tên là nhà dài.

– **Hình 12.** *Nhà rông của người Ba Na ở vùng cao nguyên tỉnh Quảng Ngãi:* Nhà rông là kiểu nhà sàn đặc trưng tại các buôn làng ở khu vực phía tây của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Đây là ngôi nhà cộng đồng, giống như đình làng của người Kinh, là nơi tụ họp và tổ chức các nghi lễ quan trọng của buôn làng, hoặc còn là nơi tiếp khách. Nhà rông được xây dựng chủ yếu bằng các vật liệu của núi rừng, như cỏ tranh, tre, gỗ, lồ ô,…

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV yêu cầu HS quan sát hình 11, 12 kết hợp đọc thông tin trong mục, thảo luận và thực hiện nhiệm vụ: *Mô tả nhà rông hoặc nhà dài của đồng bào các dân tộc ở khu vực phía tây vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ và chỉ ra điểm khác biệt so với nhà nơi em sống.*

– HS khai thác thông tin và hình ảnh trong mục 3 và thực hiện nhiệm vụ. GV theo dõi và kịp thời hỗ trợ HS (nếu có).

– Gọi đại diện một số nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác lắng nghe và nhận xét.

– GV chiếu hoặc gắn hình ảnh nhà của một số dân tộc ở khu vực phía tây vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, mô tả những nét độc đáo của một số dạng nhà và chuẩn kiến thức cho câu trả lời.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả sơ lược ngôi nhà của một số dân tộc ở phía tây vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ và chỉ ra được điểm khác cơ bản với nhà nơi các em đang sống.

3. Luyện tập

– GV hướng dẫn các nhóm HS thảo luận và hoàn thành phiếu học tập theo yêu cầu của SGK.

– Mời đại diện một số nhóm đã hoàn thành báo cáo sản phẩm trước lớp, các nhóm khác theo dõi, đánh giá và bổ sung.

– GV hoàn thiện sơ đồ và đánh giá kết quả của các nhóm.

4. Vận dụng

– Hướng dẫn các nhóm HS lựa chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ:

Nhiệm vụ 1: Sưu tầm tranh, ảnh về các di sản thế giới để làm bộ sưu tập và giới thiệu với bạn bộ sưu tập của mình.

Nhiệm vụ 2: Làm bộ sưu tập bằng tranh ảnh, tư liệu về một lễ hội ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ và giới thiệu với bạn sản phẩm của mình.

– Trưng bày sản phẩm của nhóm và thuyết minh trước lớp vào giờ học tiếp theo.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Đội Hoàng Sa

Đội Hoàng Sa là một tổ chức của nhà nước, vừa mang tính chất dân sự vừa mang tính chất quân sự; vừa có chức năng kinh tế, vừa có chức năng quản lí ở Biển Đông, ra đời từ đầu thời chúa Nguyễn. Đứng đầu đội Hoàng Sa là một "cai đội", những thành viên trong đội được gọi là "lính". Đó là những người đi làm nhiệm vụ do vua ban. Đầu tiên, những "lính" ấy là những người dân thạo nghề biển, sống ở vùng ven biển thuộc các tỉnh/thành phố Đà Nẵng, Quảng Ngãi hiện nay, nhưng tập trung chủ yếu vẫn là những cư dân ở đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), do đó nhiều người đã gọi Lý Sơn là quê hương của đội Hoàng Sa. Họ được các chúa Nguyễn xứ Đàng Trong chiêu mộ, giao cho nhiệm vụ ra Hoàng Sa và có trách nhiệm về báo cáo chính quyền tại thủ phủ Phú Xuân (Huế).

Như vậy, rõ ràng họ là một lực lượng chính quy đại diện chính quyền xứ Đàng Trong đi thực thi nhiệm vụ tại một vùng biển thuộc sự cai quản của chính quyền ấy – quần đảo Hoàng Sa. Và như vậy, đội Hoàng Sa chính là bằng chứng hùng hồn về sự xác lập và thực thi chủ quyền của chính quyền Đại Việt ở Đàng Trong đối với quần đảo Hoàng Sa.

Bài 18 TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC, CÁCH MẠNG CỦA ĐỒNG BÀO BẮC TRUNG BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Nêu được truyền thống đấu tranh yêu nước và cách mạng của đồng bào Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (sử dụng một số tư liệu tranh ảnh, câu chuyện lịch sử về anh hùng Núp, N'Trang Lơng, Hồ Kan Lịch,…).

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học vào cuộc sống.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác trong quá trình học tập.

3. Về phẩm chất

Hình thành phẩm chất yêu nước, lòng tự hào về vùng đất Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; có trách nhiệm gìn giữ và phát huy những giá trị văn hoá, lịch sử mà cha ông để lại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Bản đồ hành chính Việt Nam/lược đồ vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Tranh ảnh, video, hoặc câu chuyện về tấm gương yêu nước của về một số nhân vật lịch sử tiêu biểu ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh về nhân vật lịch sử, truyền thống yêu nước của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: Dựa vào nội dung khởi động bài học trong SGK, GV yêu cầu HS: *Dựa vào hiểu biết của mình, thông qua quan sát tranh vẽ trong hình 1, hãy giới thiệu nêu những*

hiểu biết của em về phong trào yêu nước của đồng bào vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Cách 2: GV có thể sử dụng hình ảnh của một số nhà yêu nước, cách mạng tiêu biểu của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (ví dụ: Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh, Trần Phú, anh hùng Núp, Võ Nguyên Giáp,…) nêu một số yêu cầu/câu hỏi để HS trả lời: *Các em hãy kể tên các nhân vật trong những bức ảnh. Đặc điểm chung của các nhân vật được giới thiệu là gì?,…*

Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV khái quát một số ý trước khi vào tìm hiểu các nội dung của bài học mới: Các nhân vật được giới thiệu đều là những nhà yêu nước, cách mạng tiêu biểu không chỉ của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ mà còn của cả nước. Họ có nhiều đóng góp to lớn trong phong trào yêu nước, cách mạng của vùng…

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu khái quát về truyền thống đấu tranh yêu nước, cách mạng của đồng bào vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ*

a) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Mục này không có nội dung giới thiệu kênh hình cần khác thác. Tuy nhiên, GV có thể sử dụng chính hình 1 và các hình đã chuẩn bị cho phần khởi động để giới thiệu và minh hoạ cho nội dung của mục thêm phong phú, sinh động.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV cho HS đọc thông tin mục 1 SGK để trả lời câu hỏi: *Cho biết truyền thống đấu tranh yêu nước, cách mạng của đồng bào vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ có điểm gì nổi bật?*

– Với nhiệm vụ này, GV có thể tổ chức HS làm việc theo cá nhân hoặc theo cặp đôi. Để nêu được những điểm nổi bật về truyền thống yêu nước, cách mạng của đồng bào vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, GV hướng dẫn HS khai thác những từ/cụm từ khoá như: "nhiều phong trào đấu tranh yêu nước", "nhiều nhà yêu nước, cách mạng", "đồng bào các dân tộc thiểu số trong vùng cũng hăng hái đứng lên đấu tranh",… Trên cơ sở đó, HS có thể rút ra được các điểm nổi bật.

– GV gọi đại diện 2 – 3 HS lên trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét và bổ sung ý kiến. Sau đó, GV nhận xét và chuẩn kiến thức về một số điểm nổi bật:

+ Phong trào yêu nước, cách mạng của đồng bào Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ nổ ra từ sớm, dưới nhiều hình thức khác nhau như: khởi nghĩa Hương Khê, phong trào Duy tân, phong trào chống thuế,…

+ Vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ cũng là quê hương của nhiều nhà yêu nước, cách mạng, không chỉ có đóng góp to lớn cho địa phương mà còn cho đất nước

như: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Hồ Chí Minh, Trần Phú, Võ Nguyên Giáp,…

+ Cùng với đồng bào Kinh, đồng bào các dân tộc thiểu số đã đứng lên đấu tranh sôi nổi, với nhiều tấm gương tiêu biểu như Đinh Núp, N'Trang Lơng, Hồ Kan Lịch,...

Yêu cầu cần đạt:

HS nêu được nét nổi bật của truyền thống đấu tranh yêu nước, cách mạng của đồng bào vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

Hoạt động 2 *Kể chuyện về một số tấm gương yêu nước, cách mạng ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ*

a) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Huỳnh Thúc Kháng:* Huỳnh Thúc Kháng (1876 – 1947) tên khai sinh là Huỳnh Hanh, từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh, học giỏi và sớm đoạt giải cao trong các kì thi. Năm 1900, Huỳnh Thúc Kháng đỗ đầu kì thi Hương; năm 1904, đỗ Tiến sĩ kì thi Hội, trở thành một người nổi tiếng của xứ Quảng thời ấy. Sau một thời gian tham gia phong trào yêu nước, cụ bị thực dân Pháp bắt năm 1908 rồi bị đày ra Côn Đảo suốt mười ba năm, làm những công việc nặng nhọc như kéo xe, đốn củi, khuân vác, đập đá,... Sau khi được trả tự do, Huỳnh Thúc Kháng tiếp tục hoạt động cách mạng và giữ nhiều vị trí quan trọng trong Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Huỳnh Thúc Kháng là một trong những chí sĩ yêu nước tiêu biểu nhất của lịch sử Việt Nam thời cận – hiện đại. Ông còn để lại nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, nhiều nguồn tư liệu quý về lịch sử nước nhà, trong đó có những chứng cứ về chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Tri ân và ghi nhận công lao, đóng góp to lớn của cụ Huỳnh Thúc Kháng, ngày 27 – 12 – 2012, Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã kí Quyết định số 2308/QĐ-CTN, truy tặng Huân chương Sao vàng, phần thưởng cao quý nhất của Đảng, Nhà nước cho cụ Huỳnh Thúc Kháng.

– **Hình 3.** *Bác Hồ làm việc tại chiến khu Việt Bắc trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp:* Hình ảnh Bác Hồ trong trang phục giản dị, bên chiếc máy chữ và những vật dụng làm việc hết sức đơn sơ tại căn cứ địa Việt Bắc, Người đang tập trung soạn thảo các văn kiện quan trọng phục vụ sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Từ chiến khu Việt Bắc, Người cùng Trung ương Đảng lãnh đạo toàn dân tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Bức ảnh không chỉ thể hiện lối sống giản dị, tinh thần làm việc tận tuỵ và phong cách lãnh đạo sâu sát của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà còn phản ánh vai trò to lớn của Người đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, với đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm theo yêu cầu: *Kể lại câu chuyện về một nhân vật lịch sử tiêu biểu ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.*

– GV yêu cầu HS đọc các câu chuyện trong SGK, kể lại với bạn trong nhóm một câu chuyện mà em yêu thích, nói cảm nhận của mình về câu chuyện đó.

+ Các nhóm cử đại diện một số HS sử dụng tranh ảnh, kể lại trước lớp câu chuyện yêu thích và nói lí do vì sao lại yêu thích câu chuyện đó.

+ GV sử dụng tranh ảnh trong SGK (có thêm tranh ảnh sưu tầm) về các câu chuyện được phóng to hoặc chiếu trên màn hình và kể lại.

+ GV khuyến khích HS kể lại những câu chuyện khác mà các em được nghe hoặc đã biết về nhân vật lịch sử được giới thiệu trong bài học hoặc có thể câu chuyện về nhân vật khác của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

– Sau khi cho các nhóm HS kể chuyện, GV đưa ra yêu cầu cho HS: *Hãy nêu cảm nghĩ của em về nhân vật lịch sử đó.* GV có thể linh hoạt lồng ghép yêu cầu này sau mỗi câu chuyện hoặc có thể tổ chức thành hoạt động riêng sau khi HS kể lại xong hai câu chuyện theo yêu cầu của GV.

– Sau khi gọi một số HS trả lời câu hỏi, GV chốt lại một số ý chính HS cần nắm được:

+ Các nhân vật đều là những nhà yêu nước, cách mạng tiêu biểu, có nhiều đóng góp cho quê hương và đất nước.

+ Là HS, các em cần biết ơn và trân trọng những cống hiến của các nhà yêu nước, cách mạng đã có nhiều đóng góp cho dân tộc.

+ Nhận thức được trách nhiệm của bản thân, học tập tốt…

Yêu cầu cần đạt:

– HS kể lại được câu chuyện về một nhân vật.

– Khơi dậy lòng tự hào dân tộc và lòng biết ơn đối với các nhà yêu nước, cách mạng, các nhân vật lịch sử có nhiều đóng góp cho dân tộc.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS lập bảng 3 cột theo các gợi ý trong SGK. HS có thể tuỳ chọn nhân vật được giới thiệu trong sách để hoàn thành các thông tin về hoạt động chính của những nhân vật đó.

4. Vận dụng

GV Hướng dẫn HS sưu tầm tư liệu từ các nguồn khác nhau (internet, sách báo, gia phả của dòng họ, nhật kí,…) để giới thiệu một nhân vật lịch sử tiêu biểu khác những nhân vật đã được giới thiệu trong SGK ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Các em cũng có thể giới thiệu những nhân vật lịch sử tiêu biểu ở chính địa phương của mình (nếu có).

Bài 19 CỐ ĐÔ HUẾ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được vị trí địa lí của Cố đô Huế trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Mô tả được vẻ đẹp của Cố đô Huế qua hình ảnh sông Hương, núi Ngự và một số công trình tiêu biểu như: Kinh thành Huế, chùa Thiên Mụ, các lăng của vua Nguyễn.

– Kể lại được một số câu chuyện lịch sử liên quan đến Cố đô Huế.

– Đề xuất được một số biện pháp (ở mức độ đơn giản) để bảo tồn và giữ gìn giá trị của Cố đô Huế.

2. Về năng lực

– Phát triển năng lực tìm tòi, khám phá thông qua việc xác định được vị trí Cố đô Huế trên bản đồ hoặc lược đồ, khai thác thông tin qua tranh ảnh, tư liệu lịch sử về Huế.

– Có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống: Thực hiện và đề xuất những biện pháp để bảo tồn và giữ gìn giá trị của Cố đô Huế.

– Nâng cao năng lực giao tiếp và hợp tác qua việc tìm tòi, khám phá kiến thức trong bài học và sưu tầm những tư liệu phục vụ học tập.

3. Về phẩm chất

– Trân trọng giá trị lịch sử của Cố đô Huế.

– Có ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ và quảng bá Quần thể di tích Cố đô Huế.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Một số tranh ảnh và tư liệu viết về Cố đô Huế.

– Video về Cố đô Huế, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh về một số di sản, câu chuyện về Cố đô Huế.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– *Cách 1*: GV tổ chức cho HS quan sát hình 1 trong SGK, liên hệ với những hiểu biết của bản thân về Cố đô Huế và chia sẻ với bạn về di tích này. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài học.

– *Cách 2*: GV cũng có thể tổ chức khởi động mở đầu bài học bằng những phương án khác (cho HS xem video/tranh ảnh về Cố đô Huế hoặc đưa ra những câu hỏi gợi mở nhằm khai thác vốn hiểu biết của các em về khu di tích này,…) phù hợp với đối tượng và yêu cầu HS chia sẻ những hiểu biết của mình về Cố đô Huế, sau đó GV dẫn dắt vào bài học.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Khám phá vẻ đẹp của Cố đô Huế*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Lược đồ thể hiện vị trí địa lí của Cố đô Huế:* Lược đồ thể hiện tên và vị trí một số phường, xã của thành phố Huế sau khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp (7 – 2025). Khai thác lược đồ cũng giúp HS biết được vị trí của một số di tích tiêu biểu thuộc Quần thể di tích Cố đô Huế như: Kinh thành Huế, chùa Thiên Mụ, lăng tẩm của một số vua Triều Nguyễn thuộc đơn vị hành chính (xã/phường) nào của thành phố Huế hiện nay.

– **Hình 3.** *Sông Hương, núi Ngự Bình:* Đây là hai thắng cảnh nổi tiếng của vùng đất Cố đô Huế. Sông Hương (còn có các tên gọi khác như: Linh Giang, Hương Trà, Lô Dung,…) bắt nguồn từ dãy Trường Sơn, chảy quanh co, uốn lượn qua các dãy núi trùng điệp, vắt ngang giữa thành phố Huế, kéo dài tới phá Tam Giang trước khi đổ ra biển Thuận An. Núi Ngự Bình nằm cạnh sông Hương (còn có tên là Bằng Sơn hay Bình Sơn), có dạng hình thang, đỉnh bằng phẳng, hai bên có hai ngọn núi nhỏ chầu vào gọi là Tả Bật Sơn và Hữu Bật Sơn. Triều Nguyễn khi xây dựng Kinh thành Huế đã chọn Bằng Sơn làm tiền án của hệ thống phòng thành đồ sộ, kiên cố và đổi tên cho ngọn núi này là Ngự Bình.

– **Hình 4.** *Toàn cảnh chùa Thiên Mụ:* Chùa Thiên Mụ (Linh Mụ) được chúa Nguyễn Hoàng cho khởi công xây dựng năm 1601. Đây là ngôi chùa nổi tiếng nhất thành phố Huế với danh xưng "Đệ nhất cổ tự" mang nét cổ kính trong kiến trúc, sự linh thiêng và những truyền thuyết ẩn chứa nhiều câu chuyện lịch sử đầy bí ẩn.

– **Hình 5.** *Ngọ Môn trong Đại Nội Huế:* Ảnh chụp Ngọ Môn – cổng lớn nhất trong 4 cổng chính của Kinh thành Huế, cổng này chỉ dành riêng cho vua đi hoặc dùng khi đón tiếp các sứ thần. Ngọ Môn gồm hai phần chính: đài – cổng hình chữ U và phía trên là lầu Ngũ Phụng. Kiến trúc của Ngọ Môn thể hiện rõ phong cách kiến trúc dân tộc và được xem là một đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc cung đình Huế. Ngọ Môn

cũng là nơi chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử quan trọng. Xưa kia, đây là nơi thường diễn ra các lễ quan trọng nhất của Triều Nguyễn như: lễ Ban Sóc (ban lịch mới), Truyền Lô (tuyên đọc tên Tiến sĩ tân khoa),... Ngày 30 – 8 – 1945, tại Ngọ Môn diễn ra lễ thoái vị của vua Bảo Đại – vị vua cuối cùng của chế độ quân chủ Việt Nam,…

Với những giá trị kiến trúc, lịch sử đặc biệt, Ngọ Môn cùng với hàng trăm di tích thuộc quần thể kiến trúc Triều Nguyễn đã được UNESCO ghi danh Di sản văn hoá thế giới (1993).

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS quan sát lược đồ hành chính thành phố Huế, thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu: *Xác định vị trí địa lí của Cố đô Huế.*

+ Để HS thực hiện được yêu cầu này, GV có thể đặt các câu hỏi gợi ý: *Cố đô Huế thuộc các phường/xã nào hiện nay của thành phố Huế?*

+ Mời đại diện 1 – 2 nhóm chỉ trên lược đồ/bản đồ xác định vị trí Cố đô Huế.

+ GV xác định lại trên bản đồ/lược đồ vị trí của Cố đô Huế (chủ yếu thuộc thuộc địa phận các phường Phú Xuân, Thuận Hoá và một số phường lân cận như Kim Long, Thuỷ Xuân, An Cựu,…).

– Yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát các hình 3, 4, kết hợp đọc thông tin trong mục và những tư liệu sưu tầm được để thực hiện yêu cầu: *Hãy mô tả vẻ đẹp của Cố đô Huế.*

+ Mời đại diện của một số nhóm trình bày trước lớp kết quả làm việc của nhóm, các nhóm khác theo dõi, bổ sung ý kiến (nếu có).

Lưu ý: HS có thể mô tả những cảnh quan thiên nhiên hoặc công trình kiến trúc khác của Huế mà các em sưu tầm được, không nhất thiết phải mô tả những cảnh quan/công trình được giới thiệu trong SGK.

+ GV trình chiếu hoặc gắn trên bảng một số hình ảnh về cảnh quan thiên nhiên Huế (sông Hương, núi Ngự Bình,…) và công trình kiến trúc (Ngọ Môn, Kinh thành Huế, chùa Thiên Mụ,…), tổng hợp ý kiến của HS và bổ sung để hoàn thiện những ý cơ bản về vẻ đẹp của Cố đô Huế.

+ GV có thể bổ sung thêm thông tin bằng cách giới thiệu thêm hình ảnh một số công trình kiến trúc khác của Cố đô Huế để khắc sâu vẻ đẹp kiến trúc của Cố đô Huế (Hoàng thành, Tử Cấm thành, Văn Miếu, lăng Tự Đức, lăng Minh Mạng,…).

Yêu cầu cần đạt:

– Xác định được vị trí địa lí của Cố đô Huế trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Mô tả được vẻ đẹp của Cố đô Huế.

Hoạt động 2 *Kể chuyện lịch sử Cố đô Huế*

Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục và trả lời câu hỏi 1 trong SGK, qua đó HS nhận thức được: Kinh thành Huế được xây dựng dưới triều đại nào?

+ Mời một số HS phát biểu ý kiến, các bạn khác theo dõi, bổ sung.

+ GV tổng hợp ý kiến và kết luận: Kinh thành Huế được xây dựng từ thời nhà Nguyễn, nơi đây gắn liền với nhiều sự kiện lịch sử của dân tộc.

– GV hướng dẫn HS quan sát các hình và đọc câu chuyện *Cuộc phản công quân Pháp ở kinh thành Huế*, sau đó kể lại với các bạn trong nhóm câu chuyện này (Gợi ý: *Cuộc phản công ở Kinh thành Huế nổ ra vào thời gian nào? Hoàn cảnh nào? Ai là người khởi xướng cuộc phản công đó? Cuộc phản công diễn ra như thế nào? Em có nhận xét gì về thái độ của quân Pháp?*,…).

+ GV mời đại diện của các nhóm lên kể trước lớp, các nhóm khác theo dõi, bổ sung.

+ GV trình chiếu các hình ảnh trên máy chiếu hoặc gắn lên bảng và chốt lại nội dung chính cuộc phản công này.

– GV tổ chức cho cả lớp thảo luận chung và thực hiện yêu cầu: *Nêu ý nghĩa cuộc phản công ở Kinh thành Huế năm 1885.*

+ Mời một số HS nêu ý kiến cá nhân, các bạn khác đánh giá, bổ sung.

+ GV tổng hợp ý kiến, khắc sâu cho HS về quyết tâm, khát vọng giành độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân đọc câu chuyện *Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Huế* trong SGK để hiểu nội dung, sau đó hướng dẫn các em kể lại câu chuyện theo gợi ý: *Cách mạng tháng Tám ở Huế diễn ra vào thời gian nào? Sự kiện nào khiến em ấn tượng? Vì sao?*,…

+ Mời một số HS lên kể trước lớp, các bạn khác theo dõi, đánh giá và bổ sung.

+ GV chiếu trên màn hình hoặc gắn lên bảng một số hình ảnh về Cách mạng tháng Tám ở Huế và mô tả chi tiết, cụ thể hơn để HS có thêm biểu tượng về những sự kiện đã diễn ra. GV có thể phân tích kĩ hơn ý nghĩa của sự kiện diễn ra trên đất Cố đô.

Lưu ý:

+ GV khuyến khích HS khi kể chuyện có minh hoạ bằng tranh ảnh, tư liệu mà các em đã sưu tầm được.

+ GV khuyến khích HS kể những câu chuyện lịch sử khác có liên quan đến Cố đô Huế mà các em đã sưu tầm được.

Yêu cầu cần đạt:

– Xác định được thời gian xây dựng Kinh thành Huế.

– Kể được những nét chính về cuộc phản công ở Kinh thành Huế năm 1885 và nêu được ý nghĩa của cuộc phản công đó.

– Kể lại được các sự kiện chính trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Huế.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu và đề xuất biện pháp bảo tồn và giữ gìn giá trị Cố đô Huế*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 7.** *Lễ khai mạc Phe-xti-van (Festival) Huế năm 2018:* Phe-xti-van Huế được tổ chức 2 năm một lần vào các năm chẵn nhằm tái hiện những giá trị truyền thống của vùng đất Cố đô. Đây là lễ hội lớn gồm những chương trình nghệ thuật đặc sắc, mang dấu ấn của những vùng văn hoá tiêu biểu của Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới, đồng thời cũng là dịp để giới thiệu với công chúng trong nước và bạn bè quốc tế tinh hoa văn hoá nghệ thuật truyền thống và cung đình Huế. Trong lễ hội có nhiều hoạt động như: lễ khai mạc, những màn biểu diễn nghệ thuật đường phố, ngâm thơ, các buổi trưng bày đầy màu sắc, hoà nhạc, chơi trống và xem các bộ phim lịch sử,...

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục, quan sát hình 7, thảo luận nhóm theo câu hỏi: *Hình ảnh mô tả hoạt động gì? Nêu ý nghĩa của hoạt động đó. Cần làm gì để bảo tồn và giữ gìn giá trị của Cố đô Huế?*

+ GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác lắng nghe và bổ sung.

+ GV tổng hợp ý kiến và khẳng định: Cố đô Huế được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới, là điểm tham quan của du khách trong nước và quốc tế. Di sản này không chỉ có giá trị về văn hoá mà còn đem lại những giá trị về kinh tế. Để giữ gìn và bảo tồn quần thể di tích Cố đô Huế, hằng năm cần có nhiều hoạt động tu bổ, phục dựng và tôn tạo di sản. Mỗi chúng ta, bằng những hành động cụ thể của mình, cần chung tay góp phần giữ gìn và phát huy giá trị của di sản này.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của SGK.

– **Câu 1.** GV hướng dẫn HS sử dụng thông tin cung cấp trong mục để trả lời câu hỏi: *Vì sao Cố đô Huế là nơi thu hút nhiều khách du lịch?*

– **Câu 2.** Tham khảo những nội dung gợi ý trong SGK, HS hoàn thiện vào vở về những việc mà theo các em là nên làm hoặc không nên làm để bảo tồn và phát huy giá trị của Cố đô Huế.

4. Vận dụng

– GV hướng dẫn HS lựa chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ:

1. Thiết kế một tấm áp phích nhằm tuyên truyền bảo vệ Quần thể di tích Cố đô Huế và chia sẻ với bạn.

2. Đóng vai hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu về một cảnh quan thiên nhiên hoặc một di tích trong Quần thể di tích Cố đô Huế: GV hướng dẫn HS dựa vào kiến thức đã học và tư liệu sưu tầm được để lựa chọn một cảnh quan thiên nhiên hoặc di tích trong Quần thể di tích Cố đô Huế và viết một bài giới thiệu ngắn gọn về đối tượng đó.

– HS báo cáo kết quả trước lớp vào buổi học tiếp theo hoặc một dịp thích hợp.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Cảnh quan Cố đô Huế thể hiện qua thơ ca:

Ở đây có nước sông Hương
Có cây núi Ngự có đường Nam Giao
Bổng bổng sáu nhịp cầu cao
Thờ ơ bóng mát nơi nào cũng xanh
Thâm u một dải hoàng thành
Đình suông con én không đành bay đi.

2. Kiến trúc Kinh thành Huế

Kinh thành Huế là một toà thành rộng lớn, được xây dựng bên bờ sông Hương. Kinh thành có 10 cửa ra vào, bên trên cửa thành xây các vọng gác có mái uốn cong hình chim phượng. Cửa nam toà thành có cột cờ cao 37 m, từ đỉnh cột cờ có thể nhìn thấy cửa biển Thuận An.

Nằm giữa Kinh thành Huế là Hoàng thành. Cửa chính vào Hoàng thành là Ngọ Môn. Tiếp đến là hồ sen, ven hồ là hàng cây đại. Một chiếc cầu bắc qua hồ dẫn đến điện Thái Hoà nguy nga tráng lệ – nơi tổ chức các buổi lễ lớn.

Bài 20 PHỐ CỔ HỘI AN

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được vị trí địa lí của phố cổ Hội An trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Mô tả được một số công trình kiến trúc tiêu biểu của phố cổ Hội An (ví dụ: nhà cổ, hội quán người Hoa, Chùa Cầu,...), có sử dụng tư liệu (tranh ảnh, câu chuyện lịch sử).

– Đề xuất được một số biện pháp (ở mức độ đơn giản) để bảo tồn và giữ gìn giá trị của phố cổ Hội An.

2. Về năng lực

– Phát triển năng lực nhận thức, năng lực tìm tòi, khám phá thông qua các hoạt động phát hiện kiến thức phục vụ bài học: Năng lực quan sát, năng lực khai thác thông tin về vị trí địa lí, các công trình kiến trúc,…

– Có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề trong cuộc sống: Thực hiện và đề xuất những việc làm để bảo tồn và giữ gìn giá trị của phố cổ Hội An.

– Nâng cao năng lực giao tiếp và hợp tác qua việc tìm tòi, khám phá kiến thức trong bài học và sưu tầm những tư liệu phục vụ học tập.

3. Về phẩm chất

– Trân trọng giá trị truyền thống của phố cổ Hội An.

– Có ý thức, trách nhiệm trong việc bảo vệ và quảng bá khu di tích phố cổ Hội An.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Bản đồ phân bố một số di sản thế giới ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ (tính đến năm 2025).

– Tranh ảnh, video/clip và tư liệu viết về phố cổ Hội An, hoạt động ở phố cổ Hội An.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Thông tin, tài liệu, tranh ảnh về các di sản (nhà cổ, hội quán, Chùa Cầu,...) và một số câu chuyện có liên quan đến phố cổ Hội An.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– *Cách 1*: GV tổ chức cho HS quan sát hình phố cổ Hội An nhìn từ trên cao (SGK) để tạo biểu tượng về di sản, gợi ý để HS mô tả một số nét chính về di sản này thông qua quan sát hình ảnh.

Lưu ý: GV khuyến khích HS mạnh dạn chia sẻ nhận thức của mình mà chưa chốt ý kiến đúng, sai.

– *Cách 2*: GV cũng có thể tổ chức khởi động bài học mới bằng những cách riêng phù hợp với đối tượng HS và điều kiện địa phương mình, miễn sao tạo được hứng thú cho HS.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu phố cổ Hội An*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Lược đồ thể hiện vị trí địa lí của phố cổ Hội An (thành phố Đà Nẵng):* Từ lược đồ này có thể khai thác được vị trí địa lí của phố cổ Hội An: thuộc phường Hội An, nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, thuận lợi cho việc giao thương nên từ xưa các thương nhân ở một số nước đã sớm đến đây buôn bán, vì thế Hội An sớm trở thành một thương cảng lớn.

– **Hình 3.** *Nhà cổ Tấn Ký:* Ngôi nhà được xây dựng từ thế kỉ XVIII, vốn là nơi sinh sống của gia đình họ Lê, đã trải qua bảy đời. Nhà được làm bởi những nghệ nhân tài hoa từ làng mộc Kim Bồng nổi tiếng của thành phố Đà Nẵng, là sự kết hợp phong cách kiến trúc của ba nước Việt Nam – Nhật Bản – Trung Hoa.

– **Hình 4.** *Hội quán Phúc Kiến*: Đây được coi là hội quán lớn nhất của người Hoa ở phố cổ Hội An với vẻ đẹp nguy nga, tráng lệ, linh thiêng trong một không gian kiến trúc lớn, đặc sắc kiểu Trung Hoa. Hội quán được xây dựng từ năm 1697 với kiến trúc hoàn toàn bằng gạch. Năm 1757, công trình này được xây dựng lại bằng gạch và mái ngói như hiện nay. Hội quán chính là nơi để những người Hoa ở Hội An gặp gỡ, nhằm tăng cường tinh thần đoàn kết, cùng nhau buôn bán, tương trợ lẫn nhau khi hoạn nạn và cũng là nơi thờ các vị thần của người Hoa.

– **Hình 5.** *Chùa Cầu:* là công trình kiến trúc cổ dạng cầu, xây bắc qua con lạch nhỏ thông ra sông Hoài, nằm trong khu phố cổ Hội An. Chùa Cầu còn có tên gọi khác là cầu Nhật Bản (được xây dựng bởi thương nhân Nhật Bản khoảng cuối thế kỉ XVI đầu thế kỉ XVII), "Lai Viễn Kiều" là tên do chúa Nguyễn Phúc Chu đặt khi đến thăm Hội An năm 1719 với ý nghĩa là "Cầu đón khách phương xa".

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, quan sát lược đồ hình 2, đọc thông tin trong SGK và xác định vị trí phố cổ Hội An theo các gợi ý: *Phố cổ Hội An thuộc tỉnh/thành phố nào? Có đặc điểm gì về mặt địa hình?*,…). Thông qua quan sát hình và thảo luận, HS nhận biết được vị trí và địa hình phố cổ Hội An.

+ GV mời một số đại diện các nhóm HS xác định trên bản đồ phóng to vị trí của phố cổ và nêu đặc điểm chính về địa hình.

+ GV nhận xét, đánh giá các câu trả lời và cách chỉ bản đồ/lược đồ của HS; sau đó xác định lại chính xác vị trí khu phố cổ trên lược đồ/bản đồ và đặc điểm địa hình của phố cổ Hội An: bằng phẳng, nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, giáp biển,...

– GV tổ chức cho HS quan sát các hình, đọc thông tin trong mục, thảo luận theo nhóm để thực hiện yêu cầu: *Kể tên và mô tả một số công trình kiến trúc tiêu biểu ở phố cổ Hội An*. Thông qua hoạt động, HS nêu được tên một số công trình kiến trúc như: nhà cổ Tấn Ký, Hội quán Phúc Kiến, Chùa Cầu,… và mô tả một trong những công trình kiến trúc đó.

GV mời đại diện nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp (có sử dụng tranh ảnh, tư liệu), các nhóm khác theo dõi, đánh giá, bổ sung ý kiến (nếu có).

Lưu ý: GV khuyến khích HS có thể kể tên công trình kiến trúc khác mà các em sưu tầm được và mô tả công trình đó.

– GV chiếu trên màn hình hoặc gắn trên bảng hình ảnh một số công trình kiến trúc tiêu biểu (nhà cổ, hội quán, Chùa Cầu,…), đồng thời mô tả nét đẹp về kiến trúc của các công trình kiến trúc này.

– GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc truyền thuyết về Chùa Cầu, thảo luận nhóm và thực hiện các nhiệm vụ:

+ *Kể lại câu chuyện theo cách của mình trước nhóm.*

+ *Hình Chùa Cầu được in trên tờ tiền Việt Nam có ý nghĩa gì?*

+ Mời đại diện các nhóm sử dụng tranh ảnh, tư liệu kể lại truyền thuyết Chùa Cầu trước lớp và lí giải vì sao hình Chùa Cầu được in trên tờ tiền Việt Nam.

– GV chiếu trên màn hình hoặc gắn lên bảng những bức ảnh sưu tầm được về truyền thuyết Chùa Cầu và có thể kể lại truyền thuyết này, đồng thời lí giải việc in hình Chùa Cầu trên đồng tiền Việt Nam là một cách ghi nhận giá trị của di sản, cũng như quảng bá cho di sản Chùa Cầu và phố cổ Hội An.

Yêu cầu cần đạt:

– Xác định được vị trí của phố cổ Hội An.

– Kể được tên và mô tả được một số công trình kiến trúc tiêu biểu ở Hội An.

– Kể được câu chuyện về một công trình kiến trúc tiêu biểu ở Hội An.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu và đề xuất biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị phố cổ Hội An*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 6.** *Du lịch trên sông Hoài ở Hội An:* Sông Hoài là một nhánh của sông Thu Bồn chảy qua Hội An. Hiện nay, đi thuyền trên sông Hoài trở thành một hoạt động du lịch hấp dẫn, thu hút đông đảo du khách đến tham quan phố cổ Hội An.

– **Hình 7.** *Trùng tu nhà cổ ở Hội An:* Đây là một trong những hoạt động quan trọng, góp phần trực tiếp vào việc bảo tồn, gìn giữ các công trình kiến trúc đã bị xuống cấp do tác động của thời gian, thời tiết.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm câu hỏi: *Vì sao phố cổ Hội An là điểm thu hút nhiều du khách trong nước và quốc tế?* Thông qua thảo luận, HS đưa ra nhiều ý kiến khác nhau để lí giải vấn đề.

+ GV mời đại diện một số nhóm nêu ý kiến của nhóm mình, các nhóm khác theo dõi, đánh giá và bổ sung (nếu có).

+ GV kết luận: Hiện nay, phố cổ Hội An bảo tồn được nhiều giá trị văn hoá đặc sắc, nhiều công trình kiến trúc tiêu biểu; mặt khác, chính quyền và người dân Hội An còn tạo ra nhiều sản phẩm du lịch độc đáo như: "Đêm phố cổ", "Lễ hội đèn lồng", "Du thuyền trên sông Hoài",... nên đã thu hút được đông đảo khách trong nước và quốc tế.

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm thực hiện yêu cầu: *Nêu một số biện pháp góp phần bảo tồn và phát huy giá trị phố cổ Hội An.* GV có thể gợi ý HS bằng những câu hỏi phụ: *Theo em, để giữ gìn giá trị của phố cổ Hội An cần làm những việc gì? Không nên làm những việc gì? Tại sao? Phố cổ Hội An có những giá trị gì? Làm thế nào để phát huy những giá trị đó?,...*

+ Mời đại diện một số nhóm báo cáo kết quả thảo luận, các nhóm khác theo dõi, bổ sung.

+ GV tổng hợp ý kiến và nêu một số biện pháp thiết thực nhằm giữ gìn và phát huy giá trị của phố cổ Hội An.

Yêu cầu cần đạt:

– HS lí giải được vì sao phố cổ Hội An là điểm thu hút được nhiều du khách trong nước và quốc tế.

– Đề xuất được những việc làm để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị phố cổ Hội An (ở mức độ đơn giản).

3. Luyện tập

– **Câu 1.** GV hướng dẫn HS hoàn thành vào vở bảng mô tả một số công trình kiến trúc ở Hội An theo gợi ý của SGK.

– **Câu 2.** Tổ chức cho HS nêu một số việc cần làm để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của phố cổ Hội An. GV khuyến khích HS đưa ra ý kiến, quan điểm riêng của mình để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của di tích này.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ đóng vai hướng dẫn viên du lịch để giới thiệu về phố cổ Hội An. Dựa vào thông tin trong SGK và các thông tin HS tra cứu được trong sách, báo, internet,... HS có thể giới thiệu về lịch sử, nét đặc sắc về văn hoá, kiến trúc,... của phố cổ Hội An.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Ngày nay, Hội An còn bảo tồn được rất nhiều nhà cổ có giá trị như: nhà cổ Phùng Hưng, Đức An, Thái Phiên,… trong đó, nhà cổ Tấn Ký là đẹp nhất. Được xây dựng từ thế kỉ XVIII, đến nay ngôi nhà trải qua bảy thế hệ nhưng vẫn được bảo tồn nguyên vẹn. Ngôi nhà là kết quả của sự kết hợp ba phong cách kiến trúc Việt – Nhật – Trung. Vật liệu trang trí trong nhà chủ yếu bằng gỗ quý, được chạm trổ tinh xảo với các hình ảnh ý nghĩa như: con dơi là hạnh phúc, hòm thư là học hành đỗ đạt, quả lựu là có nhiều con cái,...

2. Hiện nay, việc bảo tồn và phát huy giá trị của phố cổ Hội An được chính quyền địa phương rất chú trọng. Bên cạnh công tác tuyên truyền và thực hiện các giải pháp do tỉnh Quảng Nam ban hành, mỗi người dân cũng nâng cao ý thức bảo tồn bằng những việc làm cụ thể: tổ chức các tour du lịch khám phá kết hợp với vớt rác, dọn rác; hạn chế sử dụng xe cơ giới vào phố cổ, giữ vệ sinh môi trường,…

Bài 21 LỄ HỘI CỒNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Kể được tên một số dân tộc là chủ nhân của Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên.

– Nêu được vai trò của cồng chiêng trong đời sống tinh thần của đồng bào Tây Nguyên.

– Mô tả được những nét chính về lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên.

2. Về năng lực

– Phát triển năng lực tìm hiểu văn hoá bản địa của vùng đất Tây Nguyên.

– Có khả năng vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học vào cuộc sống.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác trong quá trình học tập phù hợp với văn hoá vùng, miền.

3. Về phẩm chất

Tự hào về văn hoá bản địa của vùng đất Tây Nguyên; có trách nhiệm gìn giữ và phát huy những giá trị mà cha ông để lại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Lược đồ các tỉnh Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ hoặc bản đồ hành chính Việt Nam.

– Tranh ảnh, tư liệu viết, phim tài liệu,... về lễ hội Cồng chiêng và các nhạc cụ của đồng bào Tây Nguyên sử dụng trong lễ hội.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh về lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– *Cách 1*: GV có thể cho HS xem video về lễ hội Cồng chiêng năm 2018 tổ chức tại tỉnh

Gia Lai và đặt câu hỏi: *Em hãy cho biết đây là lễ hội gì? Nhạc cụ nào được sử dụng trong lễ hội*? HS trả lời theo sự hiểu biết của mình.

– *Cách 2*: GV dẫn dắt vào bài mới như phần Khởi động trong SGK.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Khám phá Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

Hình 1. *Đánh cồng chiêng trong lễ Mừng lúa mới của dân tộc Cơ Ho (tỉnh Lâm Đồng)*: Mừng lúa mới là lễ hội truyền thống của một số dân tộc Tây Nguyên, sau khi đã xong mùa vụ nhằm tạ ơn thần linh, tổ tiên đã ban cho một năm mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt. Đánh cồng chiêng là hoạt động không thể thiếu trong lễ cúng Mừng lúa mới, dân làng tập trung cùng đánh cồng chiêng, nhảy múa, ăn uống, trao đổi kinh nghiệm và chúc nhau sức khoẻ, vụ mùa mới bội thu.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV có thể giải thích cho HS hiểu thuật ngữ *Không gian văn hoá Cồng chiêng* trước khi tìm hiểu các nội dung khác trong mục.

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục 1 trong SGK thực hiện yêu cầu: *Kể tên một số dân tộc là chủ nhân của Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên.*

– GV đặt tiếp câu hỏi cho HS thảo luận nhóm: *Cồng chiêng có vai trò như thế nào trong đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên? Cồng chiêng thường được sử dụng trong những dịp nào? Nêu ví dụ cụ thể.*

+ GV hướng dẫn HS khai thác nội dung trong SGK, tiến hành thảo luận nhóm và cử đại diện phát biểu ý kiến, các nhóm khác lắng nghe và bổ sung (nếu có).

+ GV định hướng cho HS thảo luận và cuối cùng chốt kiến thức cho HS: Cồng chiêng gắn bó mật thiết với đời sống tinh thần của đồng bào Tây Nguyên, là tiếng nói của tâm hồn, diễn tả niềm vui, nỗi buồn của con người trong cuộc sống. Cồng chiêng được sử dụng trong các nghi lễ, ngày hội và sinh hoạt cộng đồng của các dân tộc Tây Nguyên như: trong các nghi lễ vòng đời con người (lễ Thổi tai cho trẻ nhỏ, lễ Trưởng thành, lễ Bỏ mả,...); trong các nghi lễ nông nghiệp (lễ Bắc máng nước, lễ Gieo hạt, lễ Mừng lúa mới,…); trong các ngày hội (lễ hội Cồng chiêng, lễ hội Đua voi,…) và sinh hoạt cộng đồng (lễ Mừng nhà rông mới,…).

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết được Không gian văn hoá Cồng chiêng trải dài ở vùng phía tây thuộc địa bàn bốn tỉnh là Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng; đồng thời kể được tên một số dân tộc là chủ nhân của Không gian văn hoá này.

– Nêu được vai trò của cồng chiêng trong đời sống tinh thần của đồng bào Tây Nguyên.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên năm 2018 (tỉnh Gia Lai):* Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên là một trong những di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại đã được UNESCO ghi danh, được tổ chức hằng năm, luân phiên ở các tỉnh thuộc Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên (Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng). Hình ảnh được giới thiệu trong SGK là màn biểu diễn trong lễ hội Cồng chiêng được tổ chức tại tỉnh Gia Lai năm 2018.

– **Hình 3.** *Nghệ nhân trình diễn dệt thổ cẩm trong lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên năm 2018*: Đây là một trong những hoạt động trong lễ hội Cồng chiêng được tổ chức tại tỉnh Gia Lai năm 2018. Các nghệ nhân đại diện cho địa phương mình tham gia cuộc thi dệt thổ cẩm thể hiện sự khéo léo, tài hoa; đồng thời cũng là dịp giao lưu với các dân tộc khác.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2 và quan sát hình 2 SGK để thực hiện nhiệm vụ: *Mô tả những nét chính trong lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên.*

– HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

– GV chốt ý, lễ hội gồm hai phần: phần lễ và phần hội. Nhiều lễ hội dân gian của đồng bào Tây Nguyên đã được phục dựng như: lễ Ăn cơm mới, lễ Sạ lúa, lễ Cầu an,... Sau phần nghi lễ là phần hội thông qua việc tổ chức các cuộc thi: tạc tượng gỗ, diễn xướng sử thi, hát dân ca, đua voi,...

Trong cả phần lễ và phần hội đều sử dụng các nhạc cụ như: cồng chiêng, đàn Tơ-rưng, đàn đá,...

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được những nét chính về lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên.

3. Luyện tập

Câu 1. GV cho HS xem 1 video ngắn về một lễ hội Cồng chiêng và phát phiếu học tập cho HS, yêu cầu HS ghi các hoạt động chính diễn ra trong lễ hội mà qua theo dõi em biết được. Hoặc qua nội dung bài học cùng với sự hiểu biết của mình, HS hoàn thiện bảng hệ thống theo gợi ý SGK.

Câu 2. Thông qua nội dung bài học và các tư liệu mà HS tham khảo, GV định hướng HS lựa chọn, chỉ ra một hoạt động trong lễ hội Cồng chiêng (diễn tấu cồng chiêng, hoạt động phục dựng các lễ hội dân gian, các cuộc thi,...) mà HS ấn tượng nhất và lí giải (ngắn gọn) vì sao HS ấn tượng với hoạt động đó.

GV cần động viên, khuyến khích HS mạnh dạn chia sẻ quan điểm của bản thân về một vấn đề cụ thể.

4. Vận dụng

HS có thể tìm hiểu thông qua sách, báo, truyền hình, internet, để biết được thêm các dân tộc khác ngoài vùng Tây Nguyên có sử dụng cồng chiêng (kể tên, tìm ra những điểm chung về ý nghĩa của cồng chiêng, mục đích sử dụng cồng chiêng của các dân tộc trên đất nước Việt Nam).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Cồng chiêng Tây Nguyên

Cồng chiêng là loại nhạc khí làm bằng hợp kim đồng, có khi pha vàng, bạc hoặc đồng đen. Cồng là loại nhạc cụ hình tròn có núm ở giữa, còn chiêng thì không có núm. Nhạc cụ này có nhiều kích cỡ khác nhau, đường kính từ 20 cm đến 60 cm, loại cực đại từ 90 cm đến 120 cm. Cồng chiêng có thể được dùng đơn lẻ hoặc dùng theo dàn. Các tộc người ở Tây Nguyên đã lựa chọn nhiều loại dàn cồng chiêng khác nhau: dàn chiêng có 2 hoặc 3 chiếc; dàn chiêng có 6 chiêng; dàn chiêng có 11 hoặc 12 chiếc, gồm 3 cồng và 8 – 9 chiêng.

Về nguồn gốc của cồng chiêng, theo một số nhà nghiên cứu Việt Nam, cồng chiêng là "hậu duệ" của đàn đá và được xem là biểu hiện của tín ngưỡng, là phương tiện giao tiếp với đấng siêu nhiên và kết nối những con người trong cùng một cộng đồng. Cồng chiêng luôn có mặt trong đời sống sinh hoạt của người dân Tây Nguyên, từ các nghi lễ nông nghiệp như: lễ Xuống giống, lễ Cầu an cho lúa, lễ Mừng cơm mới, lễ Đóng cửa kho,... đến các sinh hoạt cộng đồng như: lễ Thổi tai cho trẻ nhỏ, lễ Mừng nhà mới, lễ Bỏ mả,...

Đối với các tộc người vùng Tây Nguyên, cồng chiêng là nhạc cụ mang sức mạnh thiêng liêng, cất lên tiếng nói tâm linh, diễn tả những niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống. Mỗi chiếc cồng chiêng ẩn chứa một vị thần, cồng chiêng càng cổ thì vị thần càng quyền lực. Cồng chiêng cũng là thứ tài sản quý giá, biểu tượng của quyền lực và sự giàu có. Dòng họ nào có nhiều cồng chiêng sẽ được các dòng họ khác, làng khác kính nể. Già làng ở làng ấy có thể được tôn lên làm già làng cho cả một vùng,…

Cồng chiêng Tây Nguyên là di sản văn hoá mang đậm dấu ấn thời gian và không gian; thể hiện cả tiến trình phát triển âm nhạc của vùng đất này từ thuở sơ khai đến tận ngày nay.

Năm 2005, Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO ghi danh là Kiệt tác di sản văn hoá phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại. Năm 2008, UNESCO lần thứ hai ghi danh Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên vào danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

Chủ đề 5 NAM BỘ

Bài 22 THIÊN NHIÊN VÙNG NAM BỘ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được vị trí địa lí của vùng Nam Bộ, một số con sông lớn của vùng Nam Bộ trên bản đồ hoặc lược đồ.

– Quan sát lược đồ hoặc bản đồ, trình bày được một trong những đặc điểm thiên nhiên (ví dụ: địa hình, khí hậu, đất và sông ngòi,...) ở vùng Nam Bộ.

– Nêu được ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên đến sản xuất và sinh hoạt của người dân ở vùng Nam Bộ.

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc trình bày đặc điểm thiên nhiên ở vùng Nam Bộ.

– Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc nêu ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên đến sản xuất và sinh hoạt của người dân ở vùng.

– Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc xác định vị trí địa lí của vùng, một số sông lớn ở vùng.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Về phẩm chất

– Yêu nước, yêu thiên nhiên và có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên.

– Trách nhiệm với môi trường sống thông qua việc có ý thức bảo vệ môi trường.

– Chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi.

II CHUẨN BỊ

– Bản đồ địa hình vùng Nam Bộ.

– Hình ảnh, video thể hiện đặc điểm tự nhiên của vùng Nam Bộ.

– Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV có thể mở đầu bài học theo SGK, yêu cầu HS đọc câu ca dao và trả lời câu hỏi: Câu ca dao nói lên điều gì về thiên nhiên vùng Nam Bộ? HS không nhất thiết phải trả lời đúng, GV có thể chuẩn đáp án trong quá trình học tập và dẫn dắt HS vào bài học mới.

– GV cũng có thể sử dụng các cách mở đầu khác nhưng định hướng được các nội dung mà bài học sẽ đề cập.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, quan sát hình 1 và thực hiện nhiệm vụ:

+ Chỉ vị trí của vùng Nam Bộ trên lược đồ.

+ Kể tên các vùng, quốc gia tiếp giáp với vùng Nam Bộ.

– HS làm việc cá nhân. GV gọi 1 – 2 HS lên trình bày kết quả, các HS khác lắng nghe và bổ sung (nếu có).

– GV hướng dẫn cho HS xác định được trên lược đồ hai bộ phận của vùng Nam Bộ là Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long).

– GV nhận xét và chốt kiến thức trọng tâm:

+ Nam Bộ nằm ở phía nam của đất nước; tiếp giáp với vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ và quốc gia Cam-pu-chia.

+ Nam Bộ gồm hai bộ phận: Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long).

+ Vùng có phần biển rộng lớn, nhiều tiềm năng.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về đặc điểm thiên nhiên*

a) Tìm hiểu về địa hình

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, quan sát hình 1 và thực hiện nhiệm vụ:

+ Xác định trên bản đồ vị trí của đỉnh núi Bà Đen và các vùng trũng: Đồng Tháp Mười, Kiên Giang, Cà Mau.

+ Cho biết độ cao chủ yếu của địa hình ở vùng Nam Bộ.

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp đôi. GV lưu ý HS đọc kĩ bảng chú giải để biết được kí hiệu đỉnh núi, vùng trũng và xác định được vị trí của chúng trên bản đồ. Với nhiệm vụ thứ hai, GV hướng dẫn để HS đọc thang phân tầng độ cao, dựa vào đó để đưa ra câu trả lời: Vùng Nam Bộ có độ cao địa hình chủ yếu dưới 50 m.

– Thông qua việc thực hiện nhiệm vụ, GV dẫn dắt, gợi mở để HS rút ra được những đặc điểm chính về địa hình vùng Nam Bộ:

+ Địa hình chủ yếu là đồng bằng, thấp, tương đối bằng phẳng. Phần phía bắc của Đông Nam Bộ có địa hình đồi núi thấp.

+ Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều vùng trũng dễ ngập nước như Đồng Tháp Mười, một số nơi ở tỉnh Kiên Giang, Cà Mau.

– GV sử dụng hình 2, 3, cung cấp thêm hình ảnh, video về địa hình vùng Nam Bộ (nếu có) để HS có cái nhìn trực quan hơn. GV có thể mở rộng cho HS: Độ cao trung bình chủ yếu của đồng bằng sông Cửu Long chỉ 2 – 5 m so với mực nước biển.

– Để tìm hiểu thêm về cụm núi Bà Đen và đỉnh núi cao nhất vùng Nam Bộ, GV cho HS tìm hiểu mục Em có biết.

b) Tìm hiểu về khí hậu

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và thực hiện nhiệm vụ: Nêu đặc điểm chính của khí hậu ở vùng Nam Bộ.

– HS làm việc cá nhân, đọc thông tin và thực hiện nhiệm vụ.

– GV gọi 1 – 2 HS lên trả lời, các HS khác bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét, có thể liên hệ với câu ca dao ở hoạt động khởi động và chuẩn kiến thức:

+ Nam Bộ có nhiệt độ cao, trung bình trên 27°C.

+ Khí hậu chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Mùa khô thường mưa ít, gây ra tình trạng thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất.

c) Tìm hiểu về sông ngòi

– GV cho HS đọc thông tin, quan sát hình 1 và thực hiện nhiệm vụ:

+ Kể tên và chỉ một số sông lớn ở vùng Nam Bộ trên bản đồ.

+ Nêu đặc điểm của sông ngòi ở vùng Nam Bộ.

– HS quan sát lược đồ và làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ. GV gọi 1 – 2 HS lên trình bày. GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

– Từ nhiệm vụ trên, GV chốt kiến thức trọng tâm của mục:

+ Vùng Nam Bộ có hệ thống sông ngòi dày đặc.

+ Trong vùng có nhiều sông lớn: sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây, sông Bé,…

– Để mở rộng, GV yêu cầu HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi: Nêu vai trò của sông ngòi ở vùng Nam Bộ. Dựa vào thông tin trong mục, HS có thể dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ. Gợi ý trả lời: Sông ngòi là nguồn cung cấp nước, phù sa, thuỷ sản và là đường giao thông quan trọng của vùng.

– GV lưu ý cho HS: Do không có hệ thống đê ven sông như ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ nên khi mùa lũ đến, nước sông Cửu Long dâng tràn ngập một vùng rộng lớn

(chủ yếu ở Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên), bồi đắp phù sa cho vùng đồng bằng. Bên cạnh đó, vùng Nam Bộ có hệ thống kênh rạch chằng chịt nối với các sông trên khắp bề mặt khu vực đồng bằng sông Cửu Long; có tác dụng tiêu nước, thau chua, rửa mặn.

– Để HS có thêm thông tin về sông Mê Công đoạn ở Việt Nam, GV cho HS tìm hiểu mục Em có biết. GV cũng có thể cung cấp hình ảnh về một số sông lớn ở vùng để bài học thêm sinh động, hấp dẫn.

d) Tìm hiểu về đất

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và cho biết:

+ Tên các loại đất chính ở vùng Nam Bộ.

+ Các loại đất đó phù hợp để trồng loại cây nào.

– HS làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ. GV yêu cầu HS trình bày kết quả, sau đó nhận xét và chốt kiến thức về ba loại đất chính ở Nam Bộ:

+ Đất xám và đất badan (có nhiều ở Đông Nam Bộ) thích hợp trồng các loại cây công nghiệp.

+ Đất phù sa (ở các khu vực đồng bằng) thích hợp trồng lúa, rau, cây ăn quả,…

– Lưu ý: Để dạy học về nội dung đặc điểm thiên nhiên vùng Nam Bộ, GV có thể xây dựng nhiệm vụ tổng hợp và tổ chức lớp học thành các nhóm.

Hoạt động 3 ***Tìm hiểu về ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên đến sản xuất và sinh hoạt của người dân***

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát các hình từ 4 đến 7 trong SGK và thực hiện nhiệm vụ: Cho biết ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên đến sản xuất và sinh hoạt của người dân vùng Nam Bộ.

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm. GV dẫn dắt HS kết hợp với kiến thức đã học về đặc điểm tự nhiên để thấy được những ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên đến sản xuất và sinh hoạt của người dân ở vùng bằng cách hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG THIÊN NHIÊN ĐẾN SẢN XUẤT VÀ SINH HOẠT CỦA NGƯỜI DÂN Ở VÙNG NAM BỘ

Thuận lợi	Khó khăn

– Hình ảnh trong mục thể hiện những thuận lợi và khó khăn của môi trường thiên nhiên đối với sản xuất và sinh hoạt của người dân, GV cần hướng dẫn để HS khai thác được những hình ảnh này.

+ Hình 4. Rừng trồng cao su (tỉnh Đồng Nai): Đồng Nai là tỉnh nằm ở Đông Nam Bộ, đây là khu vực có đất xám và đất badan phù hợp phát triển các cây công nghiệp lâu năm như cao su, điều,...

+ Hình 5. Bè nuôi cá ven biển (Thành phố Hồ Chí Minh): Nam Bộ có một vùng biển rộng lớn, đồng thời cũng có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt. Đây là điều kiện giúp phát triển ngành nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

+ Hình 6. Sạt lở đất ven sông (tỉnh An Giang): Các khu vực nằm ven sông, ven biển ở vùng Nam Bộ có tình trạng sạt lở đất, nhất là vào mùa mưa; gây thiệt hại về người và tài sản.

+ Hình 7. Kênh bị cạn nước vào mùa khô (tỉnh Đồng Tháp): Vào mùa khô ở vùng Nam Bộ thường xảy ra tình trạng thiếu nước nghiêm trọng; gây ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt và sản xuất của người dân, nhất là hoạt động sản xuất nông nghiệp.

– HS hoàn thành phiếu học tập và trình bày kết quả. GV nhận xét và chuẩn kiến thức:

PHIẾU HỌC TẬP

ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG THIÊN NHIÊN ĐẾN SẢN XUẤT VÀ SINH HOẠT CỦA NGƯỜI DÂN Ở VÙNG NAM BỘ

Thuận lợi	Khó khăn
– Địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho sản xuất và cư trú của con người. – Khu vực Đông Nam Bộ có đất xám và đất badan thuận lợi trồng cây công nghiệp. Khu vực đồng bằng có đất phù sa thuận lợi trồng cây lương thực,… – Khí hậu phân mùa thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân. – Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt giúp phát triển giao thông đường thuỷ, nuôi trồng thuỷ sản,…	– Mùa mưa có tình trạng ngập lụt; sạt lở đất ven sông, ven biển;… – Mùa khô có tình trạng đất nhiễm mặn, thiếu nước cho sinh hoạt, sản xuất,…

3. Luyện tập

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân và vẽ sơ đồ tư duy về đặc điểm thiên nhiên của vùng Nam Bộ.

– GV lưu ý HS chỉ nêu những ý cơ bản và khái quát về đặc điểm thiên nhiên của vùng. HS có thể vẽ sơ đồ tư duy theo sáng tạo của bản thân nhưng phải đảm bảo được tính logic và chính xác về kiến thức. Gợi ý:

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ: Đề xuất một số biện pháp khắc phục khó khăn của môi trường thiên nhiên đến sản xuất và sinh hoạt của người dân vùng Nam Bộ.

– HS tìm hiểu và thực hiện nhiệm vụ.

– GV có thể yêu cầu HS trình bày vào đầu giờ học sau, lần lượt mỗi HS đề xuất một biện pháp, câu trả lời sau không được trùng câu trả lời trước hoặc để HS chia sẻ trong nhóm học tập.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Ở Nam Bộ, người dân không đắp đê ven sông để ngăn lũ như ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Nhờ có lũ mà đồng bằng được bồi đắp phù sa hằng năm, đồng ruộng được vệ sinh. Vào mùa lũ người dân chuyển từ canh tác nông nghiệp sang khai thác thuỷ sản. Trong dân gian, từ xa xưa, mùa lũ được gọi là mùa nước nổi.

2. Hệ thống sông ngòi, kênh rạch ở vùng Nam Bộ nối liền nhau tạo thành dòng chảy đan xen trong nội địa, tạo thành vùng đất ngập nước và là môi trường sinh sống của sinh vật rất đặc trưng như: rừng ngập mặn, rừng tràm, sân chim,... Ở Tây Nam Bộ, những

vùng gần cửa sông thông ra biển bị ảnh hưởng của thuỷ triều. Vào những ngày triều cường, nước biển xâm nhập vào sâu trong đất liền, vào mùa khô, hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra dữ dội, ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất của dân cư.

3. Mê Công là một trong những hệ thống sông lớn trên thế giới, chảy qua 6 quốc gia: Trung Quốc, Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia và Việt Nam. Chiều dài chính của sông Mê Công hơn 4 700 km, phần chảy trên lãnh thổ Việt Nam chỉ hơn 230 km. Sông Mê Công bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng, về đến Phnôm Pênh (Cam-pu-chia) sông chia làm ba nhánh: nhánh Tôn-lê Sáp chảy vào Biển Hồ và hai nhánh chảy vào Việt Nam là sông Tiền và sông Hậu. Trước đây, sông Mê Công đổ ra Biển Đông qua chín cửa sông là các cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, Bát Xắc, Tranh Đề. Hiện nay, do quá trình bồi lấp phù sa nên cửa sông Bát Xắc không còn. Sông Mê Công có nhiều phụ lưu, riêng ở Việt Nam có 286 phụ lưu, lớn nhất là sông Srê Pôk.

Bài 23 DÂN CƯ VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT Ở VÙNG NAM BỘ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Kể được tên một số dân tộc ở vùng Nam Bộ.

– Xác định được trên bản đồ hoặc lược đồ vùng Nam Bộ sự phân bố một số ngành công nghiệp, cây trồng, vật nuôi.

– Trình bày được một số hoạt động sản xuất của người dân ở vùng Nam Bộ (ví dụ: sản xuất lúa, nuôi trồng thuỷ sản,...).

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc kể tên một số dân tộc và trình bày một số hoạt động sản xuất của người dân ở vùng Nam Bộ.

– Hình thành năng lực tìm hiểu Địa lí thông qua việc khai thác thông tin, lược đồ, hình ảnh về dân cư và hoạt động sản xuất ở vùng.

– Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc xác định sự phân bố một số ngành công nghiệp, cây trồng, vật nuôi.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Về phẩm chất

– Nhân ái, tôn trọng sự khác biệt giữa các dân tộc.

– Chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi.

II CHUẨN BỊ

– Bản đồ một số hoạt động sản xuất ở vùng Nam Bộ.

– Hình ảnh, video về dân cư và hoạt động sản xuất ở Nam Bộ.

– Phiếu học tập.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– GV sử dụng tình huống trong SGK để HS đưa ra phán đoán về những hoạt động sản xuất có thể phát triển ở vùng Nam Bộ. HS không nhất thiết phải trả lời đúng, GV dẫn dắt HS vào bài học và tìm ra câu trả lời chính xác trong quá trình học tập.

– GV cũng có thể yêu cầu HS làm việc cá nhân để đưa ra ý kiến về ba điều đã biết về tự nhiên vùng Nam Bộ và hai điều muốn biết về hoạt động sản xuất ở vùng Nam Bộ. GV gọi một số HS lên trả lời, sau đó nhận xét và dẫn vào bài mới.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về dân cư*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong mục và thực hiện nhiệm vụ sau: Kể tên một số dân tộc ở Nam Bộ.

– GV có thể cung cấp thêm một số hình ảnh về các dân tộc ở Nam Bộ cho HS quan sát kết hợp với thông tin trong SGK để hoàn thành nhiệm vụ. GV gọi 1 – 2 HS lên trả lời, sau đó nhận xét và chuẩn kiến thức.

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại giúp HS biết những đặc điểm cơ bản về dân cư vùng Nam Bộ và chốt kiến thức trọng tâm của mục:

+ Nam Bộ là vùng đông dân.

+ Các dân tộc chủ yếu ở Nam Bộ: Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu về một số hoạt động sản xuất*

a) Tìm hiểu về nông nghiệp

– GV yêu cầu HS quan sát hình 1, kể tên và chỉ trên bản đồ một số cây trồng, vật nuôi chính ở Nam Bộ.

– GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân và thực hiện nhiệm vụ. Sau đó, GV gọi 2 – 3 HS lên trình bày kết quả; GV nhận xét và chuẩn kiến thức, kĩ năng cho HS. GV cần lưu ý HS đọc kĩ bảng chú giải để nhận biết kí hiệu của các đối tượng, tránh nhầm lẫn. Ngoài ra, GV có thể yêu cầu HS xác định trên bản đồ một số vùng nuôi trồng/ đánh bắt thuỷ sản,...

– GV yêu cầu HS hoạt động theo cặp đôi, đọc thông tin trong mục và trình bày về hoạt động sản xuất nông nghiệp của vùng bằng cách hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Dựa vào nội dung trong mục và quan sát hình 1, hãy:

1. Hoàn thành đoạn thông tin dưới đây.

Nam Bộ là ..... lớn nhất nước ta. ..... được trồng trên những cánh đồng lớn, sử dụng nhiều ..... cho năng suất cao, chất lượng tốt. Nam Bộ còn là vùng trồng ....., ... lớn trong cả nước.

Vùng Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ..... Đây là vùng có sản lượng thuỷ sản .....

2. Kể tên một số sản phẩm nông nghiệp của vùng.

– Cây ăn quả: .....

– Cây công nghiệp: .....

– Sản phẩm thuỷ sản: .....

– GV có thể cung cấp thêm hình ảnh, video về hoạt động sản xuất và các sản phẩm nông nghiệp của vùng để HS có thêm thông tin. Sau thời gian làm việc, GV gọi 2 – 3 HS lên trình bày kết quả, sau đó nhận xét và chuẩn kiến thức:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHIẾU HỌC TẬP

Dựa vào nội dung trong mục và quan sát hình 1, hãy:

1. Hoàn thành đoạn thông tin dưới đây.

Nam Bộ là *vùng trồng lúa lớn* nhất nước ta. *Lúa* được trồng trên những cánh đồng lớn, sử dụng nhiều *máy móc hiện đại* cho năng suất cao, chất lượng tốt. Nam Bộ còn là vùng trồng *cây ăn quả* và *cây công nghiệp* lớn trong cả nước.

Vùng Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển *đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản*. Đây là vùng có sản lượng thuỷ sản *lớn nhất cả nước*.

2. Kể tên một số sản phẩm nông nghiệp của vùng.

– Cây ăn quả: *sầu riêng, chôm chôm, xoài, dừa, cam, quýt,…*

– Cây công nghiệp: *cao su, điều, hồ tiêu,…*

– Sản phẩm thuỷ sản: *cá tra, cá ba sa, tôm,…*

b) Tìm hiểu về công nghiệp

– GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân hoặc cặp đôi, quan sát hình 4, kể tên và xác định sự phân bố của một số ngành công nghiệp chính ở Nam Bộ.

– GV lưu ý HS đọc kĩ bảng chú giải, nhận biết các kí hiệu để thực hiện nhiệm vụ và trình bày kết quả làm việc.

– GV hướng dẫn HS kết hợp với bản đồ địa hình vùng Nam Bộ để rút ra kết luận về sự phân bố các hoạt động sản xuất công nghiệp ở vùng. Sau đó, GV chốt kiến thức:

+ Ngành công nghiệp ở Nam Bộ phát triển nhất nước ta.

+ Một số ngành công nghiệp chính: khai thác dầu khí, sản xuất điện, điện tử – tin học, dệt may, hoá chất, chế biến lương thực,…

+ Các hoạt động sản xuất công nghiệp tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ.

– Để nâng cao, GV có thể yêu cầu HS thực hiện một số nhiệm vụ:

+ Kể tên và xác định trên bản đồ các mỏ khai thác dầu thô ở vùng.

+ Quan sát bản đồ, cho biết tỉnh/thành phố nào tập trung nhiều hoạt động sản xuất công nghiệp nhất của vùng.

3. Luyện tập

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân và thực hiện nhiệm vụ phần luyện tập. Gợi ý kết quả:

Hoạt động sản xuất	Phân bố
Trồng lúa	Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Cần Thơ, Cà Mau,…

Trồng cây ăn quả	Hầu hết các tỉnh, thành phố
Trồng cây công nghiệp	Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh
Khai thác dầu mỏ	Vùng biển và thềm lục địa có các mỏ: Rạng Đông, Bạch Hổ, Rồng,…
Dệt may	Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp,…
Điện tử – tin học	Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai

4. Vận dụng

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ: Sưu tầm hình ảnh về một dân tộc hoặc một hoạt động sản xuất ở vùng Nam Bộ và chia sẻ với các bạn.

– GV có thể kiểm tra vào đầu tiết học sau hoặc yêu cầu HS chia sẻ trong cặp đôi/nhóm học tập.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Người Kinh

Qua nhiều đợt di dân, người Kinh từ Bắc Bộ và Trung Bộ đã trèo non, vượt biển tới lập cư ở vùng đất Nam Bộ nói chung, đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, lúc nơi đây còn là những cánh rừng hoang vu. Với tinh thần lao động cần cù, sáng tạo, những nhóm cư dân người Kinh đã sớm thích nghi với môi trường mới, số dân ngày càng tăng lên. Người Kinh đã cùng với người Khơ-me, Hoa, Chăm khai phá, tạo nên ở đây một nền văn minh nông nghiệp đặc sắc. Họ không đắp đê chống lũ mà chủ yếu sử dụng hệ thống kênh, mương, dòng chảy của sông ngòi, sự lên xuống của thuỷ triều để phục vụ sản xuất. Nền nông nghiệp ở đây cũng rất đa dạng, trọng tâm là trồng lúa. Là vùng sông nước, nên hoạt động sản xuất, sinh hoạt hằng ngày của người dân đồng bằng sông Cửu Long gắn liền với ghe, thuyền với hàng chục loại khác nhau được chế tạo dùng để đánh bắt thuỷ sản, đi lại, vận chuyển hàng hoá,...

2. Người Khơ-me

Đây là tộc người có mặt rất sớm và sinh sống ở hầu khắp đồng bằng sông Cửu Long. Ở vùng nội địa (vùng phù sa màu mỡ dọc theo sông Tiền và sông Hậu), người Khơ-me đã xuất hiện trước thế kỉ XVII. Ở đây, người Khơ-me xây dựng làng trên những giồng đất với độ cao cách mặt đất ruộng không quá 5 m. Ở vùng ven biển, người Khơ-me sinh sống ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Cà Mau. Ở vùng này đất bị nhiễm mặn, cây cối cằn cỗi vì thiếu nước ngọt. Vì thế người Khơ-me ở đây rất quan tâm đến việc xây dựng hệ thống thuỷ lợi, đắp đê ngăn mặn, đào mương để đưa nước sông vào rửa phèn, đắp bờ để giữ nước ngọt. Nghề nông là hoạt động chủ yếu, có vai trò quan

trọng chi phối toàn bộ đời sống văn hoá, xã hội của người Khơ-me đồng bằng sông Cửu Long. Hoạt động văn hoá chiếm vị trí quan trọng trong đời sống người Khơ-me Nam Bộ.

3. Người Hoa

Có mặt ở vùng Nam Bộ vào nửa sau thế kỉ XVII, người Hoa ở đây phần đông là người gốc Triều Châu. Vì vậy, ngôn ngữ chính là tiếng Triều Châu (tiếng Tiều). Hầu hết người Hoa đều sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày. Người Hoa ở vùng Nam Bộ cư trú thành từng cụm sống xen kẽ với người Việt, người Khơ-me. Người Hoa sống tập trung ở các khu vực thành thị (chiếm đến 75%), nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh; thuận lợi cho việc buôn bán và làm các nghề thủ công, công nghiệp. Ở đồng bằng sông Cửu Long, người Hoa tập trung nhiều nhất ở Cần Thơ, An Giang, Cà Mau, Vĩnh Long.

4. Người Chăm

Là một bộ phận của người Chăm từ vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ vào sinh sống, người Chăm có mặt ở vùng Nam Bộ từ nửa đầu thế kỉ XIX. Ở đây, người Chăm định cư thành từng làng dọc theo sông Hậu. Kinh tế của người Chăm ở đây rất phong phú và năng động, kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp với đánh bắt cá, dệt thủ công và buôn bán. Nghề dệt thủ công truyền thống của người Chăm khá phát triển ở An Giang. Ngoài ra, người Chăm còn làm nghề đánh bắt cá nước ngọt. Tín ngưỡng tôn giáo chi phối sâu sắc đến đời sống tinh thần, văn hoá và cả kinh tế, xã hội của người Chăm ở vùng Nam Bộ là Hồi giáo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 24 MỘT SỐ NÉT VĂN HOÁ VÀ TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC, CÁCH MẠNG CỦA ĐỒNG BÀO NAM BỘ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được sự chung sống hài hoà với thiên nhiên của người dân Nam Bộ thông qua một số nét văn hoá tiêu biểu.

– Nêu được truyền thống đấu tranh yêu nước và cách mạng của đồng bào Nam Bộ.

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực tìm hiểu văn hoá, lịch sử, năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học vào cuộc sống.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác trong quá trình học tập phù hợp với văn hoá vùng, miền.

3. Về phẩm chất

Hình thành phẩm chất yêu nước, tự hào về văn hoá, lịch sử vùng đất Nam Bộ; có trách nhiệm gìn giữ và phát huy những giá trị mà cha ông để lại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Video/audio các bài hát dân ca Nam Bộ, Đờn ca tài tử, phim phóng sự về vùng đất Nam Bộ,...

– Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ địa phương.

– Tranh ảnh về vùng đất Nam Bộ.

2. Học sinh

– SGK.

– Thông tin, tài liệu, tranh ảnh về lịch sử, văn hoá vùng đất Nam Bộ,...

II GỢI Ý CÁCH THỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– *Cách 1*: GV cho HS nghe một bài hát về vùng đất Nam Bộ (Đờn ca tài tử/cải lương/tuồng,...) và đặt câu hỏi: *Bài hát đó nói về vùng đất nào của Tổ quốc*?

– *Cách 2*: Cho HS xem một số hình ảnh chợ quê (ở các vùng khác nhau: Chợ ở các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ, chợ vùng cao Bắc Hà, chợ nổi Cái Răng (Cần Thơ). Sau đó nêu yêu cầu: *Quan sát các hình ảnh, em hãy cho biết chợ nào thuộc vùng đất Nam Bộ*? Trên cơ sở phần trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài học (như phần Khởi động trong SGK).

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu một số nét văn hoá tiêu biểu của đồng bào Nam Bộ*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 1.** *Nhà nổi ở Châu Đốc (tỉnh An Giang):* Đây là khu làng nổi Châu Đốc – ngôi làng chuyên nuôi cá lồng bè trên sông Hậu. Những hộ gia đình vừa sử dụng nhà nổi làm nơi để ở, đồng thời là lồng bè nuôi cá. Nét sinh hoạt văn hoá này thể hiện sự thích ứng hài hoà với điều kiện thiên nhiên vùng sông nước của người dân nơi đây.

– **Hình 2**. *Một ngôi nhà cổ được xây dựng từ cuối thế kỉ XIX ở phường Bình Thuỷ (thành phố Cần Thơ):* Nhà cổ Bình Thuỷ có tên chính thức là Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Nhà thờ họ Dương, thuộc phường Bình Thuỷ, thành phố Cần Thơ. Nhà

được khởi công xây dựng năm 1870 bởi ông Dương Văn Vị, trên khu đất rộng khoảng 8 000 m^2. Ban đầu, công trình là ngôi nhà gỗ 5 gian làm từ các loại gỗ quý. Sau hơn 30 năm sử dụng, gia đình đã xây dựng lại toàn bộ ngôi nhà theo phong cách mới, với sự kết hợp hài hoà giữa kiến trúc phương Tây và nét văn hoá truyền thống phương Đông.

Khuôn viên nhà có nhiều cây kiểng, cây ăn trái, hòn non bộ, nhà mát,... Nội thất bên trong được bài trí cầu kì với nhiều vật dụng quý, thể hiện sự giàu có của gia tộc họ Dương. Đến nay, ngôi nhà đã hơn 150 năm tuổi và là một công trình kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu của Nam Bộ.

– **Hình 3.** *Chợ nổi Ngã Năm (thành phố Cần Thơ):* Chợ thuộc phường Ngã Năm, là giao điểm của năm nhánh sông đi năm ngả: Cà Mau, Vĩnh Quới, Long Mỹ, Thạnh Trị, Phụng Hiệp. Chợ nổi Ngã Năm là một trong những chợ nổi đã có từ lâu đời và đến nay vẫn còn hoạt động ở miền Tây Nam Bộ. Đây được xem là chợ nổi "*thuần miền Tây*" nhất khi vẫn còn giữ nguyên được nét sinh hoạt trên sông đặc trưng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trên mỗi ghe, xuồng có treo những loại hàng hoá cần bán trên một *cây bẹo.* Cây bẹo là hình thức quảng cáo đặc trưng tại các chợ nổi, dùng để treo những mặt hàng được bán trên ghe, xuồng lên cao để khách hàng dễ quan sát và tìm đến mua. Thông thường cây bẹo được làm bằng tre và treo đứng. Nhưng tại chợ nổi Ngã Năm còn có cây bẹo treo ngang, đây là nét rất riêng ở chợ nổi Ngã Năm.

– **Hình 4.** *Ghe, xuồng được người dân Nam Bộ sử dụng trong cuộc sống hằng ngày:* Để thích ứng với điều kiện tự nhiên dày đặc sông ngòi, kênh rạch, người dân Nam Bộ sử dụng ghe, xuồng là phương tiện di chuyển/vận chuyển hàng hoá là chủ yếu.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV cho HS khai thác hình ảnh, thông tin trong SGK, dựa vào tài liệu đã chuẩn bị trước, thảo luận nhóm và thực hiện yêu cầu: *Cho biết người dân Nam Bộ đã chung sống hài hoà với thiên nhiên thể hiện như thế nào qua hình ảnh nhà ở, vận tải đường sông,... và những biểu hiện khác?*

+ HS các nhóm trình bày và nhận xét chéo giữa các nhóm.

+ GV nhận xét, chốt ý và nhấn mạnh sự chung sống hài hoà với thiên nhiên của người dân Nam Bộ và cũng là biểu hiện tính cách của người dân nơi đây.

– GV nhận xét và chốt ý cho HS: Do điều kiện tự nhiên nhiều sông nước, khí hậu nóng,... nên người dân Nam Bộ phải tìm cách thích ứng trong mọi hoạt động từ nhà ở, đi lại,... và các sinh hoạt. Từ đó, dẫn đến tính cách người Nam Bộ cũng có nét khác biệt so với người ở vùng khác (phóng khoáng, yêu ca hát, tính cộng đồng cao,...).

Yêu cầu cần đạt: Mô tả được sự chung sống hài hoà với thiên nhiên của người dân Nam Bộ thông qua một số nét văn hoá tiêu biểu.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu truyền thống yêu nước và cách mạng của đồng bào Nam Bộ*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 5.** *Trương Định được suy tôn là Bình Tây Đại Nguyên soái (tranh vẽ).* Tranh được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia. Bức tranh thể hiện sự tin tưởng của nhân dân đối với vị anh hùng Trương Định – người có công và đóng góp rất lớn trong việc chiêu mộ, lãnh đạo nhân dân đứng lên đấu tranh chống lại thực dân Pháp những năm cuối thế kỉ XIX khi chúng xâm chiếm vùng đất Nam Bộ.

– **Hình 6.** *Nguyễn Thị Định:* Nguyễn Thị Định là vị nữ tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tên tuổi và hình ảnh của bà gắn liền với phong trào Đồng khởi Bến Tre (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long), với "Đội quân tóc dài", với phương thức đánh địch bằng "Ba mũi giáp công". Bà từng giữ nhiều trọng trách như: Bí thư Tỉnh uỷ Bến Tre, Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam, Phó Tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam,... Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận xét về bà: "Phó Tổng Tư lệnh Quân giải phóng là cô Nguyễn Thị Định. Cả thế giới chỉ nước ta có vị tướng quân gái như vậy. Thật là vẻ vang cho miền Nam, cho cả dân tộc ta".

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV đặt câu hỏi: *Truyền thống yêu nước và cách mạng của nhân dân Nam Bộ có điểm gì nổi bật?*

Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục 2. GV nhấn mạnh để HS hiểu được về truyền thống yêu nước, đấu tranh từ rất sớm, biểu hiện thông qua các phong trào yêu nước, chống giặc ngoại xâm diễn ra liên tục và rộng khắp. Vì vậy, lúc sinh thời, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Bác Hồ đã tặng quân và dân Nam Bộ danh hiệu "Thành đồng Tổ quốc".

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK cùng các tài liệu HS đã chuẩn bị ở nhà, cùng thảo luận và kể về những nhân vật lịch sử (Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Thị Định,... gắn với các sự kiện lịch sử liên quan đến các nhân vật này).

Ngoài ra, GV có thể cho các nhóm HS chuẩn bị trước, sân khấu hoá đóng vai các nhân vật lịch sử (Trương Định/Nguyễn Trung Trực/Nguyễn Thị Định).

GV nhận xét, chốt ý và nêu bật được: Nhân dân Nam Bộ vốn có truyền thống yêu nước từ rất sớm, trong quá trình lịch sử, vùng đất Nam Bộ luôn xuất hiện những tấm gương tiêu biểu, thể hiện tinh thần yêu nước, có đóng góp to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Yêu cầu cần đạt: Nêu được truyền thống yêu nước, cách mạng của đồng bào Nam Bộ thông qua các nhân vật lịch sử.

3. Luyện tập

Câu 1.

– HS hoàn thiện bảng theo mẫu như trong SGK.

– Từ nội dung kiến thức của bài học cần rút ra điều gì về tính cách của người Nam Bộ (Gợi ý: tính thích ứng hài hoà của cư dân).

Câu 2.

GV khuyến khích HS bày tỏ tình cảm, suy nghĩ của mình thông qua các đoạn văn ngắn viết về truyền thống yêu nước, cách mạng của đồng bào Nam Bộ.

4. Vận dụng

Về yêu cầu so sánh văn hoá của người dân Nam Bộ có điểm gì khác so với địa phương HS đang sống: Khuyến khích HS sưu tầm tranh ảnh,... và tự liên hệ so sánh được những điểm giống và khác cơ bản nhất.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Nguyễn Trung Trực (1838 – 1868), ông còn có tên là Nguyễn Văn Lịch (Quản Lịch), người phủ Tân An, tỉnh Định Tường (thuộc tỉnh Tây Ninh ngày nay). Ông thông hiểu chữ Hán, vừa làm nghề nông, vừa làm nghề chài lưới.

Ngay khi Pháp đánh chiếm Nam Kì, ông đã đứng lên chống lại chúng. Trận đánh nổi tiếng của ông là trận đốt cháy pháo hạm Hi Vọng (Espérance) trên sông Vàm Cỏ Đông tại làng Nhật Tảo ngày 10 – 12 – 1861. Sau khi bố trí lực lượng phục kích trên bờ, Nguyễn Trung Trực cho nghĩa quân phân tán lên các thuyền nhỏ giả làm thuyền buôn tiến sát pháo hạm Ét-pê-răng của địch và bất thần nhảy lên tiêu diệt địch. Sau trận đó, ông được Triều đình Huế phong chức Quản cơ, coi giữ vùng Hà Tiên.

Năm 1867, Pháp chiếm xong Nam Kì, Triều đình Huế lún sâu vào con đường đầu hàng. Ông được Triều đình phong chức Lãnh binh, rồi điều ra miền Trung. Ông chống lệnh, lập căn cứ kháng chiến ở đảo Hòn Chông. Rạng sáng 16 – 6 – 1868, ông đưa quân về đánh úp đồn Kiên Giang (nay thuộc tỉnh An Giang), tiêu diệt toàn bộ quân Pháp đóng ở đó, rồi rời sang đảo Phú Quốc. Giặc Pháp đã huy động một lực lượng lớn đuổi theo, bao vây và tấn công đảo này.

Tháng 9 – 1868, ông bị giặc bắt. Chúng dụ dỗ nhưng ông cương quyết không đầu hàng. Ông vẫn khảng khái tuyên bố "Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây". Cuối cùng, giặc đã hành hình ông ở Rạch Giá (An Giang) ngày 27 – 10 – 1868.

Bài 25 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được vị trí địa lí của Thành phố Hồ Chí Minh trên bản đồ hoặc lược đồ; kể được một số tên gọi khác của Thành phố Hồ Chí Minh.

– Trình bày được một số sự kiện lịch sử có liên quan đến Thành phố Hồ Chí Minh.

– Nêu được Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục quan trọng của cả nước.

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, nhận thức về khoa học lịch sử và địa lí, năng lực vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học vào cuộc sống.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác trong học tập lịch sử và địa lí.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng tình yêu nước, tự hào về thành phố mang tên Bác, có trách nhiệm gìn giữ và phát huy những giá trị mà cha ông để lại.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án định hướng dạy học phát triển năng lực.

– Bản đồ hành chính Việt Nam/lược đồ hành chính Thành phố Hồ Chí Minh.

– Tranh ảnh, tư liệu về Bến Nhà Rồng – nơi Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước,...

– Tranh ảnh, video về các công trình hiện đại (nhà máy, các trường đại học, viện nghiên cứu, khu vui chơi), công trình kiến trúc của Thành phố Hồ Chí Minh,...

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Thông tin, tranh ảnh về một số công trình tiêu biểu của Thành phố Hồ Chí Minh.

III GỢI Ý CÁCH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– *Cách 1*: GV có thể gắn lên bảng hoặc trình chiếu các bức ảnh khác nhau (Nhà thờ Lớn Hà Nội, Nhà thờ Đức Bà – Sài Gòn, Dinh Độc Lập, Toà nhà Quốc hội,...) và cho HS lựa chọn đâu là những hình ảnh thuộc về Thành phố Hồ Chí Minh.

– *Cách 2*: GV cho HS quan sát Hình 1. *Một góc Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay* và thực hiện yêu cầu: *Hãy chia sẻ những hiểu biết của mình về hình ảnh này* (Gợi ý: nằm cạnh sông, có nhiều toà nhà cao tầng,...).

Trên cơ sở phần trình bày của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu về vị trí địa lí, tên gọi Thành phố Hồ Chí Minh*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 2**. *Lược đồ thể hiện vị trí địa lí của Thành phố Hồ Chí Minh:* Lược đồ thể hiện tên gọi và vị trí của Thành phố Hồ Chí Minh. Khai thác lược đồ, cho biết vị trí của Thành phố này tiếp giáp với các tỉnh/thành phố, vùng biển nào (giáp với các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Tháp; giáp Biển Đông). Ngoài ra, lược đồ còn thể hiện tên gọi và vị trí của hai di tích lịch sử quan trọng của Thành phố Hồ Chí Minh là Dinh Độc Lập và Bến Nhà Rồng, được khai thác khi dạy học nội dung có liên quan đến hai di tích này.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV hướng dẫn HS quan sát lược đồ hình 2, sau đó, gọi một số HS lên bảng chỉ trên lược đồ (phóng to/treo tường) vị trí của Thành phố Hồ Chí Minh (tiếp giáp với các tỉnh/thành phố nào, vùng biển nào).

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm và thực hiện yêu cầu: *Kể một số tên gọi khác của Thành phố Hồ Chí Minh. Nêu hiểu biết của em về các tên gọi đó.*

+ GV gọi đại diện các nhóm trình bày theo hiểu biết của nhóm và chốt lại để HS nắm được các thông tin cơ bản như SGK.

+ GV nhấn mạnh ý nghĩa của tên gọi Thành phố Hồ Chí Minh (tình cảm của đồng bào miền Nam với Bác và tình cảm của Bác với đồng bào miền Nam).

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được vị trí địa lí của Thành phố Hồ Chí Minh trên bản đồ hoặc lược đồ, kể được một số tên gọi khác của Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động 2 *Tìm hiểu một số sự kiện lịch sử tiêu biểu về Thành phố Hồ Chí Minh*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 3.** *Tàu Đô đốc La-tu-sơ Tơ-rê-vin:* Đây là một trong những chiếc tàu cỡ lớn chuyên chạy tuyến đường Pháp – Đông Dương, tàu vừa chở hàng vừa chở khách thuộc quyền sở hữu của một hãng vận tải đường biển của Pháp. Ngày 5 – 6 – 1911, với công việc của một người phụ bếp, trên con tàu này, từ Bến Nhà Rồng (thành phố Sài Gòn, nay là Thành phố Hồ Chí Minh), Nguyễn Tất Thành đã rời Tổ quốc ra đi tìm đường cứu nước.

– **Hình 4.** *Xe tăng Quân Giải phóng húc đổ cổng Dinh Độc Lập:* Ảnh tư liệu của nữ nhà báo Phrăng-xoa Đờ-miu-đơ (Pháp) ghi lại thời khắc lịch sử xe tăng T54B số hiệu 843 và xe T59 số hiệu 390 lần lượt húc đổ cổng phụ và cổng chính tiến vào Dinh Độc Lập. Đây là một sự kiện lịch sử quan trọng, một hình ảnh lịch sử mang tính biểu tượng, báo hiệu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo cặp đôi/nhóm, yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát kênh hình trong mục 2 SGK, kết hợp khai thác thêm thông tin liên quan từ sách, báo, internet (giao nhiệm vụ cho HS sưu tầm từ cuối buổi học trước) để thực hiện yêu cầu: *Nêu một số sự kiện tiêu biểu diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh.*

+ HS thảo luận và nêu được một số sự kiện lịch sử tiêu biểu gắn với Thành phố Hồ Chí Minh.

+ GV khuyến khích các em nêu thêm được những sự kiện tiêu biểu khác, chưa được đề cập trong SGK.

– GV giao nhiệm vụ cho từng nhóm chuẩn bị và kể lại một câu chuyện lịch sử về Thành phố Hồ Chí Minh được giới thiệu trong SGK.

+ Khuyến khích mỗi nhóm HS có thể kể lại câu chuyện lịch sử bằng các hình thức khác như: kể chuyện theo tranh, đóng vai nhân vật, kể chuyện ở ngôi thứ ba,… Thông qua đó, biểu đạt nội dung câu chuyện và cảm xúc của HS về sự kiện/nhân vật lịch sử liên quan.

+ Tổ chức cho HS nhận xét, góp ý về phần kể chuyện của nhóm bạn để cả lớp cùng rút kinh nghiệm.

+ Để giúp HS khắc sâu về sự kiện/nhân vật lịch sử trong câu chuyện, GV có thể nêu một số câu hỏi nâng cao nhận thức hoặc liên hệ bài học lịch sử của HS. Ví dụ:

- *Tại sao Nguyễn Tất Thành quyết định đi sang phương Tây tìm đường cứu nước?*
- *Tại sao nơi xuất phát lại là Bến Nhà Rồng (thành phố Sài Gòn)?*

• *Xe tăng Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập báo hiệu điều gì về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta?*

– Tuỳ vào thực tế, GV có thể cho HS kể lại câu chuyện tiêu biểu khác (do GV chỉ định hoặc HS tự sưu tầm, lựa chọn) nhằm phát huy tính sáng tạo và hứng thú tìm hiểu lịch sử của HS.

– Nếu còn thời gian, GV có thể kể lại một câu chuyện cho HS nghe.

Yêu cầu cần đạt:

– Biết được một số sự kiện lịch sử tiêu biểu đã diễn ra tại thành phố mang tên Bác.

– Kể được một câu chuyện liên quan đến lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động 3 *Tìm hiểu về Thành phố Hồ Chí Minh với tư cách là trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục của đất nước*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 5.** *Vận chuyển hàng hoá ở Cảng quốc tế Tân Cảng – Cái Mép, Thành phố Hồ Chí Minh:* Tân Cảng – Cái Mép là một trong những cảng nước sâu lớn nhất và hiện đại nhất Việt Nam. Cảng được trang bị nhiều thiết bị hiện đại, có cầu bến dài gần 600 m, có thể tiếp nhận tàu công-ten-nơ trọng tải lớn. Cảng đóng vai trò quan trọng trong phục vụ xuất nhập khẩu hàng hoá cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nước ta, đồng thời cũng là cảng trung chuyển quốc tế quan trọng của khu vực Đông Nam Á.

– **Hình 6.** *Một khu công nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh:* Đây là một trong số nhiều khu công nghiệp lớn của Thành phố Hồ Chí Minh, góp phần quan trọng vào giải quyết việc làm cho người lao động và đóng góp vào tăng trưởng chung của Thành phố.

– **Hình 7**. *Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh:* là một trong hai hệ thống đại học quốc gia của Việt Nam, nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao của cả nước.

– **Hình 8**. *Trại tù Phú Sơn trong Di tích Nhà tù Côn Đảo (đặc khu Côn Đảo):* Trại tù Phú Sơn là một trong những trại giam quan trọng thuộc quần thể Di tích Nhà tù Côn Đảo, nằm trên đảo Côn Sơn (đặc khu Côn Đảo), Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà tù được xây dựng bởi thực dân Pháp vào đầu thế kỉ XX. Đây là một trong những trại giam lớn với nhiều khu nhà giam. Kiến trúc theo kiểu nhà tù thời thuộc địa với tường rào kiên cố, hệ thống phòng giam và khu vực canh gác. Trại tù Phú Sơn được sử dụng để giam giữ tù nhân chính trị, các chiến sĩ cách mạng, là nơi diễn ra nhiều

hình thức tra tấn tàn bạo, chứng kiến ý chí kiên cường, bất khuất của các chiến sĩ yêu nước, cách mạng Việt Nam.

– **Hình 9.** *Một góc Khu du lịch văn hoá Suối Tiên:* Khu du lịch văn hoá Suối Tiên bắt đầu được xây dựng năm 1992 và chính thức đi vào hoạt động năm 1995, với diện tích hiện nay khoảng 104 ha. Trong khu du lịch có nhiều công trình như Cung điện Phật Ngọc, Cung điện Kỳ Lân,...; có công viên nước với nhiều trò chơi cảm giác mạnh, khu vui chơi cho trẻ em, các chương trình biểu diễn nghệ thuật, múa rối nước, vườn thú với nhiều loài động vật. Trong khu vực tâm linh có khu tưởng niệm các Vua Hùng, các điện thờ, chùa,... Khu du lịch văn hoá Suối Tiên là một trong những điểm đến du lịch nổi tiếng của Thành phố Hồ Chí Minh, đóng góp quan trọng vào ngành du lịch và giải trí của Thành phố.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– Cách 1: GV có thể cho HS xem video giới thiệu về Thành phố Hồ Chí Minh.

(https://www.hcmcpv.org.vn/video/-video-thanh-pho-ho-chi-minh-vuon-xa-trong-ky-nguyen-moi-1083).

GV cho HS phát biểu về những thông tin HS quan sát được trong video về các khu công nghiệp, các trường học, viện nghiên cứu, các hoạt động/sự kiện nổi bật,... diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh.

– Cách 2: GV cho HS đọc thông tin, quan sát các hình ảnh trong mục 3 SGK, kết hợp với các tư liệu do HS sưu tầm được, cùng thảo luận theo nhóm để thực hiện yêu cầu: *Nêu những biểu hiện chứng tỏ Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, văn hoá và giáo dục quan trọng của đất nước.*

GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, các nhóm khác theo dõi, đánh giá và bổ sung.

GV nhận xét và chốt lại các ý cơ bản như SGK. Cần nhấn mạnh đến vai trò đầu tàu kinh tế, là trung tâm văn hoá và giáo dục lớn của Thành phố Hồ Chí Minh đối với cả nước, nhất là sau khi Thành phố Hồ Chí Minh sáp nhập thêm tỉnh Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu (tháng 7 – 2025).

Yêu cầu cần đạt: HS chứng minh được Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm về kinh tế, văn hoá và giáo dục quan trọng của đất nước thông qua các ví dụ cụ thể, tiêu biểu.

3. Luyện tập

Câu 1. GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân hoặc chia nhóm, hoàn thiện bảng theo gợi ý trong SGK, chứng tỏ Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục của đất nước. Các minh chứng của HS có thể được minh hoạ bằng tranh ảnh (nếu có) để bài luyện tập thêm sinh động.

Câu 2. GV hướng dẫn HS vẽ trục thời gian thể hiện một số sự kiện tiêu biểu của Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh (gợi ý: sự kiện ngày 5 – 6 – 1911 Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước từ Bến Nhà Rồng; sự kiện ngày 25 – 8 – 1945 khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Sài Gòn; sự kiện ngày 30 – 4 – 1975, xe tăng Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập, Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng).

4. Vận dụng

GV định hướng HS lựa chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ được nêu trong SGK.

– **Câu 1.** Đây là bài tập vận dụng mang tính mở, GV khuyến khích HS viết bài thể hiện nội dung mong muốn theo quan điểm, ý tưởng của các em về Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai.

– **Câu 2.** GV hướng dẫn HS tìm kiếm thêm thông tin trên sách, báo, truyền hình, internet,… về một di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh hoặc một địa danh của Thành phố Hồ Chí Minh mà các em thấy ấn tượng.

Các thông tin tìm kiếm cần giải quyết được các câu hỏi theo gợi ý trong SGK:

+ Tên di tích hoặc địa danh.

+ Địa điểm.

+ Nét nổi bật/đặc sắc về di tích/địa danh đó.

Trên cơ sở những thông tin đã được chuẩn bị, HS xây dựng một bài giới thiệu ngắn gọn, súc tích về di tích/danh lam thắng cảnh đó và đóng vai hướng dẫn viên du lịch giới thiệu với các bạn, thầy cô.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

- *Chùa Bà Thiên Hậu:* Chùa nằm trên đường Nguyễn Trãi, phường Chợ Lớn, là một trong những nơi thờ tự cổ nhất của người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng năm 1760 và được công nhận là Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia năm 1993.

- *Nhà thờ Đức Bà:* là Vương cung Thánh đường đầu tiên trong 4 vương cung thánh đường của Việt Nam. Công trình này do kiến trúc sư người Pháp Giu-lê Bua-ra (Jules Bourard) thiết kế, triển khai xây dựng và hoàn thành năm 1880. Nhà thờ được xây dựng theo phong cách kiến trúc vô-băng pha trộn với phong cách kiến trúc gô-tích, bao gồm có Thánh đường, tháp chuông và công viên bên ngoài,… Tường nhà thờ được xây bằng gạch có xuất xứ từ Mác-xây (Pháp), phía trước mái vòm của nhà thờ là chiếc đồng hồ Thuỵ Sĩ.

- *Lễ hội Nghinh Ông ở Cần Giờ:* lễ hội được tổ chức trong 3 ngày (từ 15 đến 17 tháng Tám âm lịch hằng năm). Đây là lễ hội truyền thống gắn với tín ngưỡng thờ cúng cá Ông (cá Voi) nhằm cầu mong sự bình an khi ra biển và ước mong một cuộc sống ấm no, hạnh phúc của ngư dân ven biển thuộc các xã Cần Giờ, Bình Khánh, An Thới Đông, Thanh An.
- *Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh*: là trường đại học chuyên ngành kĩ thuật lớn của Việt Nam, thuộc hệ thống Đại học Quốc gia và được xếp vào nhóm đại học trọng điểm của nước ta.
- *Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh:* được thành lập năm 2008 trên cơ sở hợp nhất Viện Kinh tế và Viện Nghiên cứu xã hội thuộc Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là cơ quan nghiên cứu khoa học trực thuộc Uỷ ban nhân dân thành phố, có chức năng nghiên cứu, tham mưu và tư vấn cho Thành uỷ, Uỷ ban nhân dân Thành phố về các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường đô thị,…

Bài 26 ĐỊA ĐẠO CỦ CHI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được vị trí của Địa đạo Củ Chi trên lược đồ.

– Mô tả được một số công trình tiêu biểu trong Địa đạo Củ Chi.

– Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện lịch sử về Địa đạo Củ Chi.

2. Về năng lực

– Hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, địa lí thông qua việc sưu tầm tư liệu và giới thiệu, kể chuyện về Địa đạo Củ chi, vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học vào cuộc sống.

– Hình thành năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác trong học tập lịch sử và địa lí.

3. Về phẩm chất

Hình thành phẩm chất yêu nước, lòng tự hào về vùng đất thép Củ Chi; có trách nhiệm gìn giữ và phát huy những giá trị lịch sử mà cha ông để lại.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.

– Lược đồ Thành phố Hồ Chí Minh/Sơ đồ khu di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi (nếu có).

– Sơ đồ Địa đạo Củ Chi.

– Tranh ảnh, các chuyện lịch sử về Địa đạo Củ Chi.

2. Học sinh

– SGK.

– Thông tin, tài liệu, tranh ảnh và một số câu chuyện về Địa đạo Củ Chi.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

– Cách 1: GV giới thiệu một hình ảnh về Địa đạo Củ Chi và nêu vấn đề: *Các em theo dõi bài học để biết được tại sao gọi Địa đạo Củ Chi là vùng "Đất thép thành đồng".*

– Cách 2: GV gợi mở và nêu yêu cầu: *Em đã được đến tham quan di tích Địa đạo Củ Chi chưa? Hãy chia sẻ những điều em biết về Địa đạo Củ Chi với các bạn trong lớp.* Sau đó, GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Khám phá

Hoạt động 1 *Tìm hiểu vị trí địa lí và cấu trúc của Địa đạo Củ Chi*

a) Giới thiệu về kênh hình cần khai thác

– **Hình 1.** *Lược đồ thể hiện vị trí địa lí của Địa đạo Củ Chi:* Lược đồ thể hiện tên và vị trí của một số xã/phường của Thành phố Hồ Chí Minh sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (7 – 2025). Thông qua lược đồ, HS xác định được vị trí các di tích của Địa đạo Củ Chi hiện đang bảo tồn tại hai điểm: Bến Dược (xã An Nhơn Tây) và Bến Đình (xã Nhuận Đức).

– **Hình 2, 3:** *Hầm cứu thương, Bếp Hoàng Cầm:* Trong Địa đạo Củ Chi, ngoài hệ thống địa đạo còn có các hầm rộng được sử dụng với nhiều chức năng khác nhau như: hầm nghỉ ngơi, hầm cứu thương, hầm chứa vũ khí, bếp nấu,… Chính nhờ các công trình này mà các đồng chí lãnh đạo Khu uỷ, Quân khu Sài Gòn – Gia Định, cũng như quân và dân Củ Chi có thể sinh sống, trú ẩn và tổ chức những trận chiến đấu đánh địch tại Địa đạo Củ Chi giành thắng lợi vẻ vang trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

b) Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– GV yêu cầu HS quan sát lược đồ hình 1 trong SGK, thực hiện nhiệm vụ: *Xác định vị trí địa lí của Địa đạo Củ Chi.*

+ GV gọi đại diện một số bạn lên chỉ vị trí của địa đạo trên lược đồ (phóng to/treo tường). GV cần chỉnh sửa tư thế, cách chỉ lược đồ, xác định vị trí của địa đạo trên lược đồ cho HS sao cho phù hợp.

– GV có thể nêu câu hỏi cho HS thảo luận thêm và trả lời: *Vị trí của Địa đạo Củ Chi có thuận lợi và khó khăn gì đối với cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân ta?*

(Gợi ý: Thuận lợi: gần cơ quan đầu não của địch ở Sài Gòn, trong khu rừng rậm nhiệt đới, địch khó phát hiện. Khó khăn: do ở sâu dưới lòng đất nên gây khó khăn cho việc đi lại, sinh hoạt,...).

– GV giao nhiệm vụ cho các nhóm HS: đọc thông tin trong SGK, quan sát kênh hình, kết hợp với tư liệu sưu tầm được (đã giao nhiệm vụ từ trước) để thực hiện yêu cầu: *Mô tả một công trình trong Địa đạo Củ Chi mà em ấn tượng nhất.*

+ Mỗi nhóm HS lựa chọn và chuẩn bị bài mô tả về một công trình trong địa đạo như: bếp Hoàng Cầm, hầm cứu thương, lớp học,… và cử đại diện báo cáo kết quả trước lớp.

+ GV cần theo dõi, hỗ trợ các nhóm HS khi cần thiết. Sau khi HS báo cáo xong, GV có thể lựa chọn và mô tả về một công trình tiêu biểu trước cả lớp.

Yêu cầu cần đạt:

HS xác định được vị trí địa lí của Địa đạo Củ Chi trên lược đồ. Mô tả được một số công trình tiêu biểu trong Địa đạo Củ Chi.

Hoạt động 2 *Kể chuyện về Địa đạo Củ Chi*

Gợi ý cách tổ chức hoạt động dạy học

– *Cách 1:* GV tổ chức cho HS các nhóm báo cáo về kết quả sưu tầm các câu chuyện *Cuộc chiến đấu trong lòng đất* (đã giao nhiệm vụ từ trước), cho HS nhận xét, GV chốt lại.

– *Cách 2:* GV yêu cầu HS đọc câu chuyện trong SGK, kết hợp với các tài liệu sưu tầm được (đã giao nhiệm vụ sưu tầm từ trước) để kể lại câu chuyện theo ý tưởng của mình. Cuối câu chuyện, HS cần nêu được cảm nghĩ của mình về tinh thần chiến đấu, chống giặc của quân và dân Củ Chi.

– Ở các địa phương có các nhân chứng đã từng sinh sống, tham gia chiến đấu tại Địa đạo Củ Chi, GV có thể mời các nhân chứng đến kể chuyện về địa đạo cho HS.

Yêu cầu cần đạt: Sưu tầm và kể lại được một số câu chuyện lịch sử liên quan đến Địa đạo Củ Chi.

3. Luyện tập

GV hướng dẫn HS lập và hoàn thiện bảng giới thiệu các công trình tiêu biểu trong Địa đạo Củ Chi theo gợi ý trong SGK.

4. Vận dụng

GV hướng dẫn HS viết đoạn văn ngắn nêu cảm nhận của HS về Địa đạo Củ Chi (gợi ý: về công trình quân sự độc đáo; về ý chí kiên cường, bất khuất của con người vùng đất thép,...).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Trong suốt một thời gian dài, để phá huỷ Địa đạo Củ Chi và tiêu diệt lực lượng kháng chiến ở đây, địch đã liên tục tấn công, đánh phá hết sức khốc liệt bằng những thủ đoạn tàn độc khác nhau như: bơm nước vào lòng địa đạo, dùng đội quân "chuột cống" đánh phá, dùng chó béc-giê săn lùng phát hiện địa đạo để phá, dùng xe cơ giới ủi phá,…

- ***Dùng nước phá địa đạo:*** Trong cuộc hành quân mang tên Crimp (Cái bẫy) từ ngày 8 – 1 đến ngày 19 – 1 – 1966, Mỹ huy động 12 000 quân bộ, kết hợp với không quân, xe tăng, pháo binh tấn công vùng giải phóng phía bắc Củ Chi. Địch dùng máy bơm nước vào lòng địa đạo, tưởng rằng quân ta sẽ bị ngợp nước phải lên mặt đất. Khi phát hiện được miệng hầm ở những nơi xa sông Sài Gòn, chúng dùng trực thăng cẩu nước đến dội vào địa đạo nhưng địch không đạt được ý đồ do không đủ khả năng làm ngập địa đạo với lượng nước quá ít, chỉ đủ thấm vào lòng đất. Theo tài liệu của địch, chúng chỉ phá huỷ được 70 m địa đạo so với hệ thống đường hầm hàng trăm ki-lô-mét. Ngược lại, trong suốt cuộc càn, quân Mỹ bị bộ đội, du kích đánh từ mọi phía cả ngày lẫn đêm, khiến cho 1 600 tên bị thương vong, 77 xe tăng và thiết giáp bị phá huỷ, 84 máy bay bị bắn rơi. Đây là tổn thất lớn đối với quân Mỹ trong cuộc hành quân "Cái bẫy".
- ***Dùng xe cơ giới ủi phá địa đạo:*** Đây là thủ đoạn hết sức dã man, chúng huy động hàng trăm xe tăng và xe cơ giới có mã lực lớn xúc đứt từng khúc địa đạo. Xe ủi tới đâu quân Mỹ thổi chất độc hoá học vào lòng hầm, đồng thời dùng loa phóng thanh kêu gọi quân ta ra hàng. Trong những ngày này, mặc cho quân Mỹ phối hợp với các binh chủng tấn công dữ dội, các lực lượng cách mạng vẫn trụ trong đường hầm, sinh hoạt chiến đấu, tiêu hao nhiều binh hoả lực của chúng. Không đạt được kết quả như mong muốn, địch phải bỏ chiến thuật này, bởi vì không đủ khả năng ủi phá hết địa đạo trong điều kiện bị bộ đội và du kích ta đánh trả cả ngày lẫn đêm.

- ***Dùng chó Béc-giê đánh phá địa đạo:*** Trong các cuộc càn quét, lính Mỹ sử dụng chó Béc-giê (giống chó của Tây Đức, đánh hơi người rất giỏi và được huấn luyện "nghiệp vụ" trước khi sang Việt Nam). Khoảng 3 000 con chó được huy động vào chiến trường Củ Chi, Bến Cát gây khó khăn nguy hiểm cho bộ đội và du kích, vì hơi người bốc lên các lỗ thông hơi và miệng hầm khiến chó rất dễ tìm ra. Thời gian đầu, du kích ta bắn chết chó, làm địch phát hiện, tập trung đánh phá. Về sau, các chiến sĩ tán nhuyễn ớt khô trộn với bột tiêu rắc vào các lỗ thông hơi, nhưng không ổn vì chó hít phải tiêu ớt bị ho, khiến địch phát hiện được địa đạo. Các đơn vị đã phát động nhân dân hiến kế tiêu diệt chó Béc-giê, cuối cùng đã tìm ra cách vô hiệu hoá. Theo tài liệu công bố, trong các chiến dịch dùng chó đánh Địa đạo Củ Chi, 300 con chó bị chết bệnh và bị du kích bắn chết. Như vậy, thủ đoạn dùng chó Béc-giê để phát hiện đánh địa đạo của quân Mỹ bị thất bại.

Bài 27 ÔN TẬP

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Củng cố được kiến thức về đặc điểm thiên nhiên, dân cư và hoạt động sản xuất, lịch sử và văn hoá truyền thống ở vùng Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, vùng Nam Bộ.

2. Về năng lực

- Hình thành năng lực tìm hiểu Lịch sử và Địa lí thông qua việc so sánh đặc điểm tự nhiên, dân cư, lịch sử, văn hoá ở các vùng: Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, Nam Bộ.
- Hình thành năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc xác định vị trí của các đối tượng Lịch sử, Địa lí trên lược đồ; sưu tầm tư liệu và sử dụng các nguồn thông tin để trình bày quan điểm về một vấn đề lịch sử.
- Hình thành năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động cá nhân, cặp đôi và nhóm.

3. Về phẩm chất

- Yêu quê hương, yêu Tổ quốc.
- Chăm chỉ, ham học hỏi, tìm tòi.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Bản đồ hành chính Việt Nam treo tường.

– Bản đồ tự nhiên Việt Nam treo tường.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu theo sự phân công của GV.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

– GV hệ thống hoá những kiến thức trọng tâm cho HS theo các mạch nội dung:

+ Đặc điểm thiên nhiên.

+ Đặc điểm dân cư và hoạt động sản xuất.

+ Một số nét văn hoá truyền thống.

– Bằng cách thực hiện những bài tập trong SGK, HS sẽ được củng cố và rèn luyện kiến thức, kĩ năng. GV có thể đưa thêm các câu hỏi, bài tập khác để đa dạng các hoạt động học tập cho HS.

– Gợi ý đáp án bài tập:

Câu 1. A – 2, 5, 6, 7, 8, 9; B – 1, 3, 4, 10.

Câu 2.

Vùng / Đặc điểm	Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ	Nam Bộ
Địa hình	Phía tây là địa hình đồi núi và các cao nguyên xếp tầng rộng lớn. Phía đông là dải đồng bằng ven biển nhỏ, hẹp. Ven biển thường có các cồn cát và đầm phá.	– Địa hình chủ yếu là đồng bằng, thấp, tương đối bằng phẳng – Phần phía bắc Đông Nam Bộ có địa hình đồi núi thấp
Khí hậu	– Bắc Trung Bộ có 1 đến 2 tháng nhiệt độ dưới 20 °C. Mùa hạ ít mưa, có gió Tây khô nóng.	– Nhiệt độ cao, trung bình trên 27°C – Hai mùa: mùa khô và mùa mưa

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	– Nam Trung Bộ nhiệt độ cao quanh năm. Có hai mùa là mùa mưa và mùa khô, có sự khác biệt về thời gian giữa khu vực ven biển và cao nguyên. – Bắc Trung Bộ và ven biển Nam Trung Bộ thường xảy ra mưa lớn và bão vào tháng 9 – 12.	
Dân cư	Dân tộc: Kinh, Chăm, Thái, Mường, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na,…	Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm.
Một số nét văn hoá	– Tập trung nhiều di sản được UNESCO ghi danh như: Thành nhà Hồ, Khu đô thị cổ Hội An, Nghệ thuật Bài chòi, Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên, Mộc bản Triều Nguyễn,… – Có nhiều lễ hội đặc sắc, gắn liền với đời sống tinh thần của người dân như: lễ hội Ka-tê, lễ Rước cá Ông, lễ hội Cồng chiêng, lễ hội Đua voi,… – Nhà ở: khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ trước đây, người dân thường làm nhà thấp tầng, dùng vật liệu nhẹ (tre, gỗ, nứa); ở khu vực phía tây, đồng bào các dân tộc thường ở nhà sàn, sinh hoạt cộng đồng trong các nhà rông, nhà dài.	– Nhà ở: nhà sàn, đặc biệt là nhà nổi,… + Chợ nổi: nơi diễn ra các hoạt động sinh hoạt, mua bán, trao đổi hàng hoá… – Vận tải đường sông: đóng vai trò quan trọng với phương tiện chủ yếu là ghe, xuồng,… ⇒ Văn hoá mang đậm dấu ấn vùng sông nước Nam Bộ.

Câu 3. GV hướng dẫn HS đóng vai hướng dẫn viên du lịch và lựa chọn một trong ba vùng đã được học (Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ, Nam Bộ) để giới thiệu về vùng đó theo gợi ý trong SGK và nêu cảm nghĩ của em.

Lưu ý: Mỗi vùng đều có nhiều di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh và các câu chuyện lịch sử liên quan. Vì vậy, GV hướng dẫn HS chỉ cần chọn một di tích/một danh lam thắng cảnh/một câu chuyện lịch sử tiêu biểu mà em yêu thích để giới thiệu.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu và tái bản: TRẦN ĐÌNH PHIÊN – NGUYỄN THỊ HOÀI THU
Thiết kế sách: TRẦN THUỲ DUNG
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TRẦN THU HÀ – NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 4 - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.

In tại Công ty Cổ phần in .....
Số ĐKXB: ...-.../CXBIPH/...-..../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....

Mã số ISBN: 978-604-0-...-....

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 4 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tiếng Việt 4, tập một – SGV
2. Tiếng Việt 4, tập hai – SGV
3. Toán 4 – SGV
4. Khoa học 4 – SGV
5. Đạo đức 4 – SGV
6. Âm nhạc 4 – SGV
7. Mĩ thuật 4 – SGV
8. Công nghệ 4 – SGV
9. Lịch sử và Địa lí 4 – SGV
10. Tin học 4 – SGV
11. Hoạt động trải nghiệm 4 – SGV
12. Giáo dục thể chất 4 – SGV
13. Tiếng Anh 4 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG